

TUYỆT ĐỈNH

1000 TỪ

TỪ VỰNG TOEIC QUAN TRỌNG NHẤT

!!!
NHƯ LẠI THẦN CHUÔNG

V B U R
C A L Y
O

TÁC GIẢ: LÊ HIẾN

MỤC LỤC

LỜI NGỎ.....	4
CÁCH SỬ DỤNG CUỐN SÁCH HIỆU QUẢ	5
LESSON 1: CONTRACT	7
LESSON 2 : MARKETING	10
LESSON 3 : WARRANTIES	13
LESSON 4 : BUSINESS PLANNING	16
LESSON 5 : CONFERENCES.....	19
LESSON 6 : COMPUTERS	22
LESSON 7: OFFICE TECHNOLOGY.....	25
LESSON 8: OFFICE PROCEDURES	28
LESSON 9: ELECTRONICS.....	31
LESSON 10: CORRESPONDENCE.....	34
LESSON 11: JOB ADVERTISING AND RECRUITING	37
LESSON 12: APPLYING AND INTERVIEWING	40
LESSON 13: HIRING AND TRAINING.....	43
LESSON 14: SALARIES AND BENEFITS	46
LESSON 15: PROMOTIONS, PENSIONS, AND AWARDS.....	49
LESSON 16: SHOPPING	52
LESSON 17: ORDERING SUPPLIES	55
LESSON 18: SHIPPING.....	58
LESSON 19: INVOICES	61
LESSON 20: INVENTORY.....	64
LESSON 21: BANKING	67
LESSON 22: ACCOUNTING	70
LESSON 23: INVESTMENTS	73
LESSON 24: TAXES.....	76
LESSON 25: FINANCIAL STATEMENTS	79
LESSON 26: PROPERTY AND DEPARTMENTS.....	82
LESSON 27: BOARD MEETINGS AND COMMITTEES	85
LESSON 28: QUALITY CONTROL	88
LESSON 29: PRODUCT DEVELOPMENT.....	91
LESSON 30: RENTING AND LEASING.....	94

LESSON 31: SELECTING A RESTAURANT	97
LESSON 32: EATING OUT.....	100
LESSON 33: ORDERING LUNCH.....	103
LESSON 34: COOKING AS A CAREER	106
LESSON 35: EVENTS	109
LESSON 36: GENERAL TRAVEL.....	112
LESSON 37: AIRLINES.....	115
LESSON 38: TRAINS.....	118
LESSON 39: HOTELS.....	121
LESSON 40: CAR RENTALS	124
LESSON 41: MOVIES.....	127
LESSON 42: THEATER	130
LESSON 43: MUSIC.....	133
LESSON 44: MUSEUMS.....	136
LESSON 45: MEDIA	139
LESSON 46: DOCTOR'S OFFICE.....	142
LESSON 47: DENTIST'S OFFICE.....	145
LESSON 48: HEALTH INSURANCE	148
LESSON 49: HOSPITALS	151
LESSON 50: PHARMACY	154

LỜI NGỎ



Chào các bạn, tôi là Lê Hiền. Lời đầu tiên tôi xin gửi lời cảm ơn tới tất cả các bạn đã và đang đồng hành cũng như ủng hộ tôi trong suốt quãng thời gian vừa qua. Từng là một người không biết gì tiếng Anh, trải qua rất nhiều thất bại và có được những bài học quý giá, tôi đã thay đổi và đạt được những kết quả nhất định. Cho đến bây giờ, khi đã là một giáo viên dạy TOEIC, tôi vẫn luôn đầu đầu nghĩ cách làm thế nào để có thể giúp cho sinh viên Việt Nam có thể yêu tiếng Anh hơn và cảm thấy việc học tiếng Anh dễ dàng hơn.

Trong quãng thời gian dạy học, tôi luôn thấy một vấn đề lớn nhất của học viên đó chính là **TỪ VỰNG**. Các bạn cảm thấy chán nản vì học rất nhiều mà lại quên gần hết, đặc biệt là về nghĩa của từ vựng đó. Thực ra cách nâng cao vốn từ đơn giản và tự nhiên nhất chính là thông qua việc đọc và nghe hằng ngày, tích lũy dần dần. Vậy nhưng, mỗi người là khác nhau, nên cách này thì phù hợp với người này, cách kia lại phù hợp với người khác. Không có cách nào là tốt nhất cho tất cả, mà chỉ là cách nào phù hợp hơn với mỗi người mà thôi.

Chính vì vậy mà tôi đã quyết định viết cuốn sách ***TUYỆT ĐỈNH TỪ VỰNG*** này để gửi tặng tới tất cả các bạn sinh viên Việt Nam đang mong muốn tìm một phương pháp giúp cho việc học từ vựng hiệu quả hơn, thú vị hơn. Phương pháp tôi áp dụng trong cuốn sách này mục tiêu **CHÍNH** là giúp cho các bạn có thể dễ nhớ **NGHĨA** của từ, cái mà các bạn gặp nhiều khó khăn nhất và thông qua đó, sẽ giúp bạn cảm thấy dễ dàng hơn trong việc chinh phục các khía cạnh còn lại của từ vựng.

Do thời gian cũng như năng lực có hạn nên không tránh khỏi sai sót trong quá trình biên soạn, rất mong các bạn thông cảm. Nếu như các bạn có ý kiến đóng góp để làm cuốn sách tốt hơn, hay có điều gì thắc mắc trong quá trình học theo cuốn sách này, thì hãy đừng ngần ngại mà liên hệ với tôi qua:

Facebook Lê Hiền (<https://www.facebook.com/lequanghien92>)

Cám ơn những đóng góp chân thành của tất cả các bạn và chúc các bạn có những giây phút thú vị mỗi khi học từ vựng ;).

CÁCH SỬ DỤNG CUỐN SÁCH HIỆU QUẢ

Mục tiêu cuốn sách được viết ra để giúp các bạn cảm thấy vui vẻ và hào hứng hơn với việc học từ vựng mỗi ngày. Cuốn sách áp dụng “**kỹ thuật tách ghép từ**” và “**âm thanh tương tự**” để tìm cách chuyển từ vựng tiếng Anh sang cụm từ tiếng Việt gần giống với cách phát âm hoặc mặt chữ của từ vựng đó. Sau đó sẽ hình thành 1 câu chuyện tương ứng giúp các bạn có thể dễ dàng ghi nhớ được nghĩa của từ.

Với phương pháp này, các bạn sẽ được thoải sức liên tưởng, tưởng tượng, giúp kích hoạt não bộ hoạt động một cách mạnh mẽ và hiệu quả nhất, do đó sẽ ghi nhớ từ vựng lâu hơn rất nhiều so với những cách học thông thường. Sau khi áp dụng kỹ thuật này, mỗi khi nhìn vào một từ nào đã từng học, những từ ngữ bị tách lập tức sẽ biến thành manh mối dẫn người học tới nghĩa chính xác của từ.

Ngoài ra, có một việc nhiều bạn còn băn khoăn, đó chính là liệu học theo phương pháp này thì có khiến phát âm sai không. Câu trả lời của tôi là KHÔNG. Không ai nói rằng cụm từ sau khi đã Việt hoá là cách phiên âm của từ tiếng Anh đó cả. Phiên âm tiếng Anh được lấy trong từ điển OXFORD và nằm ngay cạnh từ đó. Bạn cần nắm chắc cách phiên âm của một từ rồi mới áp dụng phương pháp này để giúp nhớ nghĩa của từ. Và một khi bạn biết rõ cụm từ tiếng Việt đó không phải là cách đọc của từ tiếng Anh, thì bạn sẽ không bao giờ sai được cả. Tôi chưa từng thấy một ai có phát âm đúng mà sau khi áp dụng phương pháp này mà phát âm lại thành sai cả nên bạn cứ yên tâm áp dụng.

CÁC BƯỚC HỌC

Bước 1: Xem từ vựng, phiên âm, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Bước 2: Xem hình ảnh minh hoạ để có thể dễ hình dung nghĩa của từ hơn.

Bước 3: Xem phần gợi ý tách âm/từ.

Bước 4: Xem câu chuyện và **HÌNH DUNG** câu chuyện trong đầu sao cho sinh động nhất.

Bước 5: Lặp lại vài lần cho đến khi bạn dễ dàng hình dung ra được câu chuyện.

Lưu ý: Không có một cách tách ghép từ chuẩn xác nào cả, tất cả phụ thuộc vào tính sáng tạo của bạn. Càng sáng tạo bao nhiêu, việc học từ của bạn càng đơn giản và dễ dàng bấy nhiêu. Chính vì vậy, nếu như bạn có thể tự nghĩ ra cách tách ghép từ, và câu chuyện của riêng mình là tốt nhất.

Ngoài ra, bạn có thể truy cập vào **kênh Youtube** của tôi để thường xuyên cập nhật những video chia sẻ mới nhất về tiếng Anh: <http://goo.gl/EJnjaA>

THỜI GIAN ÔN LẠI

Mọi thứ dù bạn học kĩ đến đâu mà không ôn lại thì sau một thời gian chắc chắn sẽ quên hết. Chính vì vậy, để đảm bảo từ vựng đã học luôn ở trong đầu, các bạn hãy ôn lại tối thiểu vào những thời điểm sau để có thể đạt KẾT QUẢ tối ưu nhất:

Lần 1: 15 phút ngay sau khi học xong

Lần 2: Trước khi ngủ trưa

Lần 3: Sau khi ngủ dậy buổi trưa

Lần 4: Trước khi đi ngủ buổi tối

Lần 5: Sáng hôm sau ngủ dậy.

Lần 6: 7 ngày sau

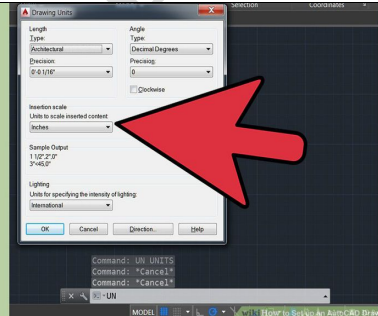
Lần 7: 1 tháng sau

Không có ĐÚNG hay SAI, hãy để trí tưởng tượng của bạn được thoải sức phát triển và bây giờ hãy bắt đầu vào những bài học đầu tiên nào ^^

LESSON 1: CONTRACT

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Contract	/'kɑ:ntɹækt/	(n)	Hợp đồng
		~ con trách	CON TRÁCH mẹ vì không chịu kí vào bản HỢP ĐỒNG hôn nhân của con với con chó.	
	Example	a contract for the supply of vehicles		
2	Agreement	/ə'gri:mənt/	(n)	sự đồng ý
		~ ơ gà ri mần	Ơ con GÀ RI bị MẦN thật vì dám ĐỒNG Ý thiên con gà mái.	
	Example	an international peace agreement		
3	Assurance	/ə'ʃʊərəns/	(n)	(sự) chắc chắn
		~ ơ sửa rừng	Ơ con chó SỬA inh ỏi trong RỪNG thì CHẮC CHẮN có 1 con chó cái đang trốn ở đó.	
	Example	They called for assurances that the government is committed to its education policy.		
4	Cancel	/'kænsəl/	(v)	huỷ bỏ
		~ can sở	Anh tôi tức giận ném cái CAN rượu ra ngoài cửa SỞ vì bị nhà gái HỦY BỎ đám cưới.	
	Example	All flights have been cancelled because of bad weather.		

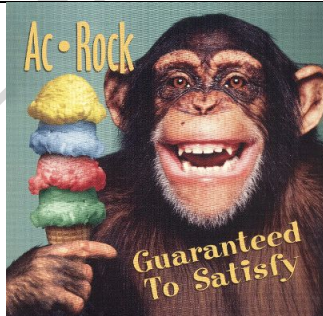
5	Determine	/dɪ'tɜ:rmɪn/	(v)	quyết định
		~ đi tớ mìn	Người yêu ĐI chơi với TỚ thì bị đâm phải MÌN (cút) thối nh ỏi nên cô ấy đã QUYẾT ĐỊNH chia tay.	
	Example	We set out to determine exactly what happened that night.		
6	Engage	/ɪn'geɪdʒ/	(v)	thuê
		~ Ỉn gậy	Một con ỈN cầm GẬY được THUÊ đi đánh nhau.	
	Example	He is currently engaged as a consultant.		
7	Establish	/ɪ'stæblɪʃ/	(v)	Thành lập
		~ Ỉt sợ té bờ lịt (liệt)	Con lợn hoảng loạn kêu ụt ỈT vì SỢ bị TÉ mỗi khi ra BỜ ao đến nỗi nằm LIỆT giường, khiến gia đình phải THÀNH LẬP đội bảo vệ đứng canh 24/7.	
	Example	The committee was established in 1912.		
8	Obligate	/'ɑ:blɪgeɪt/	(v)	Ép buộc
		~ Ông bà li (bill)gate	ÔNG BÀ tôi đã phải LI dị sau khi bị tỷ phú bill GATE ÉP BUỘC nhận 50 tỷ dollar	
	Example	He felt obligated to help.		

	Party	/ˈpɑːrti/	(n)	Đối tác
9		~ Phát ty		PHÁT động toàn công TY đi tìm ĐỐI TÁC bán hàng.
	Example	<i>The contract can be terminated by either party with three months' notice</i>		
	Provision	/prəˈvɪʒn/	(n)	sự dự phòng
10		~ P(hờ) rơi vision		Tôi cảm thấy bơ PHỜ vì bị RƠI chiếc xe máy VISION xuống ao do không hề có một sự DỰ PHÒNG nào về việc này.
	Example	<i>You should make provision for things going wrong.</i>		
	Resolve	/rɪˈzɔːlv/	(v)	giải quyết
11		~ Rìu dâu		Anh tôi vác RÌU đi tìm chị DÂU để GIẢI QUYẾT nợ tình.
	Example	<i>Both sides met in order to try to resolve their differences.</i>		
	Specify	/ˈspesɪfaɪ/	(v)	chỉ rõ, định rõ
12		~ Sợ pé si phải		Vì SỢ thằng PÉ quá SI tình, tôi PHẢI mất cả đêm CHỈ RÕ cho nó cách làm thế nào để quên đi 1 người.
	Example	<i>Remember to specify your size when ordering clothes.</i>		

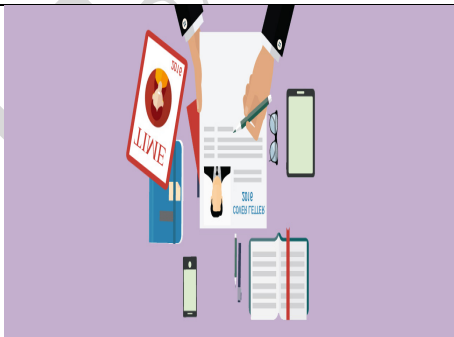
LESSON 2 : MARKETING

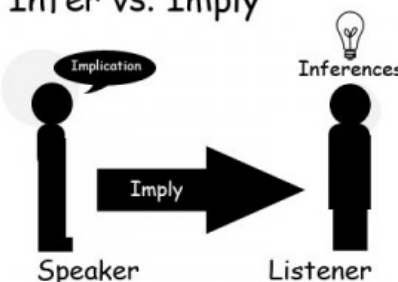
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Attract	/ə'trækt/	(v)	Thu hút, hấp dẫn
		~ ơ trách		Ơ sao mẹ cứ TRÁCH con ở bẩn, thế mà con vẫn THU HÚT đầy gái đó thôi.
	Example	<i>What first attracted me to her was her sense of humour.</i>		
2	Compare	/kəm'per/	(v)	So sánh
		~ Cơm pa ơi		Ăn thử CƠM con nấu xem PA ƠI , SO (SÁNH) với mẹ thì kiểu gì cũng ngon gấp bội phần.
	Example	<i>We compared the two reports carefully.</i>		
3	Compete	/kəm'pi:t/	(v)	Cạnh tranh
		~ cơm pé té		CƠM của PÉ vừa bị TÉ xuống đất, và một đàn chuột khổng lồ xuất hiện, chúng CẠNH TRANH nhau từng hạt vì quá đói.
	Example	<i>We can't compete with them on price.</i>		
4	Consume	/kən'su:m/	(v)	Tiêu thụ
		~ Cơm sum		Bữa CƠM SUM họp gia đình TIÊU THỤ rất nhiều thức ăn vì ai cũng như chết đói.
	Example	<i>The electricity industry consumes large amounts of fossil fuels</i>		

5	Convince	/kən'vɪns/	(v)	Thuyết phục
		~ con vịn	Khi lên CON nghiện, thằng bạn tôi phải đứng VỊN vào tường để THUYẾT PHỤC bố cho tiền mua thuốc.	
	Example	You'll need to convince them of your enthusiasm for the job.		
6	Current	/'kɜ:rənt/	(a)	Hiện tại
		~ Cờ rưng	Chơi CỜ bạc thâu đêm trong RỪNG là một thú vui HIỆN TẠI của nhiều trẻ trâu.	
	Example	a budget for the current year		
7	Fad	/fæd/	(n)	Mốt nhất thời
		~Phét	Tán PHÉT là MỘT NHẤT THỜI của nhiều thanh niên vô công rồi nghề.	
	Example	a fad for physical fitness		
8	Inspire	/ɪn'spaɪər/	(v)	Truyền cảm hứng
		~ in sợ phải ở	Con lợn ỈN SỢ PHẢI đi ỉa Ở bờ ao vì sợ ma, nhưng cuối cùng đã dám đi nhờ được TRUYỀN CẢM HỨNG bởi một cô lợn đang tắm gần đó.	
	Example	The actors inspired the kids with their enthusiasm.		

9	Market	/ˈmɑːrkɪt/	(v)	Quảng bá
		~ Móc kít	Một thanh niên MÓC KÍT (cút) nhà vệ sinh để QUẢNG BÁ cho khẩu hiệu “Việt Nam nói là làm”	
	Example	School meals need to be marketed to children in the same way as other food.		
10	Persuade	/pərˈsweɪd/	(v)	Thuyết phục
		~ Phở sào quẩy	PHỞ bò SÀO QUẨY là món đã THUYẾT PHỤC du khách nước ngoài đến Việt Nam	
	Example	Try to persuade him to come.		
11	Productive	/prəˈdʌktɪv/	(a)	Năng suất
		~Pro vịt (duck) tịt	Bà tôi cực PRO vì đã chữa cho một con VỊT đẻ bị TÍT lâu năm để trứng vô cùng NĂNG SUẤT tới tận 10 quả/ngày	
	Example	productive workers		
12	Satisfy	/ˈsætɪsfaɪ/	(v)	Làm hài lòng
		~ Xe tít năm (five)	XE đạp phóng TÍT tận NĂM mươi cây số/giờ, đủ LÀM HÀI LÒNG bất kỳ tay đua công thức 1 nào.	
	Example	Nothing satisfies him—he's always complaining.		

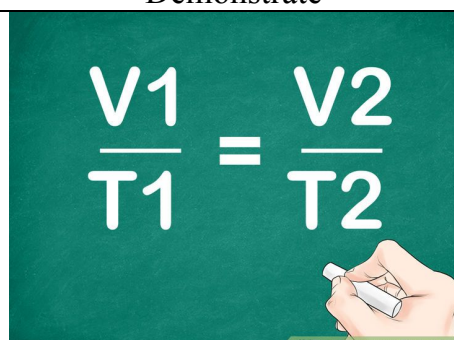
LESSON 3 : WARRANTIES

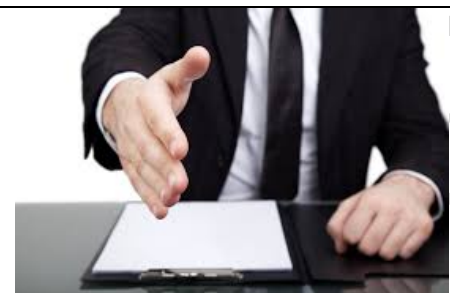
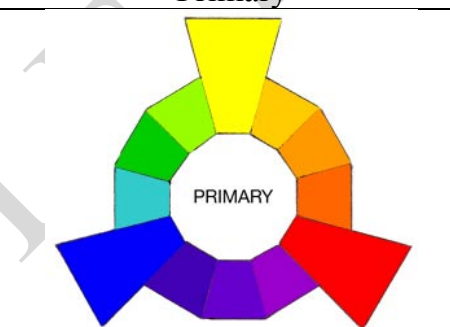
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Characteristic	/ˌkærəktəˈrɪstɪk/	(a)	Đặc trưng, riêng biệt
		~ Cha rác tờ rich (giàu) tích		CHA đi đồ RÁC nhặt được TỜ vé số Vietlott trúng 90 tỷ đã trở nên GIÀU có trong TÍCH tacc – Điều tạo nên sự RIÊNG BIỆT của chơi xổ số ở Việt Nam.
	Example	<i>She spoke with characteristic enthusiasm.</i>		
2	Consequence	/ˈkɑːnsəkwens/	(n)	Hậu quả, kết quả
		~Con sợ quần		CON SỢ nếu không mặc QUẦN ra đường có thể dẫn đến HẬU QUẢ khó lường.
	Example	<i>This decision could have serious consequences for the industry</i>		
3	Consider	/kənˈsɪdə/	(v)	Cân nhắc, xem xét
		~ Con sida		Khi lên CON nghiện, mà đã SIDA rồi thì cũng không cần XEM XÉT việc dùng chung kim tiêm hay không.
	Example	<i>We're considering buying a new car.</i>		
4	Cover	/ˈkʌvə/	(v)	Bao gồm
		~ Ca vợ		Bài CA mỗi tháng VỢ đòi tôi hát BAO GỒM phong bì và tiền lương.
	Example	<i>\$100 should cover your expenses.</i>		

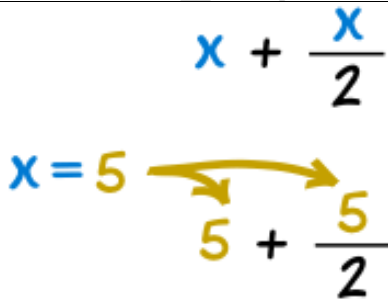
5	Expire	/ɪk'spaɪər/	(v)	Hết hạn, hết hiệu lực
		~ Ích sợ phải ở	Lợi ÍCH của SỢ vợ là không PHẢI ngủ Ở gần giường mỗi khi việc dùng bạo lực không còn (hết) HIỆU LỰC	
	Example	When does your driving licence expire?		
6	Frequently	/'fri:kwəntli/	(adv)	Thường xuyên
		~ Free (miễn phí) Quần từ lý	Tặng MIỄN PHÍ QUẦN mỏng như TỜ giấy dành cho những bạn nữ có ngực phẳng LỖ THƯỜNG XUYÊN ghé quán.	
	Example	Buses run frequently between the city and the airport.		
7	Imply	/ɪm'plai/	(v)	Ngụ ý
		~ Im phở lại	Đứng IM lặng nhìn người ta ăn bát PHỞ ngon lành, tôi LẠI hiểu được NGỤ Ý của cuộc sống là mình phải cố gắng nhiều hơn.	
	Example	His silence seemed to imply agreement.		
8	Promise	/'prə:mɪs/	(v,n)	Lời hứa, hứa
		PRO mít	Nó thật PRO khi ăn MÍT cả vỏ như đã HỨA .	
	Example	'Promise not to tell anyone!' 'I promise.'		

9	Protect	/prə'tekt/	(v)	Bảo vệ
		~ PRO tex (kotex)	Các chuyên gia thật PRO khi tạo ra sản phẩm KOTEK giúp BẢO VỆ chị em phụ nữ khỏi những ngày “đèn đỏ”	
	Example	Our aim is to protect the jobs of our members.		
10	Reputation	/ˌrepju'teɪʃn/	(n)	Danh tiếng
		~ dè bieu tây sùng	Đừng vội DÈ BỈU trai ta kém trai TÂY . Cần thận bị mọc SỪNG , có DANH TIẾNG mà lại không có miếng nào.	
	Example	She soon acquired a reputation as a first-class cook.		
11	Require	/rɪ'kwaɪər/	(v)	Yêu cầu
		~ Dì quái ở	Bà DÌ yêu QUÁI Ở nhà YÊU CẦU tôi phải ăn thanh long bỏ hạt.	
	Example	hese pets require a lot of care and attention.		
12	Vary	/'væri/	(v)	Biến đổi, làm khác
		~ Ve rì	Tiếng VE kêu RÌ rào báo hiệu mùa xuân sắp BIẾN ĐỔI sang mùa hè.	
	Example	The quality of the students' work varies considerably.		

LESSON 4 : BUSINESS PLANNING

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Address	/ˈædres/	(v)	Chú tâm, hướng đến
		~ E đơ rét	Cô gái cảm thấy thật E thẹn về việc dù đã cố gắng ĐƠ cả người vì RÉT nhưng người yêu cô vẫn mặc kệ vì đang mãi CHÚ TÂM “xem xiếc”.	
	Example	To address the water shortage, more ponds were built		
2	Avoid	/əˈvɔɪd/	(v)	tránh
		~ Ố voi	Ố Ố! Có con VOI ma mút khổng lồ đang chạy đến kia, TRÁNH mau không bẹp ruột.	
	Example	They built a wall to avoid soil being washed away.		
3	Demonstrate	/ˈdɛmənstreɪt/	(v)	Chứng minh
		~ Quỷ (demon) sờ trai	con QUỲ đang SỜ soạn một chàng TRAI trẻ đẹp để CHỨNG MINH rằng mình là “chuẩn” gay	
	Example	let me demonstrate to you some of the difficulties we are facing.		
4	Develop	/dɪˈveləp/	(v)	Phát triển
		~Đi ve lớp	Tôi ĐI qua Phạm Văn Đông thấy toàn (ca) VE LỚP (đùi) căng đứng vậy, chứng tỏ nghề này vẫn đang rất PHÁT TRIỂN	
	Example	She developed the company from nothing.		

	Evaluate	/ɪˈvæljuet/	(v)	Đánh giá
5		~Eva lúa té	Adam và EVA đi gặt LÚA thì bị TÉ xuống ruộng, nên quay ra ĐÁNH nhau giữa trời đông GIÁ rét.	
	Example	Our research attempts to evaluate the effectiveness of the different drugs.		
6	Gather	/ˈgæðər/	(v)	Tập hợp, tụ tập
		~ Ghẹ giờ	Các " GHE " ở Đồ Sơn đã đến GIỜ TỤ TẬP . Ghẹ: một thuật ngữ nổi tiếng có thể tìm thấy trên google khi tìm kèm chữ Đồ Sơn.	
	Example	The whole family gathered together at Ray's home.		
7	Offer	/ˈɑːfər/	(v)	Đưa ra (đề nghị)
		~ Áp phở	Tôi cảm thấy ấm ÁP nhờ ăn bát PHỞ mà mẹ ĐƯA RA từ trong tủ lạnh.	
	Example	He offered some useful advice		
8	Primary	/ˈpraɪmeri/	(a)	Chủ yếu, chính
		~Phờ rả marry (cưới)	Tôi bơ PHỜ vì phải RẢI thiệp mời đám CƯỚI của CHÍNH mình.	
	Example	The primary aim of this course is to improve your spoken English.		

9	Risk	/risk/	(n)	Rủi ro, mạo hiểm
		~ Rích sờ cò	Mưa rơi rả RÍCH nên tôi không dám SỜ vào cái CỜ treo trên mái vì sợ RỦI RO sét đánh cho đen người.	
	Example	Smoking can increase the risk of developing heart disease		
10	Strategy	/'strætədʒi/	(n)	Chiến lược
		~ Sờ trẻ tơ gì	Được SỜ em bỏ TRẺ đẹp thế thì còn TƠ tưởng GÌ đến vớ nữa, kiểu này bà cũng phải lên CHIẾN LƯỢC kiểm tra tơ thôi. .	
	Example	to develop a strategy for dealing with unemployment		
11	Strong	/strɔ:ŋ/	(a)	Mạnh
		~Sờ trong	Trông ông ấy già thế thôi, lúc được SỜ đúng chỗ bên TRONG là MẠNH mẽ lên được ngay.	
	Example	a strong leader/government		
12	Substitute	/'sʌbstɪtu:t/	(v)	Thay thế
		~Sắp sờ ti tụt	SẮP được SỜ TI mẹ mà bị TỤT kính rơi xuống đất vỡ tung, thế là phải đi THAY THẾ cái khác.	
	Example	Nothing can substitute for the advice your doctor is able to give you.		

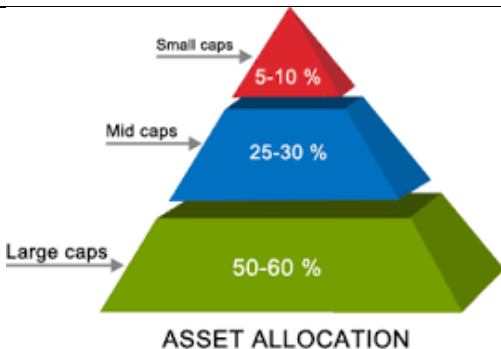
LESSON 5 : CONFERENCES

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Accommodate	/ə'kɑ:mədeɪt/	(v)	Cung cấp
		~ Ở cam mơ đây	Ở, hoá ra cả CAM và MƠ ở ĐÂY đều được CUNG CẤP từ Trung Quốc.	
	Example	The hotel can accommodate up to 500 guests.		
2	Arrangement	/ə'reɪndʒmənt/	(n)	(sự) sắp xếp
		~ Ở rain (mưa) giờ mừng	Ở, MƯA to hàng GIỜ thế này thì khỏi đưa có gấu MỪNG hực vì đã SẮP XẾP lịch đi chơi Noel.	
	Example	I'll make arrangements for you to be met at the airport.		
3	Association	/ə'soʊʃi'eɪʃn/	(n)	Hiệp hội
		~ Ở sâu si ấy sùng	Ở SÂU trong rừng cây SI ẤY có con tê giác một SỪNG đang được bảo vệ bởi HIỆP HỘI bảo tồn động vật quý hiếm.	
	Example	Do you belong to any professional or trade associations?		
4	Attend	/ə'tend/	(v)	Tham dự
		~ ở tent (lều)	Khách du lịch ngủ Ở trong LỀU mỗi khi THAM DỰ cắm trại qua đêm.	
	Example	We'd like as many people as possible to attend.		

	Get in touch	/get in tʌtʃ/	(v)	Liên hệ
5		~ Ghét ỉn tặc	Tôi GHÉT đứa nào ăn nhiều như lợn (ỈN) vì đi ỉa làm TẮC nhà vệ sinh, khiến tôi phải LIÊN HỆ người đến thông (công)	
	Example	I'm trying to get in touch with Jane. Do you have her number?		
	Hold	/hoʊld/	(v)	Tổ chức
6		~ Hầu	Phải thuê cả trăm người HẦU để TỔ CHỨC đám cưới cho 2 con.	
	Example	It's impossible to hold a conversation with all this noise.		
	Location	/lou'keɪʃn/	(n)	Địa điểm
7		~ Lâu cây sừng	Núp quá LÂU sau CÂY để theo dõi vợ, tôi đã biết mình bị mọc SỪNG khi thấy ĐỊA ĐIỂM cô ấy vào là một nhà nghỉ.	
	Example	a honeymoon in a secret location		
	Overcrowded	/,oʊvər'kraʊdɪd/	(a)	Đông nghịt
8		~ Ôm vợ cờ rạo dứt	Một lần ÔM VỢ nài nỉ xin tiền đi CỜ bạc. Tôi cảm thấy RẠO rức vui sướng vì cô ấy đồng ý bán ĐÚT căn nhà lấy tiền cho tôi. Hậu quả bây giờ là lúc nào nhà tôi cũng ĐÔNG NGHỊT chủ nợ đến đòi tiền.	
	Example	Too many poor people are living in overcrowded conditions.		

9	Register	/ˈredʒɪstər/	(v)	Đăng ký
		~ Rẻ giết tờ	Nhập hàng Trung Quốc vì hám RẺ mà GIẾT chính mình, ta đã tự ký vào TỜ giấy ĐĂNG KÝ một suất đến nghĩa trang.	
10	Example	to register at a hotel		
	Select	/sɪˈlekt/	(v)	Lựa chọn
		~ Si lake (hồ)	Nhiều kẻ SI tình đã nhảy xuống HỒ tự vẫn như một LỰA CHỌN cuối cùng cho cuộc sống của mình.	
	Example	He hasn't been selected for the team.		
11	Session	/ˈseʃn/	(n)	Buổi, phiên (họp)
		~ Sẽ sùng	Tôi SẼ bán SỪNG trâu trong PHIÊN chợ sắp tới	
	Example	The course is made up of 12 two-hour sessions.		
12	Take part in	/ teɪk pɑːrt ɪn /	(v)	Tham gia
		~ Thích Phát in	Mặc quần áo lách THẾCH đi PHÁT quà là hình ảnh tôi nhớ như IN khi THAM GIA sự kiện NOEL năm ngoái.	
	Example	How many countries took part in the last Olympic Games?		

LESSON 6 : COMPUTERS

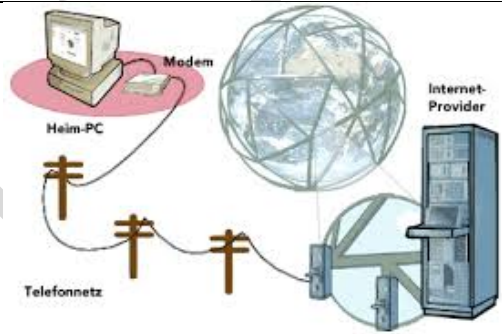
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Access	/ 'ækses/	(v)	Truy cập
		~ E(m) sét	EM gái bị SÉT đánh khi đang ngồi TRUY CẬP facebook trên mái nhà.	
	Example	The village is easily accessed by public transport.		
2	Allocate	/ 'æləkert/	(v)	Phân bổ
		~ E lỡ cây	Tôi thấy hơi E ngại khi LỖ mua CÂY quá to để PHÂN BỐ vào mấy chậu hoa nhỏ ở nhà.	
	Example	They intend to allocate more places to mature students this year.		
3	Compatible	/kəm'pætəbl/	(a)	Hoà hợp, tương thích
		~ Cầm phe toi bỏ	Quá CẦM tức, vợ và con đã về 1 PHE đánh TOI tá ông chồng cặp BỎ vì lý do là không HOÀ HỢP “chuyện gia đình”	
	Example	The new system will be compatible with existing equipment.		
4	Delete	/di'li:t/	(v)	xoá
		~ Đi lít	ĐI nhậu cả đêm, uống cả LÍT rượu say bết nhè mà vẫn nhớ XOÁ tin nhắn tán gái.	
	Example	Your name has been deleted from the list.		

	Display	/di'splei/	(n,v)	Trưng bày
5	 FLOOR  COUNTER  LOCKING  ACCESSORY  MULTI  CUSTOM  EYEWEAR  BASES ~Đi sờ chơi (play) Trò ĐI đường SỜ mông gái của mấy tay dân CHƠI đã TRƯNG BÀY rõ bộ mặt dâm dê của bọn chúng.			
	Example	The exhibition gives local artists an opportunity to display their work.		
6	Duplicate	/'du:plikeit/	(v)	Nhân đôi
		~ Đúp phở ly cây	Mừng vì không bị ĐÚP lóp, tôi tự khao mình BÁT PHỞ kèm một LY cà phê tại quán ngay góc CÂY gần nhà, đúng hôm giá nó NHÂN ĐÔI vì quá đông khách. Đau hết ruột.	
	Example	The original experiment cannot be exactly duplicated.		
7	Fail	/feil/	(v)	Thất bại
		~ Phểu	PHỂU để lọc ra những kẻ THẤT BẠI chính là khó khăn, thử thách.	
	Example	I failed in my attempt to persuade her.		
8	Figure out	/'figjər aot/	(v)	Tìm ra
		~ Phi gờ ao	Thật may mắn, Khi đang PHI xe dọc GỜ tường gần bờ AO , tôi đã TÌM RA một chỗ tuyệt vời để “giải quyết nỗi buồn”	
	Example	I can't figure out how to do this.		

9	Ignore	/ɪgˈnɔːr	(v)	Bỏ qua
		~ Ích no	Với con gái, lợi ÍCH của ăn NO bữa sáng là có thể BỎ QUA được hẳn bữa trưa và tối.	
	Example	I made a suggestion but they chose to ignore it.		
10	Search	/sɜːrtʃ/	(v)	Tìm kiếm
		~ Sốt chờ	Muốn ăn nước SỐT ngon thì phải CHỜ để nhân viên đi TÌM (KIẾM) nguyên liệu về nấu.	
	Example	Police searched for clues in the area.		
11	Shut down	/ʃʌt daʊn/	(v)	Tắt (động cơ)
		~ Sắt đau	Bị thanh SẮT phang vào cổ ĐAU quá TẮT tiếng luôn.	
	Example	The theatre shut down after more than half a century.		
12	Warn	/wɔːrn/	(v)	Cảnh báo
		~ Quăn	Tóc nó bị QUĂN do điện giật dù đã CẢNH BÁO mà không chịu nghe.	
	Example	I tried to warn him, but he wouldn't listen.		

LESSON 7: OFFICE TECHNOLOGY

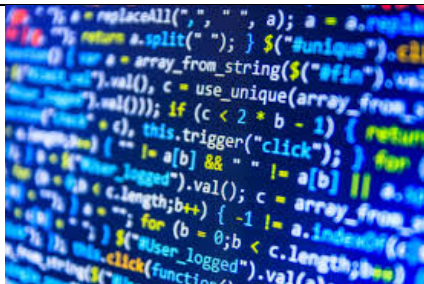
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Affordable	/ə'fɔ:rdəbl/	(a)	Có khả năng chi trả
		~ Ở (xe) ford đơ bó		Ở, chiếc xe FORD rơi xuống ao bị ĐƠ rồi BỎ ạ, không biết con có KHẢ NĂNG CHI TRẢ tiền sửa không đây.
	Example	<i>affordable prices/housing</i>		
2	As needed	/æz 'ni:dið/	(adv)	Khi cần
		~ (v)ệt nít dứt		Con VỆT kêu như con NÍT đến ĐỨT hơi mỗi KHI (CẦN) báo khách đến nhà.
	Example	<i>It raises funds for the remaining amount as needed.</i>		
3	(be) in charge of	/ 'ɪntʃɑ:rdʒ əv/	(v)	Chịu trách nhiệm
		~ In (trong) chác (ng)ọp		Làm TRONG nhà nước mà biết cách kiếm CHÁC thì tiền đầy NGỌP nhà mà lại không phải CHỊU TRÁCH NHIỆM gì cả.
	Example	<i>He is in charge of the sales department at his company.</i>		
4	Capacity	/kə'pæsəti/	(n)	Năng lực
		~ Cơ phe sọ tí		CƠ PHE nào lớn thì SỢ gì TÍ NĂNG LỰC của mấy thằng tiểu tốt
	Example	<i>She has an enormous capacity for hard work.</i>		

5	Durable	/ˈdʊrəbl/	(a)	Bền
		~Đu rơ(i) bờ(n)	ĐU cây ROI úp mặt xuống BỜN cầu chứng tỏ ngu lâu dốt BÈN .	
	Example	<i>Painted steel is likely to be less durable than other kinds.</i>		
6	Initiative	/ɪˈnɪʃətɪv/	(n)	Sáng kiến
		~Ị ni sợ tít	Ị ở ngoài đường, Niê SỢ bị phát hiện chắc TÍT lời nên nảy ra SÁNG KIẾN lấy đất phủ vào.	
	Example	<i>a government initiative to combat unemployment</i>		
7	Physical	/ˈfɪzɪkl/	(a)	(thuộc) thể chất, vật chất
		~Phi zi(n) cột	PHI chiếc xe còn ZIN (mới toanh) đâm vào CỘT điện vỡ tan tành mà vẫn kịp nhảy ra, chứng tỏ anh ấy có THỂ CHẤT cực tốt và phản xạ quá nhanh.	
	Example	<i>Is there any physical evidence to suggest that a crime has been committed?</i>		
8	Provider	/prəˈvaɪdər/	(n)	Nhà cung cấp
		~PRO vai đời	Các nghệ sĩ hài PRO đều đóng một VAI để ĐỜI là NHÀ CUNG CẤP tiếng cười cho khán giả.	
	Example	<i>We are one of the largest providers of employment in the area.</i>		

9	Recur	/rɪ'kɜ:r/	(v)	Trở lại (1 vấn đề)
		~ Rìu cơ	Vùng RÌU mạnh quá khiến CƠ bắp tay đau nhói, phải nghỉ một thời gian mới TRỞ LẠI bình thường.	
	Example	This theme recurs several times throughout the book		
10	Reduction	/rɪ'dʌkʃn/	(n)	(sự) giảm bớt
		~ Ri(a) đặc sùng	RIA của ông nào dám ĐẮC tội cảm SÙNG vợ thì thường sẽ GIẢM BỚT độ rậm rạp.	
	Example	There has been some reduction in unemployment.		
11	Stay on top (of)	/steɪ ɑ:n tɑ:p əv/	(v)	Giữ vị trí trên đỉnh (đầu)
		~ Sờ tây ăn tát	Dám SỜ vào người khác giới ở bên TÂY là kiểu gì cũng ĂN ngay một TÁT vào giữa mặt và một đập vào ĐỈNH ĐẦU .	
	Example	Please stay on top of the hill until we call you		
12	Stock	/stɑ:k/	(n)	Kho (dự trữ)
		~ Sờ tóc	SỜ TÓC vợ thấy cá KHO ăn buổi trưa còn dính đây.	
	Example	That particular model is not currently in stock.		

LESSON 8: OFFICE PROCEDURES

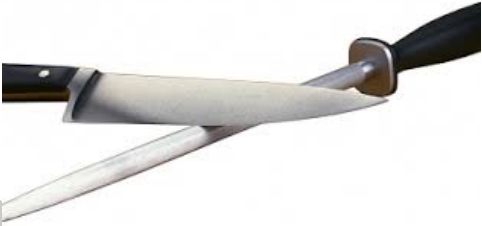
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Appreciate	ə'pri:ʃieɪt/	(v)	Đánh giá cao
		~ App (ứng dụng) rẻ si ăn (ate)		Cái APP này RẺ vì bán SỈ (nhiều) thì bảo sao chẳng ĂN được nhiều sao ĐÁNH GIÁ CAO của người mua.
	Example	<i>His talents are not fully appreciated in that company.</i>		
2	(Be) exposed (to)	/ɪk'spəʊzd/	(v)	Tiếp xúc (với)
		~ Ích sợ (b)âu		Sống có ÍCH chẳng phải SỢ bọn BẬU xấu nói xấu dù cho có phải TIẾP XÚC với đủ hạng người.
	Example	<i>The country became highly exposed to the vagaries of international markets</i>		
3	Bring in	/brɪŋ ɪn/	(v)	Mang đến
		~bờ ring trong (in)		Cây hoa nhài cạnh BỜ ao rung RINH TRONG gió MANG ĐẾN hương thơm ngào ngạt.
	Example	<i>We need to bring in a lot more new business.</i>		
4	Casual	/'kæʒuəl/	(a)	Thông thường, bình thường
		~ kẻ giữa		Vạch KẺ trắng GIỮA đường BÌNH THƯỜNG chính là dải phân cách.
	Example	<i>family parties and other casual occasions</i>		

5	Code	/koud/	(n)	mã
		~ câu	Viết 1 CÂU lệnh là phải MÃ hoá luôn không bị lộ.	
	Example	Tap your code number into the machine.		
6	Glimpse	/glimps/	(n)	Nhìn lướt qua
		~ Gờ lim	Đập đầu vào GỜ tường khi mắt đang LIM dim NHÌN một em hotgirl LƯỚT QUA	
	Example	He caught a glimpse of her in the crowd.		
7	Made of	/meid ɔv /	(v)	Tạo nên từ
		~ Mây (ng)ợp	MÂY bay NGỘP trời được TẠO NÊN TỪ không khí ẩm.	
	Example	Made of wood		
8	Out of	/aʊt ɔv /	(a)	Ra khỏi
		~ Áo ợt	Mua ÁO ở Hà Nội để ỢT , chỉ cần bước RA KHỎI cửa đến chợ là có ngay.	
	Example	to jump out of bed		

9	Outdated	/ˌaʊtˈdeɪtɪd/	(a)	Lỗi thời
		~ao đầy tiết	Mặt AO phủ ĐẦY TIẾT (máu) lộn cho thấy LỖI lầm một THỜI của những người sát sinh.	
	Example	These figures are now outdated.		
10	Practice	/ˈpræktɪs/	(n)	Thực hành, luyện tập
		~bờ rác tít	Bơi từ BỜ ra nhặt RÁC ở TÍT giữa hồ là một cách LUYỆN TẬP sức khỏe rất tốt lại góp phần làm sạch môi trường	
	Example	guidelines for good practice		
11	Reinforce	/ˌriːnˈfɔːrs/	(v)	Củng cố, tăng cường
		~ Rỉ trong (in) lực lượng (force)	Rò RỈ thông tin TRONG nội bộ ra ngoài là điều rất nguy hiểm, nên phải thuê thêm LỰC LƯỢNG đặc nhiệm để TĂNG CƯỜNG bảo mật.	
	Example	The experience reinforced my sense of loss.		
12	Verbal	/ˈvɜːrbl/	(a)	Bằng lời nói, bằng miệng
		~vợ bỏ	VỢ và BỎ đang chửi nhau BẰNG MIỆNG	
	Example	The job applicant must have good verbal skills.		

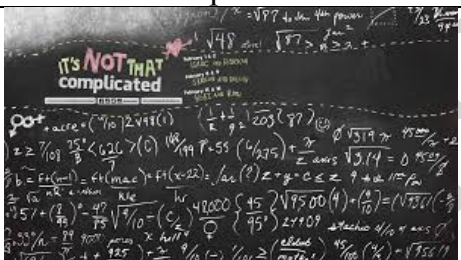
LESSON 9: ELECTRONICS

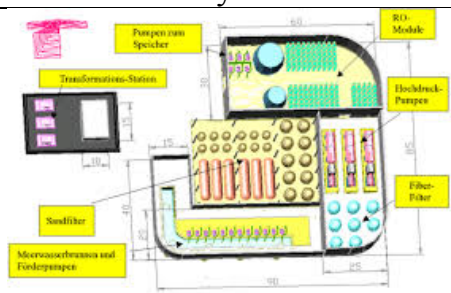
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Disk	/disk/	(n)	đĩa
		~Đi sợ chó [(k)cờ hó]		ĐI ăn trộm SỢ bị CHÓ phát hiện nên phải chuẩn bị một ĐĨA thức ăn làm mồi nhử
	Example	<i>Red blood cells are roughly the shape of a disk.</i>		
2	Facilitate	/fə'silitet/	(v)	Tạo điều kiện
		~ FA sĩ li tây		Đã FA mà còn SĨ diện khoe là phải LI tán sang TÂY để TẠO ĐIỀU KIỆN cho những đứa con trai khác có cơ hội kiếm người yêu.
	Example	<i>The new trade agreement should facilitate more rapid economic growth.</i>		
3	Network	/'netwɜ:rk/	(n)	Mạng lưới, hệ thống
		~internet + work (làm việc)		Mạng INTERNET giúp cho mọi người kết nối với nhau LÀM VIỆC , tạo thành những MẠNG LƯỚI thông tin dày đặc.
	Example	<i>a network of veins</i>		
4	Popularity	/,pɑ:pju'lærəti/	(n)	Sự phổ biến, nổi tiếng
		~bò bu la rí tỷ		Chỉ cần BÒ rồi BU vào kêu LA rên RỈ là có ngay hàng TỶ đồng từ người NỔI TIẾNG
	Example	<i>Her novels have gained in popularity over recent years.</i>		

5	Process	/'pra:səs/	(n)	Quá trình
		~(p)bờ ra sét		Trèo BỜ tường chạy RA đường thì bị SÉT đánh đen thui, cả QUÁ TRÌNH diễn ra chỉ trong chớp mắt.
	Example	to begin the difficult process of reforming the education system		
6	Replace	/rɪ'pleɪs/	(v)	Thay thế
		~ Re(o) nơi (place)		Chuông điện thoại REO mọi lúc mọi NƠI dù không có ai gọi đến, chắc đến lúc phải THAY THẾ cái mới rồi.
	Example	The new design will eventually replace all existing models.		
7	Revolution	/,revə'lu:ʃn/	(n)	Cuộc cách mạng
		~Reo vợ lũ sùng		Anh chồng REO lên sung sướng vì VỢ đã làm biến đổi LŨ chó ở nhà mọc SÙNG như trâu, quả là một CUỘC CÁCH MẠNG về sinh học.
	Example	to start a revolution		
8	Sharp	/ʃɑ:rp/	(a)	Sắc bén
		~sáp		SÁP nển phủ đầy con dao SẮC BÉN .
	Example	a sharp bend in the road		

	Skills	/skɪl/	(n)	Kỹ năng
9		~sợ kinh		Tôi SỢ đến KINH người vì mấy bọn khủng bố có KỸ NĂNG giết gười vô cùng điêu luyện.
	Example	<i>The job requires skill and an eye for detail.</i>		
10	Software	/'sɔ:ftweɪ/	(n)	Phần mềm
		~xốp ở đâu (where)		~Bánh XÓP mua Ở ĐÂU mà PHẦN kem bên tron MỀM và ngon vậy.
	Example	<i>Will the software run on my machine?</i>		
11	Storage	/'stɔ:ɹɪdʒ/	(n)	Sự tích trữ, kho
		~sợ to rít		Tôi SỢ cái quạt TO đang kêu RÍT lên từng hồi, có vẻ nó TÍCH TRỮ rất nhiều năng lượng.
	Example	<i>There's a lot of storage space in the loft.</i>		
12	Technical	/'teknɪkl/	(a)	(thuộc) kỹ thuật
		~ téc nico		Đội cả TÉC nước lên đầu đi đây, NICO có KỸ THUẬT quá điêu luyện.
	Example	<i>We offer free technical support for those buying our software.</i>		

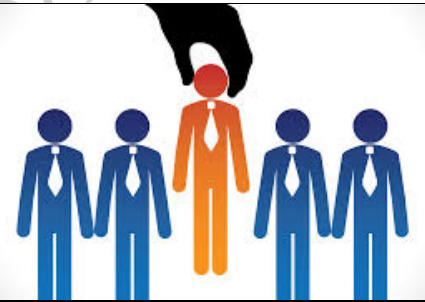
LESSON 10: CORRESPONDENCE

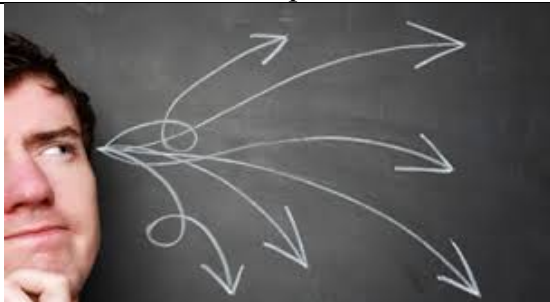
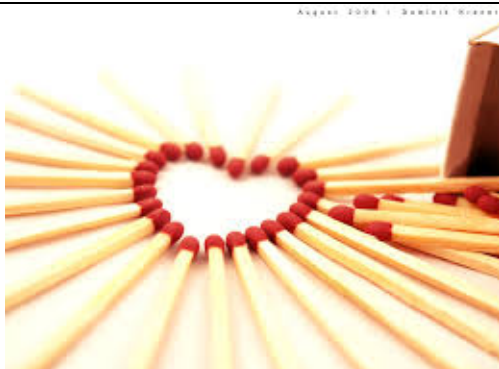
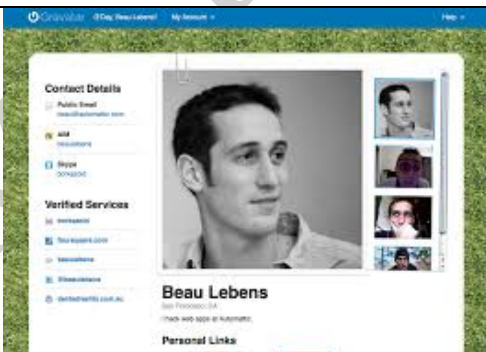
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Assemble	/ə'sembl/	(v)	Lắp ráp
		~ơ xem bố		Ồ, mẹ XEM BỐ đang LẮP RÁP ông nước điều nghệ chưa kìa.
	Example	The shelves are easy to assemble.		
2	Beforehand	/bɪ'fɔːrhænd/	(adv)	Trước
		~bi bốn (four) bàn tay (hand)		Đừng BI quan vì bài kiểm tra đạt BỐN điểm, vì BÀN TAY ta vẫn nắm trọn tương lai phía TRƯỚC mà.
	Example	I wish we'd known about it beforehand.		
3	Complicated	/'kɑːmplɪkətɪd/	(a)	Phức tạp
		~Cam phở ly cây Tí đờ		Uống nước CAM ăn bát PHỞ rồi thêm LY nước trái CÂY . TÍ ĐỜ người ra vì no nhưng bỗng mỉm cười vì nghĩ ra được giải pháp cho một vấn đề PHỨC TẠP .
	Example	The instructions look very complicated.		
4	Courier	/'kʊəriə/	(n)	Người chuyển phát nhanh
		~cu rí ở		Thằng CU bị RỈ máu Ở đầu, cần có NGƯỜI CHUYỂN NHANH đến bệnh viện không nguy hiểm tính mạng.
	Example	We sent the documents by courier.		

5	Express	/ɪk'spres/	(a)	Nhanh, hoả tốc
		~Ích bóp (press)	Lợi ÍCH của BÓP bụng hằng ngày là giảm mỡ NHANH chóng.	
	Example	express delivery services		
6	Fold	/foʊld/	(v)	Gấp
		~ phẫu	PHẪU thuật GẤP không mất máu chết giờ.	
	Example	He folded the map up and put it in his pocket.		
7	Layout	/'leɪaʊt/	(n)	Bản mẫu, bố trí
		~Lấy áo	Chỉ cần LẤY một chiếc ÁO cũ xé ra là có thể BỐ TRÍ thành nhiều kiểu trang phục mới lạ và phong cách.	
	Example	There is no single correct layout for business letters.		
8	Mention	/'menʃn/	(v)	Đề cập
		~Đàn ông (men) sùng	Là ĐÀN ÔNG , ai cũng sợ bị mọc SÙNG nên luôn ĐỀ CẬP với vợ về hệ quả của việc nếu bị phát hiện ngoại tình.	
	Example	Nobody mentioned anything to me about it.		

9	Petition	/pə'tiʃn/	(n)	Sự thỉnh cầu, kiến nghị
		~Bơ ti sùng	Bôi BƠ vào TI và SÙNG bỏ là nghi lễ THỈNH CẦU làm bùa yêu.	
10	Example	a petition against experiments on animals		
	Proof	/pru:f/	(v)	Bằng chứng
11		~Bờ mái nhà (roof)	Người ta tìm thấy trên BỜ tường treo lên MÁI NHÀ có dấu vân tay dùng để làm BẰNG CHỨNG buộc tội kẻ sát nhân.	
	Example	Keep the receipt as proof of purchase .		
12	Registered	/'redʒɪstərd/	(a)	Đã đăng ký
		~Rẻ giết tờ	Chỉ vì lỡ mua đồ RẺ mà chủ nhân đã GIẾT chết người đầy TỐ vì dám cả gan nói dối ĐÃ ĐĂNG KÝ tem chống hàng giả của bộ công an.	
13	Example	Send this package by registered mail and insure it for \$500		
	Revise	/ri'veɪz/	(v)	Xem lại, duyệt lại
14		~Rỉ vại	Nước bị RỈ ra khỏi cái VẠI , cần XEM LẠI có thùng lố nào không.	
	Example	I can see I will have to revise my opinions of his abilities now.		

LESSON 11: JOB ADVERTISING AND RECRUITING

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	abundant	ə'bandənt/	(a)	Nhiều, phong phú
		~ ở bản đưng		Con trai mà Ở BẢN thì ĐỪNG mong có NHIỀU gái theo nhé.
	Example	<i>We have abundant evidence to prove his guilt.</i>		
2	accomplishment	/ə'kɑ:mplɪʃmənt/	(n)	Thành quả, thành tựu
		~ ở cam bờ lít sợ mừng		Ở đây khi biết CAM trồng ngoài BỜ ao vớt ra cả LÍT nước, tôi vừa SỢ bị trộm vừa MỪNG vì đó là một THÀNH TỰU trong nhân giống cây trồng
	Example	<i>The series of paintings is quite an accomplishment.</i>		
3	Bring together	/brɪŋ tə'geðər/	(v)	Tập hợp
		~Bờ rình tơ ghẹo giờ		ở BỜ ruộng, các cô gái muốn RÌNH trai TƠ để trêu GHEO hàng GIỜ thường phải TẬP HỢP thành các nhóm nhỏ.
	Example	<i>Our goal this year is to bring together the most creative group we can find.</i>		
4	Candidate	'kændɪdət/	(n)	Người ứng cử, thí sinh
		~ kèn đi đây		thời KÈN đánh trống ĐI khắp làng là phong tục nơi ĐÂY dành cho các THÍ SINH đỗ đại học.
	Example	<i>There were a large number of candidates for the job.</i>		

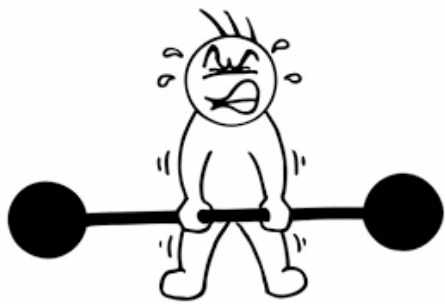
5	Come up with	/kʌm ʌp wið/	(v)	Phát hiện ra
		~ cảm úp quýt	Bị lũ bạn CẢM tức ÚP cả sọt QUÝT vào đầu, tôi mới PHÁT HIỆN RA toàn một lũ bạn đều cáng.	
	Example	I couldn't come up with any ideas.		
6	Commensurate	/kə'menʃərət/	(v)	Cùng (với)
		~ côm men sô rốt	Mấy tên CÔM đã bắt hết bọn ma MEN (say rượu) rồi mà vẫn thấy SỢ mấy mảnh sành RỐT ra đường CÙNG với mấy bãi nôn bốc mùi kinh khủng.	
	Example	Salary will be commensurate with experience		
7	Match	/mætʃ/	(n)	(cái) hợp nhau
		~ Mát	2 cô ấy ăn mặc đều MÁT mẽ nên có vẻ HỢP NHAU .	
	Example	these two kinds of cloth are a good match		
8	Profile	/'prəʊfaɪl/	(n)	Hồ sơ
		~PRO phải	Dân PRO đã đi tìm việc là đều PHẢI có HỒ SƠ đẹp lung linh.	
	Example	a picture of the president in profile		

9	Qualification	/ˌkwɑːlɪfɪˈkeɪʃn/	(n)	Phẩm chất, năng lực
		~ Quá lý phi cây sung		Nó QUÁ LÝ lợm khi PHI thẳng xe máy vào gốc CÂY đến nỗi SỪNG đầu chỉ để chứng tỏ mình cũng có PHẨM CHẤT của một anh hùng hảo hán.
10	Example	<i>He left school with no formal qualifications</i>		
	Recruit	/rɪˈkruːt/	(v)	Tuyển
10		~ Rỉ cờ rút		Toàn thân đã RỈ máu, phải giờ CỜ trắng xin RÚT lui để TUYỂN thêm người.
	Example	<i>They recruited several new members to the club</i>		
11	Submit	/səbˈmɪt/	(v)	Nộp
		~ Sắp mít		SẮP được ăn MÍT thì lại phải NỘP tiền.
11	Example	<i>Completed projects must be submitted by 10 March.</i>		
12	Time-consuming	/taɪmkənˌsuːmɪŋ/	(a)	Tốn thời gian
		~ tham cơn xu minh		Lòng THAM đã lên CƠN thì vài câu XU nịnh thôi là hết thanh MINH , TÓN THỜI GIAN giải thích làm gì.
12	Example	<i>Monitoring visits at remote projects sites are time-consuming</i>		

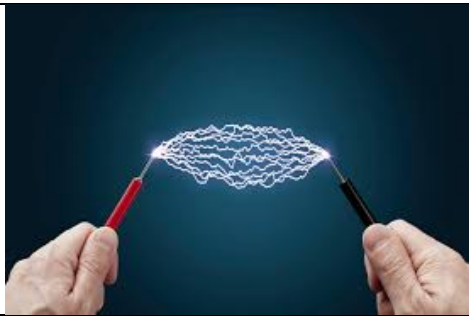
LESSON 12: APPLYING AND INTERVIEWING

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Ability	/ə'biləti/	(n)	Năng lực, tố chất
	 ABILITIES!	~ ơ bị lỗi ti		Ở công ty BỊ mọi người LỖI đi khiến nó cảm thấy tự TI về NĂNG LỰC của mình.
	Example	The system has the ability to run more than one program at the same time		
2	Apply	/ə'plai/	(v)	Xin vào
		~áp bờ lại		Một đội đang sung sướng ôm ÁP tại BỜ ao thì LẠI bị ông ăn XIN đi VÀO phá đám.
	Example	He has applied to join the army.		
3	Background	/'bækgraʊnd/	(n)	Quá trình học hành, kinh nghiệm
		~ Bách gờ rào		Thằng BÁCH trèo qua GỜ tường rồi vượt RÀO nhanh như chớp vì nó có KINH NGHIỆM ăn trộm nhiều năm rồi.
	Example	The job would suit someone with a business background.		
4	(Be) ready (for)	/bi: 'redi: fər/	(a)	Sẵn sàng
		~Reo đi		REO to lên ĐI để thể hiện tinh thần SẴN SÀNG chiến đấu nào
	Example	The employer wasn't ready for the applicant's questions.		

5	Call in	/kɔ:l in/	(v)	Yêu cầu
		~ Côn in	Mấy tên du CÔN bắt trộm con IN và YÊU CẦU đưa 100 triệu mới được chuộc lại.	
	Example	The human resources manager called in all the qualified applicants for a second interview		
6	Confidence	/'kɑ:nfɪdəns/	(n)	Sự tự tin
		~con phi đàn	Thằng CON bị PHI cả đầu và tường, mặt ĐÀN thối cả ra nhưng vẫn rất TỰ TIN là mình còn khôn chán.	
	Example	The players all have confidence in their manager.		
7	Constantly	/'kɑ:nstəntli/	adv	Liên tục
		~con sợ tản ly	Mấy thằng oắt CON dù SỢ bị TẢN no đòn vẫn LỖY lợm LIÊN TỤC trêu ghẹo gái qua đường.	
	Example	Fashion is constantly changing.		
8	Expert	/'ekspɜ:rt/	(n)	Chuyên gia
		~ ác bớt	ÁC cảm của tôi về việc quay cóp không bao giờ giảm BỚT vì tôi là một CHUYÊN GIA về giáo dục.	
	Example	an expert on modern literature		

9	Follow up	/ˈfɑːləʊ ʌp/	(v)	Theo sau
		~Phở lẩu úp		Món PHỞ nấu LẨU là ngon nhất, còn mỳ ÚP THEO SAU .
	Example	<i>Always follow up an interview with a thank-you note.</i>		
10	Hesitate	/ˈhezɪteɪt/	(v)	Lưỡng lự
		~ Hề đi tây		Mùa HÈ được ĐI chơi bên TÂY mà còn LƯỠNG LỰ gì nữa.
	Example	<i>He seemed to hesitate a second.</i>		
11	Present	/priˈzent/	(v)	Giới thiệu
		~ Bờ rĩ rền		Ngày nào nó cũng ra BỜ sông dù rên RỈ vì rét nhưng vẫn quyết tâm RÈN luyện khả năng GIỚI THIỆU bản thân sao cho thật cuốn hút.
	Example	<i>The sword was presented by the family to the museum.</i>		
12	Weakness	/ˈwiːknəs/	(n)	Sự yếu đuối
		~ huých nạt		HUÝCH cả cùi chỏ vào mặt để bắt NẠT nó thì chỉ thể hiện sự YẾU ĐUỐI thôi.
	Example	<i>He thought that crying was a sign of weakness.</i>		

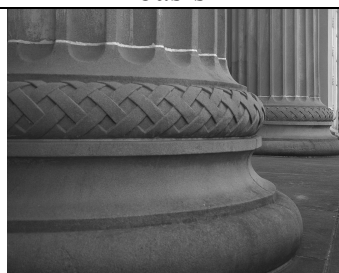
LESSON 13: HIRING AND TRAINING

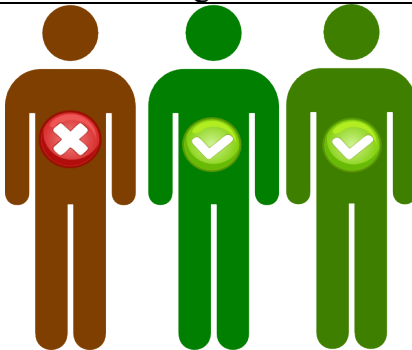
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	conduct	/kən'dʌkt/	(v)	Thực hiện
		~ con vịt (duck)		CON VỊT đang THỰC HIỆN màn ngoạn ngoạn mông cạnh bờ ao.
	Example	<i>They conducted a vigorous campaign for a shorter working week.</i>		
2	Generate	/'dʒenəreɪt/	(v)	Tạo ra
		~ ghé nợ riết		GHÉ qua nhà đòi NỢ ráo RIẾT vào mừng 1 tết TẠO RA xui xẻo cả năm.
	Example	<i>We need someone to generate new ideas.</i>		
3	Hire	/'haɪər/	(v)	thuê
		~Hai ở		HAI thằng Ở cùng một nhà THUÊ
	Example	<i>She was hired three years ago.</i>		
4	Keep up with	/ki:p ʌp wið/	(v)	Bắt kịp, theo kịp
		~Kịp úp quýt		Tôi đã KỊP ÚP cả một rổ QUÝT lên đầu thằng trộm khi vừa mới BẮT KỊP được nó.
	Example	<i>Keep up with rapid changes in technology</i>		

5	Look up to	/lʊk ʌp tuː/	(v)	Ngưỡng mộ
		Lục úp tử	Anh ấy dùng súng LỤC bắn trúng con chim trong khi vẫn đang ÚP mặt vào TỬ khiến bao người phải NGƯỠNG MỘ .	
	Example	Staff members looked up to the director because he had earned their respect over the years.		
6	Mentor	/'mentoːr/	(n)	Người cố vấn
		~men tờ	Trong lúc người toàn MEN rượi, tôi đã lỡ kí vào TỜ giấy làm NGƯỜI CỐ VẤN tình cảm cho người tình của vợ.	
	Example	She was a friend and mentor to many young actors.		
7	On track	/ɑːn træk/		Đúng hướng
		~ an trách	Cứ AN tâm mà đi dù mọi người có TRÁCH bạn thế nào thì chỉ cần đi ĐÚNG HƯỚNG là sẽ tới đích.	
	Example	If we stay on track, the meeting should be finished at 9:30		
8	Reject	/rɪ'dʒekt/	(v)	Từ chối
		~ rĩ rách	Vì mông đang bị RỈ máu do RÁCH chỗ bơm silicon , Ngọc Trinh đã TỪ CHỐI làm người mẫu cho nhãn hiệu đồ lót Triumph.	
	Example	The prime minister rejected any idea of reforming the system		

9	Set up	/set ʌp/	(v)	Thiết lập
		~ sét áp	Sợ gà bị SÉT đánh trúng khi đang ÁP trúng, tôi đã THIẾT LẬP một cột thu lôi ngay cạnh chuồng gà.	
	Example	I've set up a meeting for Friday.		
10	Success	/sək'ses/	(n)	Thành công
		~ sợ xét	Đừng SỢ bị người khác soi XÉT thì bạn mới có thể THÀNH CÔNG được.	
	Example	What's the secret of your success?		
11	Training	/'treɪnɪŋ/	(n)	Đào tạo
		~ trên ninh	Để đảm bảo an toàn TRÊN tàu, đội an NINH cần được ĐÀO TẠO bài bản.	
	Example	Few candidates had received any training in management.		
12	Update	/ˌʌp'deɪt/	(v)	Nâng cấp
		~úp đầy	ÚP cả đồng phần ĐẦY trên mặt để NÂNG CẤP vẻ đẹp hiện tại thì quả là khổ.	
	Example	It's about time we updated our software.		

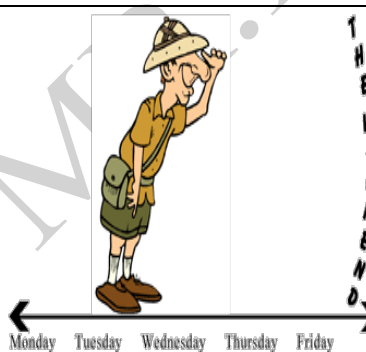
LESSON 14: SALARIES AND BENEFITS

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	basis	/ˈbeɪsɪs/	(n)	Nền tảng
		~ bầy ốm (sick)	Cả BẦY chó cái không con nào bị ỐM là NỀN TẢNG tốt cho việc sinh con khỏe mạnh sau này.	
	Example	She was chosen for the job on the basis of her qualifications.		
2	(Be) aware (of)	/bi: əˈweɪ əv/	(a)	Nhận thức
		~ ở đâu (where)	Dù Ở Đâu thì cũng phải NHẬN THỨC được tầm quan trọng của việc đi vệ sinh đúng lúc kịp thời.	
	Example	I don't think people are really aware of just how much it costs.		
3	Benefits	/ˈbenɪfɪts/	(n)	Phúc lợi
		~ bè nợ phật	Bạn BÈ với nhau mà vì NỢ tiền mà lỡ PHỊT thuốc sâu vào mồm thì PHÚC cũng không có mà LỢI cũng chẳng được gì.	
	Example	You may be eligible to receive benefits.		
4	Compensate	/ˈkɑːmpenseɪt/	(v)	Bồi thường
		~ cầm bút bi (pen) sậy	Việc CẢM BÚT BI vào máy SẬY khiến nó bị hỏng sẽ không được BỒI THƯỜNG	
	Example	Nothing can compensate for the loss of a loved one.		

5	Delicate	/ˈdelɪkət/	(a)	Tinh xảo
		~dễ li cột	Dù ĐỂ con khi đã LI dị và bị giễu CỘT mà không nao núng gì thì phải nói cô ấy là con người quá TINH vì XẢO quyết	
	Example	The eye is one of the most delicate organs of the body.		
6	Eligible	/ˈelɪdʒəbl/	(a)	Đủ tư cách
		~ Em liên giả bộ	EM ấy LIÊN tục GIẢ BỘ mình là người ĐỦ TƯ CÁCH làm Đảng viên nhưng kỳ thực lại là người lười biếng, dối trá.	
	Example	Only those over 70 are eligible for the special payment.		
7	Flexible	/ˈfleksəbl/	(a)	Linh hoạt
		~ phở lách sơ bộ	Ăn PHỞ với rau xà LÁCH đã được SƠ chế kèm với một BỘ lòng gà luộc giúp cho cơ thể trở lên vô cùng LINH HOẠT .	
	Example	Our plans need to be flexible enough to cater for the needs of everyone.		
8	Negotiate	/nɪˈɡoʊʃieɪt/	(v)	Đàm phán
		~Ni gấu sĩ ấy	Năm NỈ mãi GẤU mới cho phép SĨ diện một tí với bạn bè khi ra đường ẤY chứ, bình thường muốn ĐÀM PHÁN cũng không được luôn.	
	Example	The government will not negotiate with terrorists.		

9	Raise	/reɪz/	(n)	Tăng lương
		Rầy	Đừng có RÀY la mãi chuyện khi nào thì được TĂNG LƯƠNG nữa, nhứt đầu lăm.	
	Example	If I asked my boss for a raise he'd fire me.		
10	Retire	/rɪˈtaɪər/	(v)	Nghỉ hưu
		~Rỉ tai ở	Tôi nghe thấy mọi người RỈ TAI nhau Ở công ty là sắp sắp NGHỈ HƯU sớm để ở nhà nấu cơm cho vợ.	
	Example	He is retiring next year after 30 years with the company.		
11	Vested	/ˈvestɪd/	(a)	Thuộc quyền sở hữu
		~ Vét tít	Công ty đó cũng chỉ vợ VÉT được một vài khách hàng là TÍT luôn vì sản phẩm đi ăn cắp, đâu có THUỘC QUYỀN SỞ HỮU của họ đâu.	
	Example	The company has a vested interest in the happiness of its employees.		
12	Wage	/weɪdʒ/	(n)	Tiền lương
		~Quẩy giờ	Nhân viên QUẤY quá tung bồng hàng GIỜ liền vì TIỀN LƯƠNG sắp được tăng gấp đôi.	
	Example	Wages are paid on Fridays.		

LESSON 15: PROMOTIONS, PENSIONS, AND AWARDS

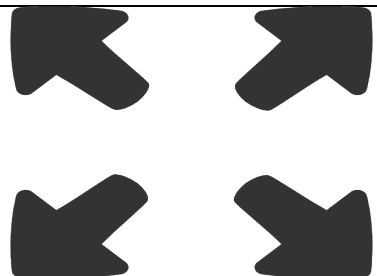
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Achieve	/ə'tʃi:v/	(v)	Đạt được
		~ ở chị vợ	Ở quê ngoại, bà CHỊ của VỢ tôi đã ĐẠT ĐƯỢC thành tích người đẻ nhiều nhất thôn.	
	Example	He had finally achieved success.		
2	Contribute	/'kɒntrɪbjʊ:t/	(v)	Đóng góp
		~Con tri bieu	CON là người có TRI thức nên đừng bao giờ rề BỈU người khác mà hãy làm việc tốt ĐÓNG GÓP cho xã hội.	
	Example	We contributed £5 000 to the earthquake fund.		
3	Dedication	/ˌdedɪ'keɪʃn/	(n)	Sự cống hiến
		~ đẻ đi cây sung	Những người hiếm muộn có thể ĐẺ được sau khi ĐI CÂY ghép phôi thai đã vô cùng SUNG sướng và biết ơn SỰ CỐNG HIẾN không mệt mỏi của các nhà khoa học.	
	Example	I really admire Gina for her dedication to her family.		
4	Look forward to	/lʊk 'fɔ:rwərd tu:/'	(v)	Mong đợi
		~ lục pho quật tử	Hắn LỤC tung nơi chứa PHO tượng mới được khai QUẬT được cất kỹ trong TỦ sắt vì MONG ĐỢI sẽ tìm được kho báu.	
	Example	I'm looking forward to the weekend.		

5	Looked to	/lʊkt tu:/	(v)	Trông chờ
		~ Lúc tù	Đã đến LÚC phải ngồi TÙ rồi thì đừng TRÔNG CHỜ sẽ làm nên việc lớn.	
	Example	The workers always looked to him to settle their disagreements.		
6	Loyal	/'ləiəl/	(a)	Trung thành
		~ lòng ỏ	Con chó dù bị đâm đến mức LÒI cả Ổ bụng ra ngoài vẫn TRUNG THÀNH bảo vệ chủ khỏi bọn sát nhân.	
	Example	She has always remained loyal to her political principles.		
7	Merit	/'merɪt/	(n)	Giá trị
		~ mẹ rít	MẸ tôi tức giận RÍT lên liên hồi vì bị rơi mất cái đồng hồ Rolex vô cùng GIÁ TRỊ khi đi chợ.	
	Example	He was awarded a certificate of merit for his piano playing.		
8	Obvious	/'ɑːbvɪəs/	(a)	Rõ ràng
		~ Áp vì ớt	Huyết ÁP tăng cao VÌ ăn quá nhiều ỚT thì RÕ RÀNG phải uống nhiều nước cho giảm bớt thôi.	
	Example	It was obvious to everyone that the child had been badly treated.		

9	Productive	/prəˈdʌktɪv/	(a)	Có hiệu quả
		~ PRO vệt tịt	Bác sĩ thật PRO khi chữa cho con VỊT bị TỊT để được trúng và tác dụng của thuốc vẫn CÓ HIỆU QUẢ lâu dài.	
	Example	The aim was to maximize the machine's productive capacity.		
10	Promote	/prəˈməʊt/	(v)	Đẩy mạnh
		~ PRO mẫu	Các chuyên gia (PRO) phải tạo ra sản phẩm MẪU chuẩn trước khi ĐẨY MẠNH việc sản xuất hàng loạt.	
	Example	a campaign to promote awareness of environmental issues		
11	Recognition	/ˌrekəgˈnɪʃn/	(n)	Sự công nhận
		~ Rẻ cơ nỉ sùng	Đừng bao giờ bán RẺ CƠ thể để kiếm tiền hay năn NỈ những tên SÙNG sở ban ơn để có được SỰ CÔNG NHẬN của xã hội.	
	Example	She gained only minimal recognition for her work.		
12	Value	/ˈvæljuː/	(n)	Giá trị
		~ vé ôliu	Giá VÉ đi tắm dầu ÔLIU cực đắt vì GIÁ TRỊ của nó với sức khỏe là cực lớn.	
	Example	The winner will receive a prize to the value of £1 000.		

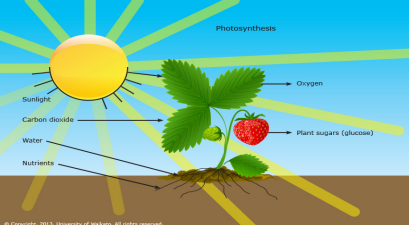
LESSON 16: SHOPPING

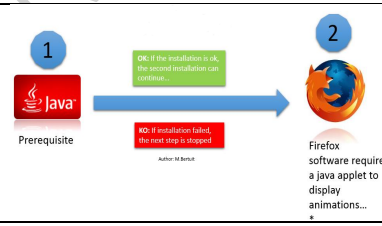
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	bargain	/'bɑ:rgən/	n	Sự mặc cả, món hời, cơ hội tốt (buôn bán)
		~ bà gằn		BÀ bán thật GẦN nhà, cứ đi mua là phải MẶC CẢ mới không bị đắt.
	Example	<i>We were thrilled with the bargains at the clothing sale</i>		
2	bear	/ber/	v	Chịu, chịu đựng
		~ Bé ở		Con còn BÉ thì Ở nhà thôi, đừng ra ngoài nhiều vì sức CHỊU ĐỰNG còn kém lắm.
	Example	<i>If you can bear with me, I'd like to stop in one more store</i>		
3	behavior	/bi'heɪvjər/	n	thái độ, hành vi, tập tính
		~ bì hay vì ở		Đừng so BÌ xem ai HAY hơn VÌ tốt xấu phải Ở THÁI ĐỘ chứ không phải là kiến thức
	Example	<i>Annu is conducting a survey on whether consumer behavior differs between men and women.</i>		
4	checkout	/'tʃekaʊt/	n	Quầy thu tiền, sự thanh toán
		~ kiểm tra (check) áo		Phải KIỂM TRA thật kỹ cái ÁO trước khi mang ra QUẦY THANH TOÁN .
	Example	<i>Get in the checkout now, I'll join you with the last items.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	comfort	/'kʌmfərt/	n	Tiện nghi, dễ chịu, nhàn hạ
		~ cảm phốt	Tôi rất CẢM tức chồng do PHỐT lờ đi việc mua nhà mới TIỆN NGHI .	
	Example	I like to dress for comfort if I'm spending the day shopping		
6	Expand	/ɪk'spænd/	v	Mở rộng, trải ra
		~ ích xà beng	Lợi ÍCH của cây XÀ BENG từ việc xúc đất đã được MỞ RỘNG ra thành dụng cụ đập chuột khi cần.	
	Example	The new manager has significantly expanded the store's inventory		
7	Explore	/ɪk'splɔ:r/	v	Thăm dò, thám hiểm, khảo sát
		~ ích sờ bờ lọ	Lợi ÍCH SỜ sờ của việc đi ra BỜ biển nhặt chai LỌ là để THĂM DÒ xem có ai rơi tiền không	
	Example	The collector likes to explore antique shops looking for bargains		
8	item	/'aɪtəm/	n	Món, mặt hàng
		~ ai tắm	~ AI là người TẮM ướp MÓN ăn này mà ngon quá vậy trời.	
	Example	Do you think I can get all the items into one bag?		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Mandatory	/'mændətɔ:ri/	Adj	Có tính bắt buộc
		~ Men đồ to rìa		Để chứng tỏ bạn chuẩn MEN thì ĐỒ được mấy cây TO ở RÌA đường kia là điều một điều BẮT BUỘC
	Example	<i>There is a mandatory limit of nine items for use of this checkout line.</i>		
10	Merchandise	/'mɜ:rtʃəndaɪs/	n	Hàng hoá
		~ Mơ chừng đại		Cả rừng MƠ thế kia thì ước CHỪNG phải dùng xe cỡ ĐẠI mới có thể chở được hết đồng HÀNG HOÁ này về để bán.
	Example	<i>I am very impressed with the selection of merchandise at this store</i>		
11	Strict	/strikt/	Adj	Nghiêm khắc, chặt chẽ
		~ sợ chích		SỢ bị bọn nghiện CHÍCH kim tiêm vào người, tôi đã vô cùng NGHIÊM KHẮC , không bao giờ cho phép mình đi ra đường ban đêm.
	Example	<i>There is a strict limit of four items per person that can be taken into the changing room</i>		
12	Trend	/trend/	n	Xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng
		~ chen		Người dân CHEN lẫn nhau đi bói đầu năm vẫn đang có CHIỀU HƯỚNG tăng mạnh.
	Example	<i>The clothing store tries to stay on top of all the new trends</i>		

LESSON 17: ORDERING SUPPLIES

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	diverse	/daɪ'vɜ:rs/	Adj	Đa dạng
		~ dải vợ	Nhân dịp sinh nhật, tôi chiêu ĐÃI VỢ ăn tiệc với rất nhiều món ĐA DẠNG .	
	Example	The Office Supply Warehouse offers a diverse range of office supplies		
2	Enterprise	/'entəpraɪz/	n	tổ chức kinh doanh, hãng, công ty
		~ nhập (enter) bờ dải	NHẬP vào cái máy nằm ở cạnh BỜ tường DÃI số ghi dưới sản phẩm sẽ biết nó của CÔNG TY nào sản xuất.	
	Example	The new enterprise quickly established an account with the office supply store		
3	Essential	/ɪ'senʃl/	Adj	Cần thiết, thiết yếu
		~ ị sen xỏ	Con chó Ị ngay tại đầm SEN do uống nhầm thuốc XỎ , việc CẦN THIẾT là phải điều trị ngay nếu không muốn chết vì mất nước.	
	Example	Having Ann on this team is essential if we are to win the contract		
4	everyday	/'evrɪdeɪ/	Adj	Hàng ngày, thông thường
		~ ế vợ rí đầy	Mấy đứa Ế VỢ cứ rên RỈ kêu la ĐẦY trên Facebook là chuyện HÀNG NGÀY vẫn diễn ra.	
	Example	This everyday routine of having to check inventory is boring		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Function	/ˈfʌŋkʃn/	v	Thực hiện chức năng
		~ phăng sừng		Ngược PHẪNG như bức tường thì luôn SỪNG sừng trường tồn với thời gian, và vẫn luôn có thể THỰC HIỆN đầy đủ CHỨC NĂNG của một người con gái.
	Example	<i>She functioned as the director while Mr. Gibbs was away</i>		
6	Maintain	/meɪnˈteɪn/	v	Giữ gìn, duy trì; bảo vệ
		~ mền tên		Vì rất quý MẾN nên tôi đã lấy TÊN chú BẢO VỆ đặt cho con chó ở nhà.
	Example	<i>Trying to maintain two different stockrooms is too much work</i>		
7	Obtain	/əbˈteɪn/	v	Đạt được, giành được, thu được, nhận được
		~ hợp tên		Kết HỢP TÊN của nhiều nguyên tố hoá học sẽ giúp ta THU ĐƯỢC tên của một chất mới.
	Example	<i>The employee obtained the report from her supervisor</i>		
8	Prerequisite	/ˌpriːˈrekwəzɪt/	n	tiên quyết, cần trước hết
		~ trước (pre) rề quê rít		TRƯỚC khi được bán hàng Trung Quốc giá RẺ ở QUÊ , tôi đã phải rồi RÍT chạy vậy vì điều kiện TIÊN QUYẾT là phải được sự đồng ý của công an.
	Example	<i>One of the prerequisites for this job is competence in bookkeeping</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Quality	/'kwa:ləti/	n	Chất lượng, phẩm chất, tính chất
		~ quá lời tí	Cãi nhau mà nói QUÁ LỜI một TÍ là bị đánh giá PHẨM CHẤT tồi ngay.	
	Example	<i>The quality of their clothes has fallen ever since they started using cheaper fabrics to make them</i>		
10	smooth	/smu:ð/	Adj	Nhẹ nhàng, dịu dàng
		~ sờ mút	Cứ SỜ sờ rồi MÚT mút là luôn được sợi chỉ qua lỗ kim một cách NHẸ NHÀNG ngay.	
	Example	<i>Her smooth manner won her the appreciation of the manager but not her colleagues</i>		
11	Source	/sɔ:rs/	n	nguồn gốc, căn nguyên
		~ sót	Một số người lảm lông là do còn SÓT lại một phần NGUỒN GỐC từ khi chưa tiến hoá hết.	
	Example	<i>I can't tell you the source of this information</i>		
12	Stationery	/'steɪʃənəri/	n	Đồ dùng văn phòng
		~ sờ tay sùng né rĩ	SỜ TAY vào SÙNG con tê giác nên bị nó đâm, dù NÉ kịp nhưng vẫn bị RỈ máu đau quá nên không thể cầm được bất kỳ ĐỒ DÙNG nào trong VĂN PHÒNG cả	
	Example	<i>We do not have enough stationery, so please order some more.</i>		

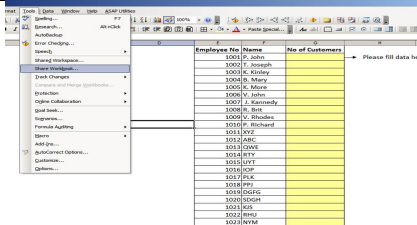
LESSON 18: SHIPPING

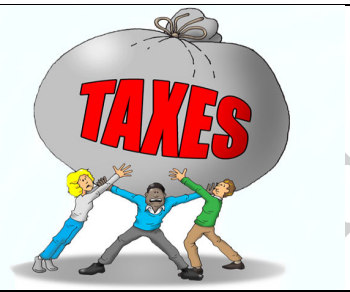
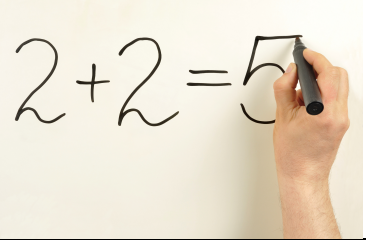
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Accurate	/ˈækjərət/	Adj	Đúng đắn, chính xác
		~ ê kêu rớt	Ê mày, nghe tin thằng Cường euro KÊU bị RỚT mất viên kim cương khi đang đi vệ sinh có CHÍNH XÁC không?	
	Example	He counted the boxes three times to ensure his that figure was accurate		
2	Carrier	/ˈkæriər/	n	Hãng vận tải, Người hoặc vật chở cái gì
		~ ké rĩa ở	Muốn đi KÉ xe về Hà Nội thì đứng RÌA đường Ở trên cao tốc là kiểu gì cũng có nhiều HÃNG xe VẬN TẢI chạy qua liên tục.	
	Example	Mr. Lau favorite carrier in order to get a price savings on deliveries out of state		
3	Catalog(ue)	/ˈkætələʊg/	n	danh mục
		~ kê tờ lọc	Việc KÊ bảng trong excel giúp TỜ dễ dàng LỌC được DANH MỤC hàng hoá.	
	Example	Ellen cataloged the complaints according to severity		
4	Fulfill	/fʊlˈfɪl/	v	Thi hành, thực hiện, làm đầy
		~ phun phiêu	Cảm giác PHUN dầu vào lửa thật là PHIÊU khi THỰC HIỆN buổi tối.	
	Example	The engineers fulfilled a client's request for larger display screens		

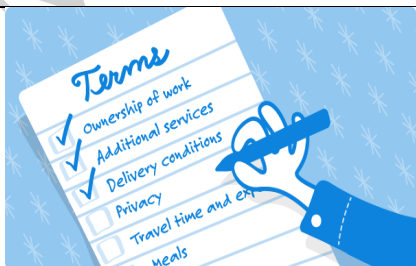
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	integral	/ˈɪntɪgrəl/	Adj	Cần thiết, không thể thiếu
		~ In ty gờ rôi		IN số điện thoại của công TY lên GỜ tường RÔI đóng khung lại cho chắc là việc làm CẦN THIẾT .
	Example	<i>Good customer relations is an integral to reliable shipping of orders</i>		
6	inventory	/ˈɪnvəntʊːri/	n	hàng tồn trữ, bản kiểm kê
		~ ỉn vắn to rĩa		Con lợn ỈN có VẮN đen rất TO đứng ở RÌA chuồng kia là HÀNG TỒN TRỮ chưa bán được
	Example	<i>The store closes one day a year so that the staff can take inventory of the stockroom</i>		
7	Minimize	/ˈmɪnɪmaɪz/	v	Thu giảm, tối thiểu hóa
		~ Mini mai		Chiếc máy nghe nhạc MINI này ngày MAI đi mua giá rất rẻ vì đã được TỐI THIỂU HOÁ rất nhiều chức năng .
	Example	<i>To keep the customers happy and to minimize the effect of the carrier strike, we shipped orders directly to them</i>		
8	On hand	/ɑːn/ /hænd/	Adj	Có sẵn, có trong kho
		~ an hen		Tôi rất AN tâm mỗi khi lên con HEN suyền vì đã luôn CÓ SẴN thuốc bên mình.
	Example	<i>We had too much stock on hand, se we had a summer sale</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Remember	/rɪ'membər/	v	Nhớ; nhớ lại
		~ rỉ mèm bởi		Trái tim RỈ máu vì yếu MỀM BỎI nỗi NHỚ người yêu.
	Example	<i>I remembered the delivery clerk's name as soon as I got off the phone</i>		
10	Ship	/ʃɪp/	v	Chuyên chở, vận chuyển;
		~ sịp		Chiếc quần SỊP hàng hiệu đã được VẬN CHUYỂN từ Mỹ về Việt Nam.
	Example	<i>Eva shipped the package carefully</i>		
11	Sufficient	/sə'fɪʃnt/	Adj	đủ; thích đáng
		~ sợ phí sung		SỢ PHÍ tiền đi khám vết nhọt SÙNG ở mông, tôi đã phải chịu ĐỦ hậu quả vì nó bị nhiễm trùng.
	Example	<i>The postage on that box is not sufficient to get it to its destination</i>		
12	Supply	/sə'plai/	v	Cung cấp, Đáp ứng
		~ sợ bờ lãi		SỢ phải ra BỜ đê ở vì không trả được tiền LÃI vay, tôi đã phải ĐÁP ỨNG mọi đòi hỏi của mấy tên chủ nợ.
	Example	<i>Gerald supplied the shipping staff with enough labels to last a year</i>		

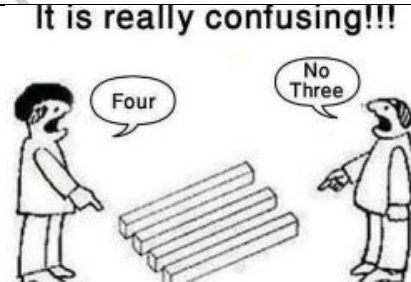
LESSON 19: INVOICES

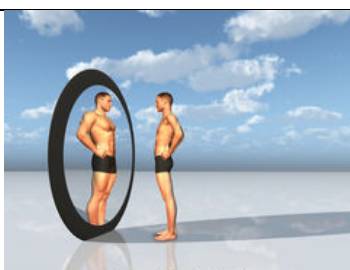
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Charge	/tʃɑːrdʒ/	n,v	Tiền phải trả, giá tiền, tiền công, tiền thù lao
		~ cha giờ		CHA phải đi làm nhiều GIỜ mỗi ngày nhưng TIỀN CÔNG rất thấp vì chỉ là việc chân tay.
	Example	<i>The extra charge for gift wrapping your purchase will appear on your invoice</i>		
2	Compile	/kəmˈpaɪl/	v	Biên soạn, lập
		~ com phải		Bữa COM muốn ngon PHẢI do chính mẹ BIÊN SOẠN thực đơn và nấu mới được.
	Example	<i>I have compiled a list of the most popular items in our sales catalog</i>		
3	Customer	/'kʌstəmə/	n	Khách hàng
		~ cắt tầm mơ		Muốn CẮT giảm chất lượng mà TẦM ảnh hưởng vẫn tốt thì đừng MƠ , KHÁCH HÀNG bây giờ thông minh lắm
	Example	<i>Let's make sure all invoices sent to customers are kept in alphabetical order</i>		
4	Discount	/'dɪskaʊnt/	n,v	Sự bớt giá tiền, sự chiết khấu, giảm giá
		~ dít cào		Dưới ĐÍT nắp chai bia hay có chỗ CÀO xem có được trúng mã GIẢM GIÁ mua chai mới.
	Example	<i>We are offering a 10 percent discount to all new customers</i>		

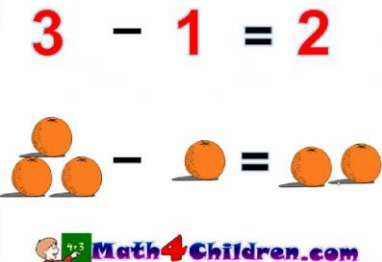
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Efficient	/i'fɪʃnt/	adj	Có năng suất cao, có hiệu suất cao, hiệu quả
		~ ỉ phí sùng		Đừng Ỉ mình trể mà PHÍ phạm sức khoẻ làm thâu đêm, sau này lại SỬNG sót nhận ra điều quan trọng là làm việc có HIỆU QUẢ chứ không phải như trâu bò.
	Example	<i>Electronic invoicing has helped us to be efficient</i>		
6	Estimate	/'estɪmət/	v,n	Đánh giá; ước lượng
		~ hét tí mệ		Con trai mà HÉT một TÍ đã MỆT thì sức quá yếu, dù đẹp trai thì con gái cũng không ĐÁNH GIÁ cao đâu.
	Example	<i>We estimated our losses this year at about five thousand dollars</i>		
7	impose	/ɪm'pəʊz/	v	đánh (thuế...); bắt chịu
		~ im bầu		Đừng IM lạng mỗi khi BẦU cử cán sự lớp, nếu không muốn bị BẮT phải CHỊU quản lý bởi người không ra gì.
	Example	<i>The company will impose a surcharge for any items returned</i>		
8	Mistake	/mɪ'steɪk/	n	sai lầm, lỗi lầm
		~ mịt sớ thếch		Cứ nghĩ trời tối MỊT thì không SỢ mặc quần áo lòi thối lếch THẾCH ra đường là một SAI LẦM lớn của nhiều chị em.
	Example	<i>I made a mistake in adding up your bill and we overcharged you twenty dollars</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Order	/'ɔ:rdər/	n,v	Đặt, gọi (món), yêu cầu
		~ hoặc (or) đợi	HOẶC là ĐỢI trời tạnh mưa thì đi ăn, không thì gọi điện GỌI MÓN người ta mang đến tận nhà cho.	
	Example	The customer placed an order for ten new chairs		
10	Prompt	/pra:mpt/	adj,n	Nhắc, gợi ý, thúc giục
		~ bờ róm	Thấy trên BỜ vai trần của cô gái có con sâu RÓM mà tôi không dám NHẮC vì sợ hiểu nhầm là dê xôm.	
	Example	I want a prompt reply to my letter of complaint		
11	Rectify	/'rektɪfaɪ/	v	Sửa lại
		~ rắc tí phải	Chẳng may RẮC một TÍ muối than lên cái áo, tôi PHẢI mất cả ngày tìm cách SỬA LẠI chỗ bị cháy đen.	
	Example	He rectified the problem by giving the customer credit for the unused items that she returned		
12	Terms	/tɜ:rmz/	n	Điều khoản, điều kiện đề nghị
		~ tởm	Thật là kinh TỎM khi đọc mấy ĐIỀU KHOẢN trong hợp đồng mua bán trẻ con.	
	Example	The terms of payment were clearly listed at the bottom of the invoice		

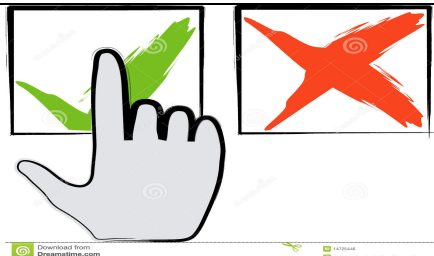
LESSON 20: INVENTORY

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	adjust	/ə'dʒʌst/	v	Sửa lại cho đúng, điều chỉnh
		~ ở giáp		Ở đây khi mặc áo GIÁP phải ĐIỀU CHỈNH nhiệt độ nếu không sẽ chết nóng.
	Example	<i>Adil adjusted the quantity of products listed in the computer to match the quantity found in the stockroom</i>		
2	Automatic	/ˌɔːtə'mætɪk/	Adj	Tự động
		~ ô tô mẹ tí		Chiếc ÔTÔ của MẸ thăng TÍT hoàn toàn được lái TỰ ĐỘNG
	Example	<i>The automatic foot massager was so popular, we couldn't keep it in stock</i>		
3	Crucial	/'kruːʃl/	Adj	Quyết định; cốt yếu, chủ yếu
		~ cờ rủ sỏ		Thích đánh CỜ thì RỦ mấy đũa ra ngòi ngay cửa SỎ làm vài ván QUYẾT ĐỊNH xem ai hơn ai.
	Example	<i>Inventory is a crucial process and must be taken seriously by all staff</i>		
4	Discrepancy	/dɪs'krepənsi/	n	Sự khác nhau, sự không nhất quán, sự không thống nhất
		~ không (dis) có reo phân sĩ		KHÔNG có CÓ gì phải REO toáng lên khi bạn mình đâm phải PHÂN vì SỈ diện là SỰ KHÁC NHAU giữa bạn tốt và bạn xấu.
	Example	<i>The discrepancy between the two counts was easily explained</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Disturb	/dɪ'stɜːrb/	v	làm náo động; quấy rầy
		~ đi sơ tập		ĐI ra ngoài thì đừng SƠ hờ lúc đường đang TẬP nập không là bị QUẤY RẦY bởi mấy tên trộm vặt đó.
	Example	<i>I hope I'm not disturbing you, but I need to ask you to move so I can record the products behind you</i>		
6	Liability	/ˌlaɪə'bɪləti/	n	Trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ pháp lý
		~ lại ở bỉ lỗ ty		Bị kẹt LẠI Ở BỈ do tuyết LỖ thì công TY du lịch phải có TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ với từng du khách.
	Example	<i>The store's insured liability protects against theft and damaged inventory</i>		
7	Reflect	/rɪ'flekt/	v	Phản chiếu; phản xạ, phản hồi
	 © Can Stock Photo	~ riêu phở lách		Món bún RIÊU trộn PHỞ ăn với xà LÁCH được khách hàng PHẢN HỒI rất tốt.
	Example	<i>It's very important that the quantity on the printout reflects the number of items on the shelf</i>		
8	Run	/rʌn/	v	chạy, vận hành, hoạt động
		~ rấn		Tôi nhìn thấy con RẤN khi đang CHẠY ngoài đường.
	Example	<i>As long as the computer is running, you can keep adding new data</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Scan	/skæn/	v	Quét qua, xem qua
		~ sọ can		Đừng SỢ , hãy CAN đảm lên mỗi khi XEM QUA những hình ảnh đâm máu trên tivi về chiến tranh.
	Example	<i>Jasmine quickly scanned the list to see if any information was missing</i>		
10	Subtract	/səb'trækt/	v	Trừ, cắt giảm
		~ sắ trách		Tôi SẮP về hưu nên TRÁCH nhiệm cũng đang CẮT GIẢM dần.
	Example	<i>Once you ring up an item, the computer automatically subtracts it from the inventory log</i>		
11	Tedious	/'ti:diəs/	Adj	Chán ngắt, buồn tẻ, nhạt nhẽo
		~ tí đi ợt		TÍ nữa lại phải ĐI làm tiếp mấy công việc để ỢT vô cùng BUỒN TẺ .
	Example	<i>This may be tedious work but you will be glad the inventory is accurate when you hit the busy holiday sales season</i>		
12	Verify	/'verɪfaɪ/	v	Thăm tra, kiểm lại, xác minh
		~ vé rìa phải		VÉ của bạn có RÌA đã bị cắt nên PHẢI KIỂM LẠI xem đã dùng chưa.
	Example	<i>I can't verify the accuracy of these numbers, since I was not present for inventory weekend</i>		

LESSON 21: BANKING

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Accept	/ək'sept/	v	Nhận, chấp nhận, chấp thuận
		~ Ờ sếp	Ờ , SẾP đã CHẤP THUẬN tăng lương cho em rồi ạ?	
	Example	The receptionist accepted the package from the courier.		
2	Balance	/'bæləns/	n,v	Cân bằng
		~ bè lằn	Bạn BÈ lâu lâu phải đi chơi vài LẦN với nhau để lấy lại CÂN BẰNG cho cuộc sống	
	Example	It took him over an hour to balance his checkbook.		
3	Borrow	/'ba:rou/	v	Vay, mượn
		~ bà rầu	BÀ đang rất buồn RẦU vì phải đi VAY tiền trả nợ cho con.	
	Example	Do you want to borrow a pen?		
4	Cautious	/'kɔ:ʃəs/	Adj	Thận trọng, cẩn thận
		~ co sốt	Nếu thấy người CO giật vì SÓT cao thì phải CẨN THẬN đưa đến bệnh viện ngay không sẽ nguy hiểm tính mạng	
	Example	The bank manager was cautious when giving out information to people she did not know.		

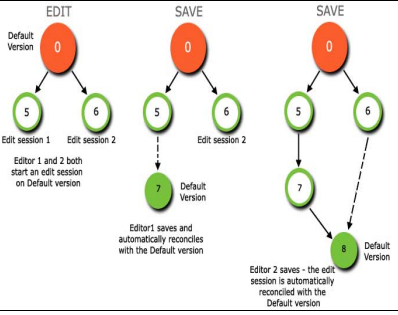
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Deduct	/drɪ'dʌkt/	v	Trừ đi, khấu trừ
		~ đi đắc	Chuyến ĐI chơi vừa rồi điều tôi tâm ĐẮC nhất là được KHẤU TRỪ toàn bộ chi phí vì quá đẹp trai.	
	Example	Before computing his taxes, Christophe remembered to deduct allowable home improvement expenses.		
6	Dividend	/'dividend/	n	tiền lãi cổ phần, cổ tức
		~ đi vì dăn	ĐI mua chứng khoán chỉ VÌ bạn rủ rê thì cẩn thận không mất lại DĂN ra vì lúc nhận CỔ TỨC không được đồng nào.	
	Example	The dividend was calculated and distributed to the group		
7	Mortgage	/'mɔ:rgɪdʒ/	n,v	Tiền thế chấp, khoản thế chấp
		~ mọ ghi giờ	Nó lọ MỌ GHI nợ một đồng đồ trong nhà mất hàng GIỜ chỉ để có TIỀN THẾ CHẤP đi đánh bạc.	
	Example	Due to low interest rates, Sheila moved quickly to find a good deal on a mortgage		
8	Down payment	/daʊn/ /'peɪmənt/	N	Tiền đặt cọc
		~ đào phây mừng	Anh bán ĐÀO mặt đồ PHÂY phây vì vui MỪNG do vừa nhận được TIỀN ĐẶT CỌC của khách mua một trăm cây.	
	Example	By making a large down payment, the couple saved a great deal in mortgage interest		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Restriction	/rɪ'strɪkʃn/	n	Sự hạn chế, sự giới hạn; sự bị hạn chế
		~ rỉ sờ chích sung		Để không phải rên RỈ đau đớn thì việc SỜ vào vết CHÍCH của con ong đang bị SỪNG là việc cần HẠN CHẾ tối đa.
	Example	<i>All these restrictions are limiting</i>		
10	Signature	/'sɪɡnətʃər/	n	Chữ ký
		~ xích nở chờ		Dù đang XÍCH mích với bạn trai nhưng mặt vẫn niềm NỞ khi ngồi CHỜ hàng giờ xin CHỮ KÝ của Sơn Tùng.
	Example	<i>Once we have your signature, the contract will be complete.</i>		
11	Take out	/teɪk/ /aʊt/	v	Rút ra
		~ tác ao		Phải bán đi từng TÁC đất quanh bờ AO tôi mới RÚT RA được giá trị của câu nói “tác đất tác vàng”
	Example	<i>My checking account allows me to take out money at any bank branch purposes.</i>		
12	Transaction	/træn'zækʃn/	n	sự buôn bán; sự giao dịch
		~ chen rách sung		Phải CHEN lán đến RÁCH quần, SỪNG mặt mỗi khi BUÔN BÁN ở chợ trời.
	Example	<i>Banking transactions will appear on your monthly statement</i>		

LESSON 22: ACCOUNTING

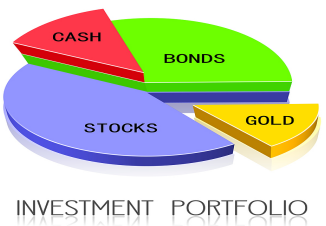
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Accounting	ə'kaʊntɪŋ/	n	Kế toán, sự thanh toán
	 Illustration by Chris Gash	~ ở cao tinh		Mấy lãnh đạo Ở tầm CAO đều TINH thông KẾ TOÁN
	Example	<i>Good accounting is needed in all businesses</i>		
2	Accumulate	/ə'kju:mjələit/	v	tích lũy, gom góp lại, thu thập
		~ ở kêu mợ lấy		Ở quê, chú tôi toàn KÊU MỢ phải đi LẤY tiền đã TÍCH LŨY bao năm ở ngân hàng để đi đánh bài.
	Example	<i>They have accumulated more than enough information</i>		
3	Asset	/'æset/	n	của cải, tài sản
		~ e sét		Hắn chẳng E ngại gì dù chỉ vì tiếng SÉT ái tính mà bán hết TÀI SẢN trong nhà đi cho gái.
	Example	<i>The company's assets are worth millions of dollars.</i>		
4	Audit	/'ɔ:dt/	n,v	Sự kiểm tra sổ sách, kiểm toán
		~ âu dít		Hắn luôn thấy lo ÂU mỗi khi phải công DÍT lên xử lý giấy tờ mỗi đợt KIỂM TOÁN
	Example	<i>No one looks forward to an audit by the government</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Budget	/'bʌdʒɪt/	n	Ngân sách, ngân quỹ
		~ bắc díp		ở ngoài BẮC , cứ mỗi DỊP Tết đến là NGÂN SÁCH lại bị thâm hụt rất nhiều vì mua sắm.
	Example	<i>The department head was pleased that she received a 10 percent increase in her budget</i>		
6	Build up	/bɪld/ /ʌp/	v	Xây dựng, tạo lập
		~ biểu đắp		Từng lớp BIỂU bị ĐẮP lên nhau TẠO LẬP nên da trên cơ thể.
	Example	<i>The firm has built up a solid reputation for itself</i>		
7	Client	/'klaɪənt/	n	Khách hàng
		~ cờ lãi ần		Vay tiền đánh CỜ bạc nhiều lần rồi mà mỗi lần đến hạn trả LÃI nó lại ẦN đi đâu mất dù là KHÁCH HÀNG quen thuộc chứ có phải ai xa lạ đâu.
	Example	<i>We must provide excellent services for our clients, otherwise we will lose them to our competition</i>		
8	Debt	/det/	n	Khoản nợ
		~ đệt		Cuộc sống vẫn mãi lệt ĐỆT chưa ngóc đầu lên được vì những KHOẢN NỢ chưa trả.
	Example	<i>The banks are worried about your increasing debt</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Outstanding	/aʊt'stændɪŋ/	Adj	Chưa trả, còn nợ
		~ ao sợ tên định		Hắn phải nhảy xuống AO trốn do SỢ mấy TÊN côn đồ ĐỊNH giết vì mấy khoản nợ CHƯA TRẢ được.
	Example	The client still has several outstanding bills		
10	Profitable	/'prɑ:fɪtəbl/	Adj	Có lợi, có ích; thuận lợi, sinh lãi
		~ bờ rau phật toi bờ		BỜ ruộng RAU ở kia bị PHẬT thuốc tăng trưởng TÔI BỜ mới bán nhiều SINH LÃI được.
	Example	Our accounting department has helped us to become more profitable		
11	Reconcile	/'rekənsaɪl/	v	Làm cho hòa hợp, nhất quán
		~ rẽ con sai		Đừng vì ham RẺ mà CON làm nhiều điều SAI trái, không có sự NHẤT QUÁN giữa lương tâm và hành động.
	Example	The client uses his bank statement to reconcile his account		
12	Turnover	/'tʃ:rnəʊvər/	n	Doanh thu, sự quay vòng hàng hoá
		~ tởm âu vớ		Thật ghê TỎM những thằng đang ÂU yếm VỚ mà lại nghĩ đến DOANH THU công ty đang giảm
	Example	We have to add another production shift to keep up with the high turnover rate		

LESSON 23: INVESTMENTS

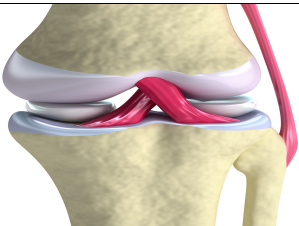
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Aggressive	/ə'gresɪv/	Adj	Cạnh tranh, quyết đoán, khốc liệt
		~ ở gỡ rét sít		Ở miền Bắc, ra ngoài gặp GỠ bạn bè khi trời RÉT là mũi tôi lại sút SÍT , thế mới thấy sự KHỐC LIỆT của thời tiết.
	Example	<i>Wall Street is a very aggressive atmosphere where only the strong survive</i>		
2	Attitude	/'ætɪtu:d/	n	Thái độ, quan điểm
		~ e ti tụt		Không phải E then hay tự TI khi chẳng may bị TỤT quần, cứ thể hiện rõ THÁI ĐỘ là nó không dám làm bậy nữa đâu.
	Example	<i>Each investor should assess his or her own attitude toward investment</i>		
3	Commitment	/kə'mɪtmənt/	n	sự tận tụy, sự tận tâm, sự cam kết
		~ com mít mận		Đã Ăn CƠM ở quán này là luôn được tặng kèm món sinh tố MÍT với MẬN là lời CAM KẾT của chủ cửa hàng.
	Example	<i>The stockbroker's commitment to his clients is remarkable</i>		
4	Conservative	/kən'sɜːrvətɪv/	Adj	Thận trọng, dè dặt
		~ con sợ vợ tịt		CON SỢ lấy VỢ bị TỊT không dễ được nên rất THẬN TRỌNG trong việc chọn bạn gái khoẻ mạnh.
	Example	<i>Her conservative strategy paid off over the years</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Fund	/fʌnd/	n, v	Quỹ, tài trợ
		~ phần		Hãy PHẦN khỏi đây nếu không tìm được ai TÀI TRỢ cho sự kiện sắp tới.
	Example	<i>He will access to his trust fund when he is 21 years old</i>		
6	Invest	/in'vest/	v	Đầu tư
		~ in vest		Nó IN hần trên áo VEST mình là một nhà ĐẦU TƯ chuyên nghiệp.
	Example	<i>Don't invest all of your time in just one project</i>		
7	Long-term	/lɔ:ŋ/ /t3:rm/	Adj	Dài hạn, lâu dài
		~ long thom		Loại thanh LONG này có hương THƠM LÂU DÀI mãi không phai.
	Example	<i>The CEO's long-term goal was to increase the return on investment</i>		
8	Portfolio	/pɔ:t'fəʊliəʊ/	n	Danh mục vốn đầu tư, danh mục đầu tư
		~ bọt phẩu li âu		Hần uống bả chuột tự tử xui cả BỘT mếp phải đi PHẪU thuật ruột do vừa mới LI dị vợ và quá lo ÂU tới DANH MỤC VỐN ĐẦU TƯ chưa được duyệt.
	Example	<i>Investors are advised to have diverse portfolios</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Pull out	/pʊl/ /aʊt/	v,n	Rút ra, sự rút
		~ phun ảo		Phải PHUN ra cả đồng tiền đi học nó mới hết ẢO tưởng và RÚT RA bài học về làm giàu.
	Example	<i>The pull out of the bank has left the company without financing</i>		
10	Resource	/'ri:sɔ:rs/	n	tài nguyên, tài sản
		~ rỉ xót		Trái tim tôi RỈ máu vì thương XÓT nguồn TÀI NGUYÊN của trái đất đang cạn kiệt.
	Example	<i>The company's most valuable resource was its staff</i>		
11	Return	/rɪ'tɜ:n/	n	Lợi nhuận
		~ rỉ tận		Nó rên RỈ kêu la TẬN một tuần vì LỢI NHUẬN của công ty tháng này bị âm.
	Example	<i>Some investors are satisfied with a 15 percent return, while others want to see a much larger return</i>		
12	Wise	/waɪz/	Adj	Khôn ngoan, sáng suốt, thông thái
		~ quái		Tưởng nó là QUÁI thai mà khi sinh ra trông mặt lại vô cùng THÔNG THÁI .
	Example	<i>The president, after 45 years on the job, was known as a wise investor.</i>		

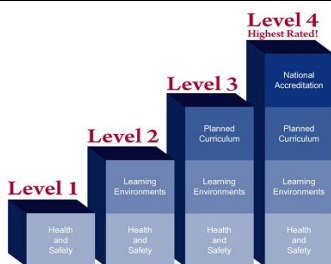
LESSON 24: TAXES

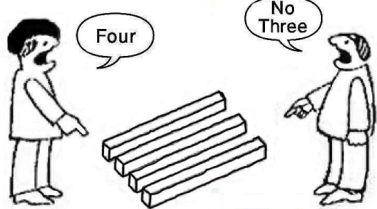
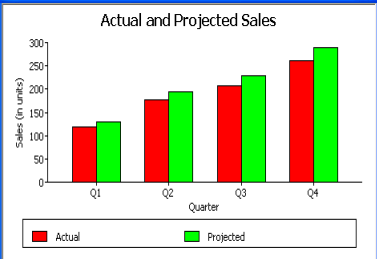
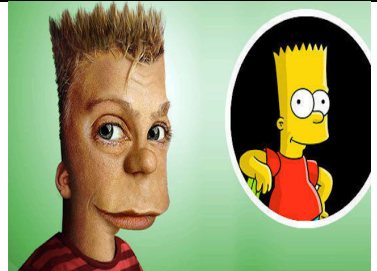
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Calculate	/ˈkælkjuleɪt/	v	Tính toán, dự tính
		~ kẻ cứu lấy		KẺ cướp cố gắng CỨU LẤY tính mạng của mình không nằm ngoài DỰ TÍNH
	Example	<i>You should calculate how much the party will cost</i>		
2	Deadline	/ˈdedlaɪn/	n	hạn chót
		~ đệt lăi		Cứ lệt ĐỆT mãi mà chưa trả được tiền LĂI vay dù đã quá HẠN CHÓT rồi.
	Example	<i>The deadline was too tight and they couldn't finish the project</i>		
3	File	/faɪl/	v,n	Hồ sơ, tài liệu, sắp xếp, sắp đặt
		~ phải		PHẢI sắp xếp HỒ SƠ gọn gàng trước khi ra về.
	Example	<i>After years of unhappiness, she filed for divorce</i>		
4	Fill out	/fɪl/ /aʊt/	v	Hoàn thành
		~ phiêu áo		Cuộc PHIÊU lưu vòng quanh thế giới với chỉ một chiếc ÁO mặc trên người đã HOÀN THÀNH .
	Example	<i>Fill out the form and turn it in at the front desk</i>		

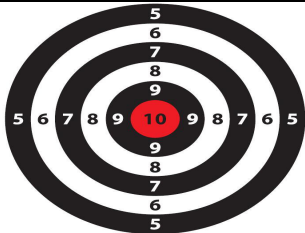
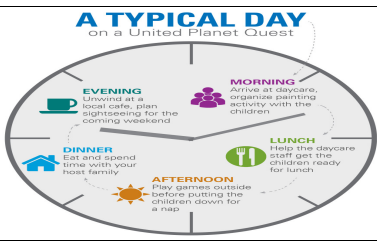
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Give up	/gɪv/ /ʌp/	v	từ bỏ
		~ ghi áp		Phải khắc GHI đầy ÁP trong đầu một điều là không bao giờ TỪ BỎ .
	Example	<i>Ms. Gomez is so optimistic that she never gives up</i>		
6	Joint	/dʒɔɪnt/	Adj	Chung, hợp tác, kết nối, chia sẻ
		~ giỏi		Những người GIỎI luôn HỢP TÁC với nhau để đạt được mục tiêu.
	Example	<i>We opened a joint bank account five years ago</i>		
7	owe	/əʊ/	v	Nợ, hàm ơn
		~âu		Sự lo ÂU hiện rõ lên khuôn mặt bố vì khoản NỢ chưa trả.
	Example	<i>I'm sorry. I owe you an explanation</i>		
8	Penalty	/'penəlti/	n	Hình phạt
		~ phen nợ tỉ		PHEN này mà hấn NỢ cả TỈ đồng thì sẽ phải chịu HÌNH PHẠT thích đáng của pháp luật thôi.
	Example	<i>Anyone who pays less than they should in taxes will face a penalty</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Prepare	/prɪˈpeɪə/	v	chuẩn bị; sẵn sàng
		~ bờ rì bè		Nghe thấy trên BỜ tiếng cô vũ RÌ rào của bạn BÈ đã giúp tôi SẴN SÀNG cho cuộc đua thuyền.
	Example	<i>It takes hours to prepare my taxes</i>		
10	Refund	/'ri:fʌnd/	n,v	Sự trả lại, Trả lại, hoàn lại
		~ gì phẩn		Mày thích GÌ, PHẢN mau, không tao bắt TRẢ LẠI đồ mày vừa lấy bây giờ.
	Example	<i>With the tax refund, we bought two plane tickets</i>		
11	Spouse	/spaʊs/	n	chồng; vợ
		~ sợ pháo		Vì quá SỢ hãi khi nghe tiếng PHÁO nổ mà cả 2 VỢ CHỒNG ôm nhau khóc thét.
	Example	<i>You may invite your spouse to the company party</i>		
12	withhold	/wɪðˈhəʊld/	v	Ngăn cản, giữ lại, thu lại
		~ quít hậu		Siêu mẫu đứng ăn QUÍT ở HẬU trường mà cũng bị mấy tên paparazi THU LẠI video đưa lên mạng
	Example	<i>My employer withholds money from each paycheck to apply toward my income taxes</i>		

LESSON 25: FINANCIAL STATEMENTS

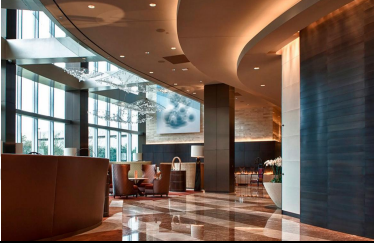
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Desired	/dɪˈzaɪərət/	Adj	muốn có, đòi hỏi
		~ đi zai ở	Được ĐI với ZAI đẹp Ở Hàn Quốc mới về mà còn ĐÒI HỎI cái gì nữa.	
	Example	The desired outcome of a projected budget is increased control over the business		
2	Detail	/dɪˈteɪl/	v	Chi tiết, tiểu tiết
		~ đi tiêu	ĐI TIỂU đúng cách được hướng dẫn CHI TIẾT trong sách giáo khoa sinh học.	
	Example	The office manager detailed each step of the inventory process at the staff meeting		
3	Forecast	/ˈfɔːrkæst/	n,v	Sự dự đoán trước; dự đoán, dự báo
		~ pho két	PHO tượng bằng vàng đựng trong KẾT đã bị đánh cắp như đã DỰ ĐOÁN .	
	Example	The financial forecast indicates a deficit in the next quarter		
4	Level	/ˈlevl/	n	trình độ, vị trí, cấp, mức
		~ leo vọ	Suốt ngày LEO lên đầu VỌ chỉ chứng tỏ mày là thằng chồng không có TRÌNH ĐỘ gì thôi.	
	Example	We have never had an accountant work at such a sophisticated level before		

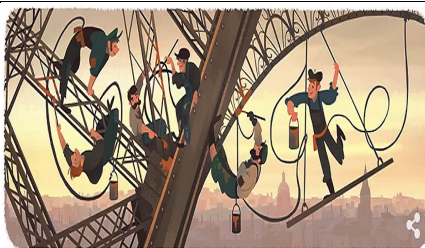
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Overall	/ˌəʊvərˈɔ:l/	Adj	Toàn bộ, toàn thể
		~ Âu vợ rộn		Mỗi khi được ÂU yếm VỢ là tôi lại thấy RỘN rằng TOÀN BỘ cơ thể.
	Example	<i>The company's overall expectations were out of proportion</i>		
6	Perspective	/pərˈspektɪv/	n	Góc nhìn, quan điểm
		~ Bởi sợ bách tiếp		BỞI vì SỢ hãi nên trong lúc cấp BÁCH tôi đã liên TIẾP làm sai với QUAN ĐIỂM sống của chính mình
	Example	<i>The budget statement will give the manager some perspective on where the costs of running the business are to be found</i>		
7	Projected	/ˈprɑːdʒektɪd/	Adj	Ước lượng, dự đoán (dựa vào dữ liệu hiện tại)
		~ bờ rào rách thịt		Nó trèo BỜ RÀO toàn gai sắc nhọn nên đã bị RÁCH THỊT đúng như DỰ ĐOÁN của tôi.
	Example	<i>Based on the data at hand, I think our projected earnings for the next quarter are unrealistic</i>		
8	Realistic	/ˌriːəˈlɪstɪk/	Adj	Thực tế, hiện thực
		~ ri ở liếc sở thích		Tôi như RỈ máu Ở tim mỗi khi cô ấy LIẾC nhìn và thấy SỢ hãi chứ không hề THÍCH thú gì là THỰC TẾ mà tôi đang phải đối mặt.
	Example	<i>Realistic expectations are important when you review your financial statements</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Target	/'tɑ:rgɪt/	v,n	Kết quả nhằm tới, mục tiêu
		~ tắc nghẽn		Xử lý TẮC nghẽn khi đường luôn đông NGHỊT là MỤC TIÊU của bộ trưởng bộ giao thông.
	Example	<i>Most managers target desired income as the primary criterion for success</i>		
10	Translation	/træns'leɪʃn/	n	Dịch, bài dịch
		~ chen sợ lầy sung		CHEN lần xô đẩy nhau vì SỢ đưa khác LẦY mất quà mà mặt thẳng bé SÙNG lên đến nỗi DỊCH mủ chảy ra kinh khủng.
	Example	<i>The translation of the statement from Japanese into English was very helpful</i>		
11	Typical	/'tɪpɪkl/	Adj	Tiêu biểu, điển hình, đặc trưng
		~ty bị cổ		Công TY BỊ giảm giá trị CỔ phiếu liên tục là dấu hiệu ĐẶC TRƯNG của phá sản.
	Example	<i>Part of a category summary is defining the expense that are typical to the business in question</i>		
12	Yield	/ji:ld/	n,v	Sản lượng, lợi nhuận, mang lại, làm ra
		~ riêu		Bán bún RIÊU cá Hải Phòng mang lại LỢI NHUẬN rất lớn
	Example	<i>The company's investment yielded high returns</i>		

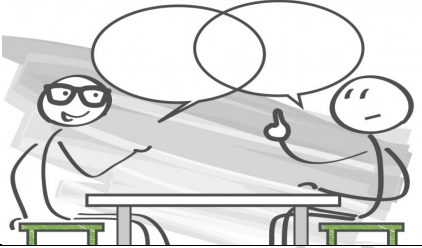
LESSON 26: PROPERTY AND DEPARTMENTS

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Adjacent	/ə'dʒeɪsnt/	Adj	Gần kề, kế liền, sát ngay
		~ ở đây sức	Ở ĐÂY người ta ra SỨC xây dựng các ngôi nhà SÁT NGAY nghĩa địa mà không sợ gì cả.	
	Example	Take the elevator to the third floor and my office is adjacent to the receptionist area		
2	Collaboration	/kə,læbə'reɪʃn/	n	Sự cộng tác
		~ có lẽ bởi rầy sung	CÓ LẼ BỞI vì bị RẦY là quá nhiều, nó đã đâm SÙNG mặt người CỘNG TÁC làm việc với nó.	
	Example	The manager had never seen such effective collaboration between two groups		
3	Concentrate	/'kɑ:nsntreit/	v	Tập trung
		~ còn sức trâu	CÒN SỨC khỏe như TRÂU bò thì hãy TẬP TRUNG vào làm việc có ích, đừng chơi bời nữa.	
	Example	We should concentrate our efforts on the last quarter of the year		
4	Conducive	/kən'du:sɪv/	Adj	Có ích, có lợi, đưa đến, dẫn đến
		~ con đủ xít	CON tôi đang ăn đu ĐỦ ngoài vườn thì bị bộ XÍT đá vào mắt DẪN ĐẾN mù loà	
	Example	The new office arrangement is much more conducive to work than the dark, depressing space the company had before		

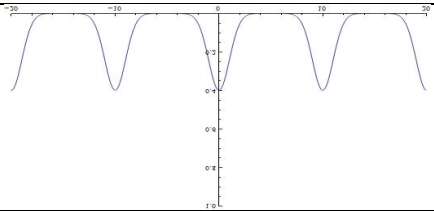
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Disrupt	/dis'rʌpt/	v	Làm gián đoạn, ngắt
		~ đứt sợ rập		Bị đá vào ĐÍT SỢ quá nên con chó nghe lời rằm RẬP , không dám sửa LÀM GIÁN ĐOẠN giấc ngủ của cả gia đình nữa.
	Example	<i>The conference was disrupted by a power outage</i>		
6	Hamper	/'hæmpər/	v	cản trở, ngăn trở
		~ hãm bờ		Nó HÃM hờ chạy ra BỜ sông để “giải quyết nỗi buồn” thì bị một con chó CẢN TRỞ đến nỗi dúi cả ra quần.
	Example	<i>The lack of supplies hampered our ability to finish on schedule</i>		
7	Inconsiderate	/,ɪnkən'sɪdərət/	Adj	Thiếu thận trọng, thiếu suy nghĩ, thiếu chu đáo
		~ ỉn con si đơ rớt		ỈN CON dù SỈ diện nhưng cũng ĐƠ người khi biết mình thì RỚT do THiếu THẬN TRỌNG trong lúc làm bài.
	Example	<i>Playing loud music in the office is inconsiderate and will not be tolerated</i>		
8	Lobby	/'lə:bi/	n	Hành lang, phòng chờ
		~ la bi		LA liệt những viên BI to đẹp rơi vãi ở ngoài HÀNH LANG .
	Example	<i>The salesperson waited in the busy lobby of the building to the third floor</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Move up	/mu:v/ /ʌp/	v	Thăng chức
		~ mụ vấp	MỤ ta đã VẤP phải rất nhiều trở ngại khi muốn THĂNG CHỨC lên làm giám đốc.	
	Example	In order to move up in the company, employees had to demonstrate their loyalty		
10	Open to	/'əʊpən/ /tu:/'	Adj	Dễ bị nguy hiểm, tổn thương
		~ ầu bần tử	Vì ẦU mà chồng đã làm BẦN cái TỬ đẹp của vợ khiến cô ấy BỊ TỔN THƯƠNG	
	Example	Since the junior executive was still on probation, he was open to much scrutiny and criticism		
11	Opt	/ɑ:pt/	v	Chọn, chọn lựa
		~ áp	Đừng ÁP đặt suy nghĩ của bố mẹ vào lựa CHỌN công việc của con cái	
	Example	If Mary opts to join that department, you will be working together		
12	Scrutinize	/'skru:tənaɪz/	v	Nhìn chăm chú, nhìn kỹ; xem xét kỹ lưỡng
		~sợ cờ rử tở nài	SỢ cái CỜ cắm trên mái bị RỬ xuống, TỞ đã NÀI nỉ bố đi cùng để XEM XÉT KỸ LƯƠNG lại cho chắc.	
	Example	After three months of scrutinizing the employee's work, the managers decided that he had, in fact, improved quite considerably.		

LESSON 27: BOARD MEETINGS AND COMMITTEES

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Adhere to	/əd'hi:/ /tu:/	v	Tuân thủ, theo
		~ ớt hi tử		Bị đau dạ dày nhưng vì thèm ăn ỚT nên nó HÌ hực lực TỬ lạnh để tìm mà không chịu TUÂN THỦ theo chỉ định của bác sĩ
	Example	<i>The chairman never adhere to his own rules</i>		
2	Agenda	/ə'dʒendə/	n	những việc phải làm
		~ ở ghen đợi		Ở nhà, để gìn giữ hạnh phúc, mỗi khi vợ lên cơn GHEN là tôi chỉ cần ngồi ĐỢI cô ấy ra lệnh NHỮNG VIỆC mình PHẢI LÀM để giải tỏa bức xúc.
	Example	<i>The board was able to cover fifteen items on the agenda</i>		
3	Bring up	/brɪŋ/ /ʌp/	v	Gợi, đề cập đến
		~ bởi rinh ắp		BỞI vì mới RINH được giải thưởng đản ẤP tiền, tôi đã GỢI ý vợ mua vàng tích lũy.
	Example	<i>No one brought up the resignation of the director</i>		
4	Conclude	/kən'klu:d/	v	Kết thúc, chấm dứt
		~ cơn có lũ		Những CƠN giận dữ cứ có CÓ lại LŨ lượt kéo đến đã CHẤM DỨT hoàn toàn
	Example	<i>The committee members concluded the meeting early so that they could finish their budgets</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Go ahead	/gəʊ/ /ə'hed/	v,n	Thực hiện, tiến tới, sự cho phép
		~ gấu ở hét		GẤU dù đang Ở trong nhà vẫn HÉT toáng lên khi tôi cầm tay cô ấy mà chưa có SỰ CHO PHÉP
	Example	<i>Five of the six members felt that they should go ahead with the plan</i>		
6	Goal	/gəʊl/	n	mục đích, mục tiêu
		~ gấu		Có GẤU là MỤC TIÊU của tôi năm nay
	Example	<i>Employees are expected to analyze and evaluate their annual goals</i>		
7	Lengthy	/'lenθi/	Adj	Dài, dài dòng
		~ lên thi		Tôi đã LÊN đi THI hoa hậu sau một khoảng thời gian DÀI xin phép mà bố mẹ không cho.
	Example	<i>After lengthy discussions, the chairperson was reelected for another term</i>		
8	Matter	/'mætər/	n	Chủ đề, nội dung, vấn đề
		~ mét tờ		Mặt nó tái MÉT khi nhìn thấy TỜ giấy với NỘI DUNG muốn ly hôn của vợ.
	Example	<i>If there are no other matters to discuss, we will conclude the meeting</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Periodically	/ˌpɪrɪˈɑːdɪkli/	Adv	Một cách định kỳ, tuần hoàn
		~ bị rìa đi có lý		Cứ mỗi khi BỊ người yêu cho ra RÌA , tôi lại ĐI ra ngoài kiếm CỐ uống vài LY rượu giải sầu MỘT CÁCH ĐỊNH KỲ
	Example	The group tried to meet periodically		
10	Priority	/praɪˈɔːrəti/	n	Sự ưu thế, quyền ưu tiên, ưu tiên
		~ bờ rãi ỏ rơi tí		Dọn dẹp BỜ biển có RÃI rác các Ổ khoá bị ROÌ trị giá hàng TỈ đồng phải được UƯU TIÊN hàng đầu
	Example	The manager was ineffective because she was unable to set priorities		
11	Progress	/ˈprɑːɡres/	n,v	Sự tiến tới, sự tiến bộ, sự đi lên
		~ bờ rào gờ rét		Nó dám nhảy qua BỜ RÀO , vượt qua GỜ tường cao trong trời giá RÉT chứng tỏ SỰ TIẾN BỘ rõ rệt về sức khoẻ.
	Example	The executive committee asked each group to present a report showing their progress for the year		
12	Waste	/weɪst/	v,n	Bỏ đi, không sử dụng, lãng phí
		~ quây sợ tờ		Thằng bé QUẬY quá, tôi SỢ nó ném hết giấy TỜ chưa sử dụng đi thì thật LÃNG PHÍ .
	Example	Without a leader, the group members wasted time and energy trying to organize themselves		

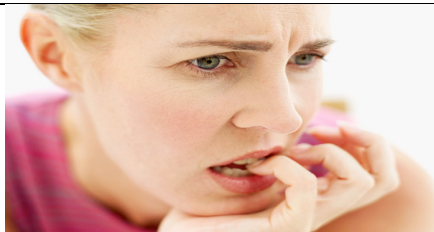
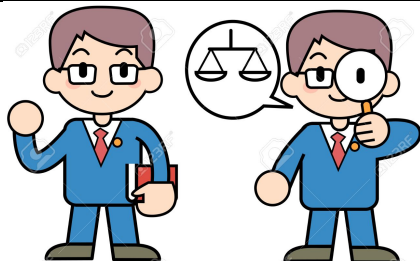
LESSON 28: QUALITY CONTROL

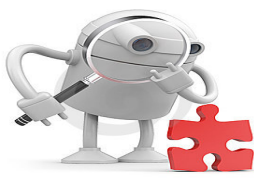
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Brand	/brænd/	n	Nhãn hàng, loại hàng
		~ bờ rền		Hình ảnh cô gái chạy quanh BỜ ao để RỀN luyện sức khỏe thực chất để quảng cáo cho 1 NHÃN HÀNG giày thể thao mới.
	Example	<i>All brands of aspirin are the same</i>		
2	Conform	/kən'fɔ:rm/	v	làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với
		~ con biểu mẫu (form)		CON cần điền BIỂU MẪU sao cho PHÙ HỢP với những gì con biết
	Example	<i>Our safety standards conform to those established by the government</i>		
3	Defect	/'di:fekt/	n	Thiếu sót, tật xấu, khuyết điểm
		~ đi làm giả (fake)		Chuyên ĐI LÀM GIẢ hàng hiệu là TẬT XẤU muôn đời của Trung Quốc.
	Example	<i>Because of a defect in stitching, the entire suit was thrown out.</i>		
4	Enhance	/ɪn'hæns/	v	Làm tăng, đề cao, làm nổi bật
		~ in hện		Phải nhớ như IN trong đầu là luôn đúng HỆN nếu muốn LÀM NỔI BẬT chính mình.
	Example	<i>A stylish color enhances the appeal of a car</i>		

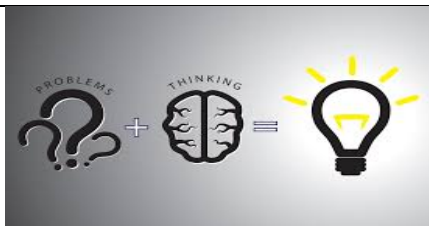
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Garment	/'gɑ:rmənt/	n	Quần áo, hàng may mặc
		~ gà mần		Con GÀ bị MÀN thịt để lấy lông may QUẦN ÁO
	Example	<i>Every garment must be carefully inspected for defects before it is shipped</i>		
6	Inspect	/ɪn'spekt/	v	Xét kỹ, kiểm tra, thanh tra
		~ In sợ bắt		Tôi nhớ như IN cảnh mẹ SỢ hãi khi nhìn thấy con chó đánh bê BẾT máu khi đi xuống nhà KIỂM TRA lại cửa.
	Example	<i>A quality control agent who does not inspect every product carefully can ruin his company's reputation</i>		
7	perceive	/pər'si:v/	v	Hiểu được, nắm được, nhận thức
		~ bởi sĩ		BỞI vì SĨ diện mà nó đã không NHẬN THỨC được tầm quan trọng của việc nhận lỗi sai.
	Example	<i>Every employee who enjoys profit sharing perceives his job as quality control</i>		
8	Repel	/rɪ'pel/	v	Khước từ, cự tuyệt
		~ rĩ béo		Trái tim cô ấy RI máu vì quá BÉO nên đã bị người ta CỰ TUYỆT .
	Example	<i>Faulty products repel repeat customers</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Take back	/teɪk/ /bæk/	v	Trả lại, rút ra
		~ tẩy bát		Bị sưng TÁY do BÁT rơi vào chân mới chịu RÚT RA được bài học nhớ đời.
	Example	<i>Good quality control significantly limits the number of products taken back for refund.</i>		
10	Throw out	/θrəʊ/ /aʊt/	v	Vứt bỏ, vứt đi
		~thợ rầu áo		Người THỢ xây RẦU rĩ vì chiếc ÁO mới mua đã phải VỨT ĐI vì bị rách
	Example	<i>It is cheaper to throw out shoddy products than to lose customers</i>		
11	Uniform	/'juːnɪfɔːrm/	adj	Đồng phục
		~ bạn (you) nỉ biểu mẫu (form)		BẠN ấy năn NỈ mãi bố mẹ mới đồng ý ký vào BIỂU MẪU cho phép được mua ĐỒNG PHỤC mới.
	Example	<i>A successful company will ensure uniform quality of its products</i>		
12	Wrinkle	/'rɪŋkl/	n	Nếp, nếp gấp nhỏ, nếp nhăn
		~ rình cô		Tôi RÌNH mãi mới thấy CÔ ấy bỏ lớp trang điểm để lộ một đống NÉP NHĂN xấu xí trên mặt.
	Example	<i>A wrinkle in the finish can be repaired more economically before a sale than after</i>		

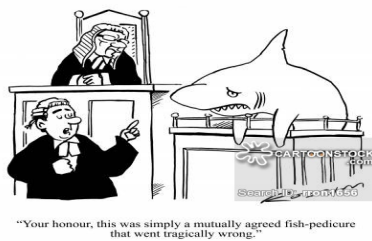
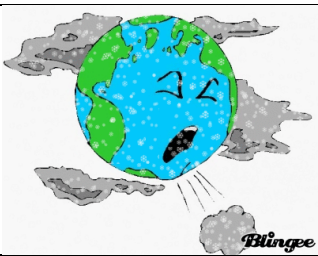
LESSON 29: PRODUCT DEVELOPMENT

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Anxious	/ˈæŋkʃəs/	Adj	lo âu, lo lắng
		~ ăn sốt	Vì ĂN nhiều đồ lạnh khiến nó bị SÓT cao khiến cả nhà LO LẮNG	
	Example	The developers were anxious about the sales forecast for the new product		
2	Ascertain	/ˌæsərˈteɪn/	v	Biết chắc; xác định
		~ e sợ tên	Tôi E SỢ là TÊN trộm đã XÁC ĐỊNH được kho báu cất chỗ nào.	
	Example	A customer survey will help to ascertain whether there is a market for the product		
3	Assume	/əˈsuːm/	v	Cho rằng (là đúng), thừa nhận
		~ ở sum	Tết ý nghĩa là được Ở nhà SUM họp với gia đình là điều ai cũng phải THỪA NHẬN	
	Example	The young man felt ready to assume the new responsibilities of his promotion		
4	Decade	/ˈdekeɪd/	n	thập kỷ
		~ đẻ cây	Khi tôi ĐẺ ra thì CÂY ấy đã sống hàng THẬP KỶ rồi.	
	Example	Each decade seems to have its own fad products		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Examine	/ɪg'zæmɪn/	v	xem xét, thẩm tra, khảo sát
		~ ích rẻ mình	Vì lợi ÍCH mà bán RẺ thân MÌNH thì phải XEM XÉT lại tư cách đạo đức.	
	Example	Before marketing a new product, researches must carefully examine it from every aspect		
6	Experiment	/ɪk'sperɪmənt/	v,n	Cuộc thí nghiệm, cuộc thử nghiệm
		~ ích sợ bé ri mần	Vì lợi ÍCH loài người, đừng SỢ hãi khi thấy BÉ chim RI bị MÀN thịt để làm THÍ NGHIỆM tìm ra nguyên nhân của căn bệnh truyền nhiễm.	
	Example	Product developers must conduct, researchers continue experimenting to determine whether it has other uses		
7	Logical	/'lə:dʒɪkl/	Adj	theo logic; hợp lý
		~ la gì cô	~ Kêu LA GÌ hả CÔ , điếm tôi cho như vậy là HỢP LÝ rồi còn gì nữa.	
	Example	It is only logical for a research and development team to concentrate on one or two new products at time		
8	Research	/rɪ'sɜ:rtʃ/	n	Sự nghiên cứu
		~ ri sốt chờ	Để được ăn món caRI với SỐT ngon như vậy, ta đã phải CHỜ các đầu bếp hàng đầu NGHIÊN CỨU bao nhiêu năm	
	Example	For toy manufacturers, research can be pure fun		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Responsibility	/rɪˌspɑːnsəˈbɪləti/	n	Trách nhiệm, bồn phận; nghĩa vụ
		~ rít sờ bạn sợ bị lỗi ti		Cô ấy mừng ríu RÍT khi được SỜ vào BẠN trai nhưng hoảng SỢ khi thấy anh ấy BỊ LỖ loét ở TI do đi NGHĨA VỤ quân sự lâu ngày không được tắm.
	Example	<i>The product development department has a huge responsibility to be sure that the product is safe, even if used improperly</i>		
10	Solve	/səːlv/	v	Giải quyết, làm sáng tỏ
		~ sao vợ		Không hiểu SAO suốt ngày VỢ đòi tôi LÀM SÁNG TỎ chuyện tôi hay đưa cô bạn đồng nghiệp đi làm
	Example	<i>Researchers find that every time they solve one problem, two more result</i>		
11	Supervisor	/ˈsuːpəvaɪzər/	n	Người giám sát, Người hướng dẫn
		~ su bơ vãi giờ		Để làm được món SU kem phết BƠ ngon VẢI chường, nó đã phải mất hàng GIỜ để được NGƯỜI ta HƯỚNG DẪN cách làm.
	Example	<i>A good supervisor gets his team to work with him, not just for him</i>		
12	Systematic	/ˌsɪstəˈmætɪk/	Adj	Có hệ thống, có phương pháp
		~ sít tớ mẹ thích		Chỉ cần sứt SÍT giả bộ khóc là TỔ lại được MẸ cho mua thứ mình THÍCH – cái gì cũng CÓ PHƯƠNG PHÁP cả đó chứ.
	Example	<i>Any researcher knows that creative thinking is necessary, but systematic analysis is indispensable</i>		

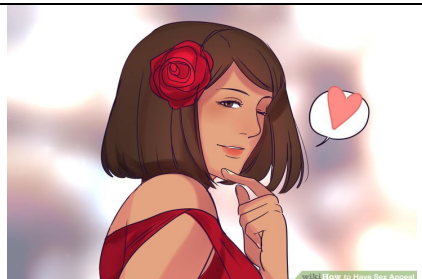
LESSON 30: RENTING AND LEASING

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	apprehensive	/,æprɪ'hensɪv/	adj	Sợ hãi, e sợ
		~ ép bỏ rí hện xít		Cứ ÉP nó vào BỜ tường đầy sắt hoen RỈ vì dám trể HỆN rồi XÍT hơi cay vào mặt là SỢ không dám tái phạm nữa ngay.
	Example	Most new home buyers are apprehensive about their decision		
2	Circumstance	/'sɜ:rkəmstæns/	n	Hoàn cảnh, trường hợp, tình huống
		~ sợ cóm sợ tên		SỢ bọn CÓM SỜ vào, TÊN cướp đã tạo ra TÌNH HUỐNG giả đánh lừa để tẩu thoát.
	Example	If the circumstances change in the near future and we have new properties, we will be sure to call you.		
3	Condition	/kən'dɪʃn/	n	Tình trạng, điều kiện
		~ con đi sung		CON tôi ĐI chơi bị bạn đâm SUNG đầu đang được chuyển tới bệnh viện trong TÌNH TRẠNG nguy kịch
	Example	Except for some minor repairs, the building is in very good condition.		
4	Due to	/dju:/ /tu:/	Prep	Do, bởi vì
		~ đi tu		Anh ấy quyết định ĐI TU DO hận đời sinh ra đẹp trai vậy mà gái không theo chỉ vì hôi nách.
	Example	Due to the low interest rates, good office space is difficult to find.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Fluctuate	/'flʌktʃueɪt/	v	Dao động, thay đổi thất thường
		~ phờ lắc chú ấy		Không chỉ một bơ PHỜ do uống thuốc LẮC , mà tính khí CHÚ ẤY cũng THAY ĐỔI THẤT THƯỜNG do hệ quả của việc uống quá liều.
	Example	<i>No one is very comfortable making a large investment while the currency values fluctuate almost daily.</i>		
6	Get out of	/get/ /aʊt/ /əv/	v	Thoát ra, trốn thoát
		~ ghét ảo đớp		Tôi GHÉT mấy đứa sống ẢO , cứ thả thính rồi đến khi có đứa ĐÓP thì lại tìm cách để THOÁT RA .
	Example	<i>The company wanted to get out of the area before property values declined even further.</i>		
7	indicator	/'ɪndɪkeɪtər/	n	Dấu hiệu, vật chỉ thị, chỉ báo
		~ ỉn đi cây tờ		Thấy con ỈN ĐI ra gốc CÂY mang theo vài TỜ giấy là DẤU HIỆU cho biết nó sắp ỉa
	Example	<i>If the economy is an accurate indicator, rental prices will increase rapidly in the next six months.</i>		
8	Lease	/li:s/	n,v	Hợp đồng cho thuê (bất động sản), thuê, cho thuê
		~ ly sợ		Khi LY DỊ tôi SỢ nhất là phải ra ngoài THUÊ nhà ở riêng
	Example	<i>They decided to lease the property rather than buy it.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Lock into	/lɑ:k/ /'mtu:/'	v	Cam kết, ràng buộc
		~ khoá (lock) trong (in) tủ		Con mở KHOÁ ra lấy TRONG TỦ bản CAM KẾT không uống rượu bia ngày Tết cho bố.
	Example	<i>Before you lock yourself into something, check all your options.</i>		
10	Occupancy	/'ɑ:kjəpənsi/	n	Sự sở hữu, sự chiếm giữ
		~ anh kê phân xí		ANH ấy KÊ đồng PHÂN trong nhà XÍ là thuộc SỞ HỮU của con chó
	Example	<i>The occupancy rate in the building has never fallen below 85 percent.</i>		
11	Option	/'ɑ:pfn/	n	Sự chọn lựa, quyền lựa chọn
		~ ốp sừng		Mua ÓP điện thoại có dán hình SỪNG trâu trông rất ngầu là LỰA CHỌN của tôi
	Example	<i>You could arrange the lease with an option to buy after a certain amount of time.</i>		
12	Subject to	/'sʌbdʒekt/ /tu:/'	adj	Chịu, phải theo
		~ sắp rách tù		SẮP đôi RÁCH quá rồi thì cũng phải làm liều thôi, có đi TÙ cũng phải CHỊU chứ biết sao.
	Example	<i>This contract is subject to all the laws and regulations of the state.</i>		

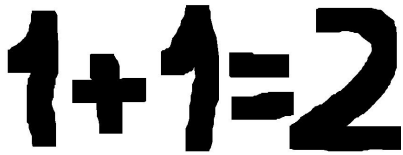
LESSON 31: SELECTING A RESTAURANT

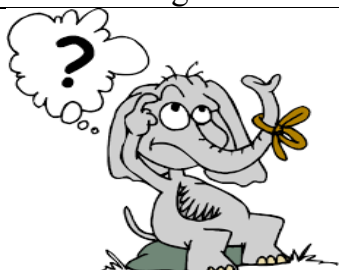
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Appeal	/ə'pi:l/	Adj	lôi cuốn, quyến rũ
		~ ở biểu	Ở bãi biển có mấy cô gái BIỂU diễn múa cợt trông thật QUYẾN RŨ	
	Example	The colorful vegetable made the dish look appealing.		
2	Arrive	/ə'raɪv/	v	Đi đến, đến nơi
		~ ở rải	Ở Hà Nội mưa RẢI rác khắp nơi nên dù ĐI ĐẾN đâu cũng vẫn bị ướt.	
	Example	Frank arrived at the restaurant only minutes after Claudia left.		
3	compromise	/'kɑ:mpɹəmaɪz/	n	Sự thỏa hiệp
		~ cam bờ rơi mãi	2 đứa trẻ nhặt được quả CAM ở BỜ ruộng do ai làm RƠI tranh nhau MÃI mà chưa THỎA HIỆP được cách chia.	
	Example	The couple made a compromise and ordered food for take out.		
4	Daring	/'derɪŋ/	adj	Táo bạo, cả gan, liều lĩnh
		~ dễ rình	Dù sắp ĐỂ nhưng cô ấy vẫn RÌNH cả đêm bắt chuột thì quả là LIỀU LỈNH	
	Example	Ordering the raw squid seemed quite a daring thing to do.		

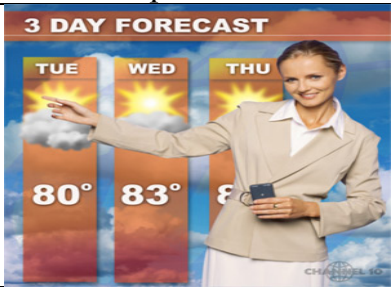
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Familiar	/fə'miliər/	adj	Quen thuộc
		~ phở mỳ ly ở	Tôi hay ăn PHỞ và MỠ với uống vài LY rượu Ở một nơi QUEN THUỘC .	
	Example	It's nice to see some familiar items on the menu.		
6	guide	/gaɪd/	n	Người chỉ dẫn; người chỉ đường, người hướng dẫn
		~ gái	Con GÁI mà làm NGƯỜI HƯỚNG DẪN viên du lịch thì thường phải rất xinh	
	Example	The guide led our tour group to a small restaurant only known to the locals.		
7	majority	/mə'dʒɑ:rəti/	n	Phần lớn, phần đông, đa số, ưu thế
		~ mơ gia rôi tỷ	Giấc MƠ có cả GIA tài trên trời ROI xuống trị giá hàng TỶ đồng để tiêu là điều mà ĐA SỐ mấy kẻ lười biếng nghĩ tới.	
	Example	The majority of the group wanted to try the new Chinese restaurant.		
8	mix	/miks/	v	Trộn, trộn lẫn, pha lẫn, hoà lẫn
		~ mịch	Vì xích MÍCH nhỏ mà nó dám TRỘN phân với cơm dừa cho thằng kia ăn.	
	Example	The daring chef mixed two uncommon ingredients.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	rely	/rɪˈlaɪ/	v	tin vào, dựa vào
		~ rĩ lai	Nhiều người hay RĨ tai nhau về cách để có tương LAI tươi sáng là TIN VÀO thần thánh	
	Example	I seldom rely on the restaurant reviews in the paper when choosing a restaurant.		
10	secure	/səˈkjʊr/	v	Chiếm được, tìm được, đạt được
		~ sơ cứu	Chỉ vì SƠ CỨU vết thương mà chàng trai đã CHIẾM ĐƯỢC tình cảm của cô gái.	
	Example	Despite the popularity of the restaurant, Max was able to secure reservations for this evening.		
11	Subjective	/səbˈdʒektɪv/	adj	Chủ quan
		~ sắp rách tiếp	Quần lại SẮP bị RÁCH TIẾP rồi đó, đừng có CHỦ QUAN mà dạng chân quá rộng.	
	Example	The reviews in this guidebook are highly subjective, but fun to read.		
12	suggest	/səˈdʒest/	v	Đề nghị; đề xuất; gợi ý
		~ sợ ghét	Tôi SỢ bị GHÉT nên không dám đưa ra ĐỀ XUẤT gì mỗi khi sắp hỏi ý kiến.	
	Example	I suggest you think about the specials, since they are very good today.		

LESSON 32: EATING OUT

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	basic	/'beɪsɪk/	adj	Cơ bản, cơ sở
		~ bày xích	BẦY chó bị XÍCH chính là CƠ SỞ để kết luận rằng nó là chó nuôi chứ không phải chó hoang.	
	Example	The new restaurant offers a very basic menu.		
2	complete	/kəm'pli:t/	adj	Đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn
		~com phở lít	Dù ăn CƠM hay PHỞ thì cũng phải uống hết LÍT rượu thì bữa ăn mới TRỌN VẸN .	
	Example	The new restaurant offers a complete menu of appetizers, entrees and desserts.		
3	excite	/ɪk'saɪt/	v	Kích thích
		~ ích sai	Lợi ÍCH của việc mắc lỗi SAI là nó KÍCH THÍCH mình đi tìm ra cách làm đúng.	
	Example	Exotic flavors always excite me.		
4	flavor	/'fleɪvər/	n	hương vị
		~ phờ lấy vợ	Tôi mệt bơ PHỜ từ hồi LẤY VỢ chứ chưa biết được HƯƠNG VỊ của hạnh phúc là gì.	
	Example	The cook changed the flavor of the soup with a unique blend of herbs.		

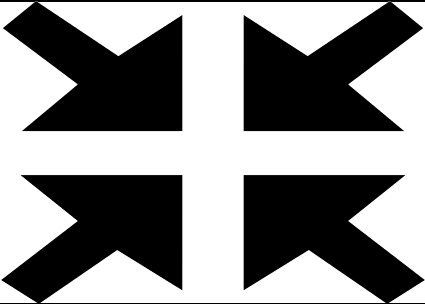
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	forget	/fər'get/	v	Quên, không nhớ đến
		~ phò ghét		Tên PHÒ mà đáng GHÉT , dám QUÊN cả ngày cưới.
	Example	<i>Don't forget to tell your friends what a great meal you had tonight.</i>		
6	ingredient	/ɪn'gri:diənt/	n	thành phần, nguyên liệu
		~ in gàri đi ần		Mang thịt lợn ỈN và GÀRI ĐI sang ẦN Độ để làm NGUYÊN LIỆU chế tạo thuốc trường sinh bất lão.
	Example	<i>I was unfamiliar with some of the ingredients in the dish.</i>		
7	judge	/dʒʌdʒ/	v	đánh giá, phán xét
		~ rớt giờ		Vì thi RỚT đại học mà tôi phải ngồi hàng GIỜ nghe họ hàng PHÁN XÉT này nọ.
	Example	<i>The restaurant review harshly judged the quality of the service.</i>		
8	mix-up	/mɪks/ /ʌp/	n,v	lộn xộn, hỗn loạn
		~ mích sắp		2 vợ chồng đang xích MÍCH nhau nên SẮP tới kiêu gì cũng HỖN LOẠN hết cả gia đình cho mà xem
	Example	<i>There was a mix-up in the kitchen so your order will be delayed.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	patron	/'peɪtrən/	n	Khách hàng quen (của một cửa hàng)
		~ bậy trần		Đái BẬY mà còn thích phân TRẦN à, đừng tưởng là KHÁCH QUEN mà thích làm gì thì làm nhé.
	Example	<i>Once the word was out about the new chef, patrons lined up to get in to the restaurant.</i>		
10	predict	/prɪ'dɪkt/	v	tiên đoán, dự đoán
		~ bờ ri dích		Ngồi BỜ ao rừ RỈ với nhau thế kia thì chắc đang có mục ĐÍCH DỰ ĐOÁN xem đưa nào nhẩy xuống trước.
	Example	<i>I predicted this restaurant would become popular and I was right.</i>		
11	Random	/'rændəm/	Adj	Ngẫu nhiên, tình cờ
		~ ren đầm		Đã có váy REN mà lại mua thêm bộ ĐẦM chỉ vì TÌNH CỜ đi qua cửa hàng đang sale off 90%.
	Example	<i>We made random selections from the menu.</i>		
12	Remind	/rɪ'maɪnd/	v	Nhắc nhở
		~ rỉ mãi		Trái tim tôi RỈ máu MÃI mãi như để NHẮC NHỞ bản thân về kẻ phản bội năm xưa
	Example	<i>Ms. Smith was annoyed at having to remind the waitress to bring the check.</i>		

LESSON 33: ORDERING LUNCH

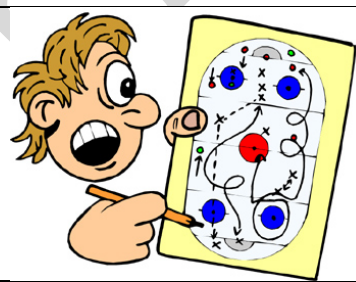
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	burdensome	/'bɜːrɪnsəm/	Adj	Nặng nề, phiền toái
		~ bỏ đàn sấm		Đừng tưởng BỎ là nó bị ĐÀN mà SẤM đồ đều, nó mà biết là PHIỀN TOÁI lắm đó.
	Example	<i>The burdensome load made the deliveryman's backache.</i>		
2	common	/'kɑːmən/	adj	phổ biến, chung, thông thường
		~ cam mận		CAM và MẬN là 2 loại quả PHỔ BIẾN ở miền Bắc.
	Example	<i>The sandwich choices were quite common – turkey, ham, and beef.</i>		
3	delivery	/dɪ'livəri/	n	Sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng
		~ đi lý vợ rí		Đang định ĐI ra đại LÝ thuốc mua giúp VỢ miếng bông vì chân đang RỈ máu thì cô ấy đã gọi GIAO HÀNG đến tận nhà rồi.
	Example	<i>The restaurant is reluctant to make deliveries, but makes an exception for our office.</i>		
4	Elegant	/'elɪɡənt/	Adj	Thanh lịch, tao nhã
		~ em lý gần		Mặt EM ấy suốt ngày làm LÝ vậy mà GẦN đây lại trở nên TAO NHÃ như vậy chắc là mới có anh nào để ý.
	Example	<i>It's important that the meal be elegant.</i>		

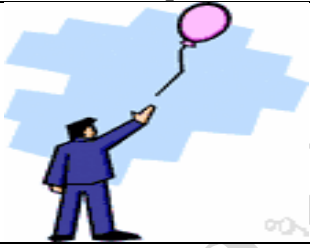
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Fall to	/fɔ:l/ /tu:/	v	Thuộc về (trách nhiệm)
		~ phôn tu		Sống sướng ở nơi PHỒN hoa đô thị thì có TU được hay không là THUỘC VỀ khả năng của mỗi người.
	Example	<i>The task of preparing the meal fell to the assistant chef when the chief chef was ill.</i>		
6	impress	/im'pres/	v	Gây ấn tượng; làm cảm động, ghi sâu vào
		~ im bờ rét		Cảnh em bé mồ côi đứng IM lặng trên BỜ sông vì trời RÉT đã LÀM tôi thực sự CẢM ĐỘNG .
	Example	<i>If you want to impress the new staff member, order her a nice lunch.</i>		
7	individual	/,indɪ'vɪdʒuəl/	Adj	riêng lẻ, cá nhân ,tách biệt
		~ in đi vì rùa		Con IN ĐI lạc VÌ chậm như RÙA nên mới bị TÁCH BIỆT ra khỏi đàn.
	Example	<i>We had the deliveryman mark the contents of each individual order.</i>		
8	list	/lɪst/	n,v	Danh sách, Ghi vào danh sách
		~ lít sớ tờ		Uống cả LÍT rượu rồi mà vẫn SỢ ký vào TỜ DANH SÁCH những người hiến nột tạng cho bệnh viện.
	Example	<i>The delivery person compiled a list of everyone's order.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Multiple	/'mʌltɪpl/	Adj	Nhiều, nhiều mối, phức tạp
		~ mạn tí bỏ		Đừng chỉ vì vợ kém MẠN mà một TÍ là đi cặp BỎ , nó dẫn đến nhiều chuyện PHỨC TẠP lắm.
	Example	<i>The delivery person was not able to keep track of the multiple order, causing a food mix-up</i>		
10	narrow	/'nærou/	v	Thu hẹp, co lại, rút lại
		~ né rầu		Đừng vì bị cô ấy NÉ tránh chuyện tình cảm mà buồn RẦU rồi lại tự mình THU HẸP cơ hội đi tìm người mới.
	Example	<i>Etseko narrowed the restaurant possibilities down to three.</i>		
11	Pick up	/pɪk/ /ʌp/	v	Đón, lấy
	Get out 	~ phích ắp		PHÍCH đã đầy ẤP nước để ĐÓN khách đến thưởng thức trà
	Example	<i>If you ask me nicely, I will pick up the order on my way home.</i>		
12	settle	/'setl/	v	thanh toán, trả, ở
		~ sét tô		Ở Bát Tràng, Đất SÉT được nặn thành hình rồi TÔ màu xong mới phải THANH TOÁN tiền.
	Example	<i>We settled the bill with the cashier.</i>		

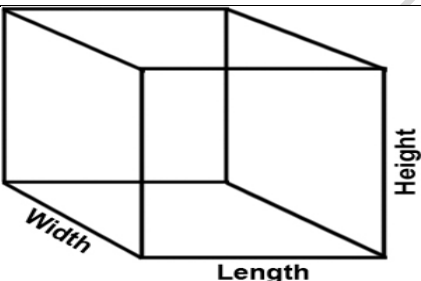
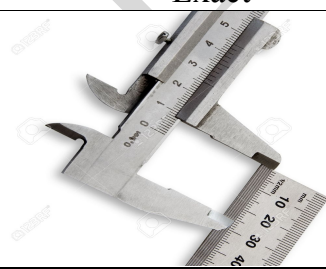
LESSON 34: COOKING AS A CAREER

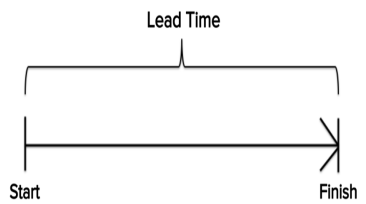
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Accustom to	/ə'kʌstəm/	v	Làm cho quen, tập cho quen
		~ ở cắt tằm	Ở hiệu may, người thợ phải CẮT hàng trăm TĂM vải mỗi ngày để TẬP CHO QUEN tay	
	Example	Chefs must accustom themselves to working long hours.		
2	apprentice	/ə'prentɪs/	n	Người học việc, người học nghề
		~ ở bờ rèn tít	Ở làng chài, ra BỜ sông RÈN luyện từ sáng đến TÍT tận tối là việc làm mỗi ngày của NGƯỜI mới HỌC NGHỀ đánh bắt cá	
	Example	Instead of attending cooking school, Raul chose to work as an apprentice with an experienced chef.		
3	Culinary	/'kʌlɪneri/	Adj	(thuộc) việc nấu nướng
		~ câu lì né ri	Tôi phát CÁU khi nó cứ LÌ lợm NÉ tránh chuyện bắt con gà RI để NẤU NƯỚNG .	
	Example	His interest in culinary arts drew him to a commercial foods program.		
4	Demanding	/dɪ'mændɪŋ/	Adj	khó khăn, đòi hỏi phức tạp
		~ đi men đình	ĐI đường người đầy MEN (rượu) mà chẳng may vương phải ĐÌNH tai nạn thì để cứu sống cũng vô cùng KHÓ KHĂN	
	Example	Theodore was exhausted by his demanding job in the restaurant.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	draw	/drɔː/	v	lôi kéo, thu hút, lôi cuốn
		~ đỡ ro	Để ĐỖ gặp rủi RO thua lỗ thì phải tìm cách LÔI KÉO thật nhiều khách hàng	
	Example	We hope the new restaurant will draw other business to the area.		
6	incorporate	/ɪnˈkɔːrpeɪt/	v	kết hợp
		~ trong (in) có boi rầy	TRONG làng vừa CÓ hồ BOI mà lại có cả nương RẦY là sự KẾT HỢP giữa nông thôn và thành thị.	
	Example	Coca incorporated the patron's suggestions into her new menu.		
7	influx	/ˈɪnflʌks/	n	Dòng (người), sự chảy vào, sự tràn vào
		~ trong (in) phở lắ	TRONG quán PHỞ phải LẮC mãi mới chen được vào DÒNG NGƯỜI đến ăn đông như hội.	
	Example	An influx of new chefs is constantly needed to fill open jobs.		
8	method	/ˈmeθəd/	n	Phương pháp, cách thức
		~ mẹ thót	MẸ luôn dùng THỐT mỗi khi thái thịt là CÁCH THỨC giúp cho dao không bị hỏng.	
	Example	Many chefs borrow cooking methods from a variety of cultures and incorporate them into their cooking style.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	outlet	/'aʊtlet/	n	phương tiện thoả mãn, giải phóng, giải pháp
		~ ao lét		Nó ra bờ AO mà cứ lằm LÉT thế kia chắc là để GIẢI PHÓNG nỗi buồn chất chứa từ nãy giờ.
	Example	Many people find cooking to be a hands-on outlet for their creativity.		
10	profession	/prə'feʃn/	n	Nghề, nghề nghiệp
		~ pro phét sung		Đừng nghĩ mình PRO mà thích nói PHÉT , không có ngày bị đâm cho SỪNG mồm lên là hết cái hành NGHỀ đó.
	Example	Lulu took up cooking as her profession and was very happy with her decision.		
11	Relinquish	/rɪ'lnkwɪʃ/	v	từ bỏ
		~ rỉ linh quít		Người ta RỈ tai nhau về một cách rất LINH nghiệm là ăn QUÍT sẽ giúp TỪ BỎ được mọi thói hư tật xấu
	Example	People find it hard to relinquish their accustomed food preferences and try something new.		
12	theme	/θi:m/	n	Đề tài, chủ đề
		~ thím		Việc THÍM lấy ba đời chồng luôn là CHỦ ĐỀ bàn tán của bà con hàng xóm
	Example	The caterers prepared food for a party with a tropical island theme.		

LESSON 35: EVENTS

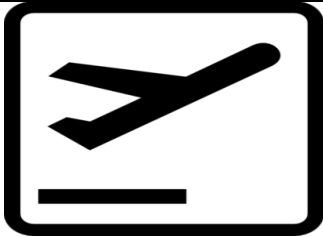
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	assist	/ə'sist/	v	Giúp, giúp đỡ
		~ ở sít		Ở SÍT nhà nhau thì phải GIÚP ĐỠ nhau chứ.
	Example	<i>Bonnie hired a secretary to assist her with the many details of the event.</i>		
2	coordinate	/koʊ'ɔ:rdineɪt/	v	phối hợp
		~ cậu ó đi nét		CẬU ấy liên tục la Ó om sòm khi ĐI ra đường gặp phải thằng mất NÉT lấy trộm đồ mà chẳng chịu PHỐI HỢP với công an để tìm nó gì cả
	Example	<i>The colors of the flowers were ordered to coordinate with the colors in the corporate logo.</i>		
3	dimension	/di'menʃn/	n	Chiều, kích thước, khổ, cỡ
		~ đi men sùng		ĐI MEN theo bìa rùng là có thể tìm được SÙNG tê giác có KÍCH THƯỚC rất lớn bị bọn săn thú làm rơi
	Example	<i>What are the dimension of the ballroom?</i>		
4	Exact	/ɪg'zækt/	Adj	Chính xác, đúng, đúng đắn
		~ ích rác		Lợi ÍCH của đồ RÁC ĐÚNG nơi quy định là giúp môi trường xanh, sạch, đẹp
	Example	<i>We will need an exact head count by noon tomorrow.</i>		

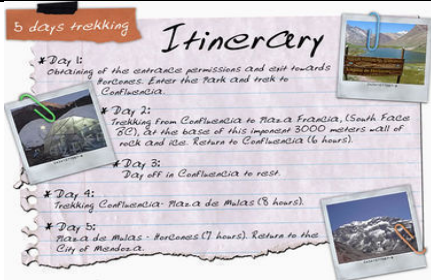
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	General	/ˈdʒenrəl/	Adj	chung chung, tổng, toàn thể
		~ rẽ nở rồi		Tưởng vào Big C mua được hàng RẺ nên mặt niềm NỞ như đúng RỒI , đến lúc tính TỔNG tiền thì đắt hơn mua ở ngoài.
	Example	<i>We have a general idea of how many guests will attend.</i>		
6	ideal	/aɪˈdi:əl/	Adj	Lý tưởng
		~ ai đi ồ		AI mà ĐI đẹp được hết Ồ cờ bạc quanh đây thì khu này quá LÝ TƯỞNG để sinh sống.
	Example	<i>The ideal location for the concert would have plenty of parking.</i>		
7	Lead time	/li:d/ /taɪm/	n	Thời gian (giữa lúc bắt đầu và lúc hoàn thành)
		~ lít tham		Đã đưa cho mấy ông công an 3 LÍT rồi mà còn THAM lam đòi thêm làm mất bao nhiêu THỜI GIAN của mình mới cho đi.
	Example	<i>We will need to give the caterer enough lead time to cut the cake.</i>		
8	plan	/plæn/	n	Kế hoạch, dự định
		~ bờ lên		Chúng ta sẽ trèo lên BỜ rồi LÊN vào nhà vào lúc nửa đêm theo đúng KẾ HOẠCH nhé
	Example	<i>The plan is to gather tomorrow to discuss the menu.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	proximity	/pra:k'siməti/	n	Trạng thái ở gần (về không gian, thời gian...)
		~ bãi rác sĩ mơ tỹ	Nhà ở BÃI RÁC mà cứ SĨ diện hảo, suốt ngày MƠ màng mình kiếm được tiền TỶ là TRANG THÁI sắp được về Ở GẦN trại tâm thần rồi đó.	
	Example	The fans were worried by the proximity of the storm clouds.		
10	regulation	/ˌregju'leɪʃn/	n	quy định, quy tắc, điều lệ
		~ reo giữ lầy sùng	Phải REO thật to và GIỮ chặt LẦY đưa ăn trộm SÙNG tê giác cho đến khi nào cảnh sát tới là QUY ĐỊNH của công ty.	
	Example	We followed all the state regulations for food safety.		
11	Site	/saɪt/	n	Nơi, chỗ, vị trí
		~ sai	Tôi tìm SAI VỊ TRÍ nhà vệ sinh nam nên đã vào nhầm nhà vệ sinh nữ để giải quyết.	
	Example	Once we saw the site, we knew it would be perfect for the event.		
12	stage	/steɪdʒ/	v	Sân khấu, bệ, đài
		~ sợ tẩy giờ	SỢ cổ họng bị sưng TẤY vì viêm, cô ấy đã phải ngâm thuốc hàng GIỜ trước khi lên SÂN KHẤU biểu diễn.	
	Example	A historic house can be the perfect site to stage a small reception.		

LESSON 36: GENERAL TRAVEL

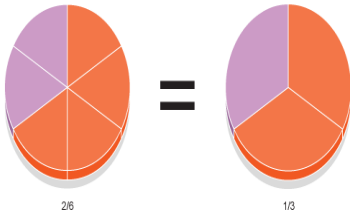
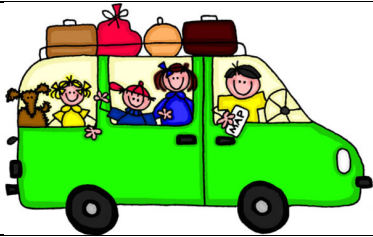
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	agency	/ˈeɪdʒənsi/	n	đại lý, phân điểm, chi nhánh
		~ ầy giận sĩ		Em ẦY tức GIẬN vì không lấy được hàng giá SỈ dù mua ở ĐẠI LÝ quen
	Example	<i>Once we decided we wanted to go to Costa Rica for vacation, we called the travel agency to see how much flights would cost.</i>		
2	announcement	/əˈnaʊnsmənt/	n	cáo thị, thông báo
		~ ở nào sợ mẫn		Dù Ở bệnh viện NÀO thì nếu SỢ quá MÃN cảm với thành phần trong thuốc đều cần THÔNG BÁO cho bác sĩ biết để tìm cách điều trị khác.
	Example	<i>Did you hear an announcement about our new departure time?</i>		
3	beverage	/ˈbevərɪdʒ/	n	Đồ uống, thức uống
		~ bé vợ rít		Thằng BÉ được lấy VỢ mà mừng rồi RÍT đến quên cả mang ĐỒ UỐNG cho bố mẹ.
	Example	<i>The flight attendant offered all passengers a cold beverage during the flight.</i>		
4	blanket	/ˈblæŋkɪt/	n	Mền, chăn
		~ bờ lạnh kít		Bơi xong lên BỜ đã LẠNH mà lại còn bị dầm phải KÍT khi đang đi lấy CHĂN quần cho ấm.
	Example	<i>It's going to be a cold night so I'll ask housekeeping to send an extra blanket for our bed.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	board	/bɔ:rd/	V	Lên tàu, đáp tàu
		~ bốp		Anh ta bị BÓP cổ chết khi vừa bước chân LÊN TÀU
	Example	<i>We will board the train for New York in ten minutes.</i>		
6	claim	/kleim/	V	Lấy lại, tìm lại
		~ chờ lấy		Trong lúc tình CỜ đi LẤY nước cho mẹ, tôi đã TÌM LẠI được chiếc ví bị mất.
	Example	<i>Please proceed directly to the baggage arrival area to claim your luggage.</i>		
7	delay	/di'lei/	v.n	chậm trễ; sự trì hoãn
		~ đi lấy		Nhờ ĐI LẤY cái bút thôi mà cũng TRÌ HOÃN mãi mới làm.
	Example	<i>The bus was delayed due to inclement weather.</i>		
8	depart	/di'pa:rt/	v	Rời khỏi, khởi hành
		~ Đi bát		Muốn ĐI ăn xin chỉ cần cái BÁT là KHỎI HÀNH được ngay.
	Example	<i>After the wedding, the married couple departed for their honeymoon in Morocco.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	embark	/im'ba:rk/	v	Lên tàu, máy bay
		~ im bác	Nó chỉ biết IM lạng khi BÁC bảo vệ chặn lại không cho LÊN TÀU vì đến trễ.	
	Example	At the gate, the passenger was required to show her passport before she could embark upon the flight.		
10	itinerary	/ai'tinəreri/	n	Hành trình, lịch trình
		~ ai ty nợ rẻ rỉ	AI ở công TY mà không muốn NỢ nhiều tiền mỗi khi mua đồ thì cứ tự đi mua hàng cho RẺ ấy, tôi có thể rò RỈ một vài thông tin về LỊCH TRÌNH tự sang Trung Quốc mà lấy hàng.	
	Example	I had to change my itinerary when I decided to add two more countries to my vacation.		
11	prohibit	/prə'hɪbɪt/	V	Cấm, ngăn cấm
		~ bờ rơi hi bịt	Có người ra BỜ sông chẳng may bị ROI xuống nên đã HI sinh, vì vậy người ta đã BỊT lối đi lại CẤM không cho ai vào.	
	Example	We were prohibited from wearing casual clothes in the office.		
12	valid	/'vælɪd/	Adj	có hiệu quả, có hiệu lực
		~ về lít	Muốn tỏ VỀ anh hùng chỉ cần uống vài LÍT rượu là có HIỆU QUẢ ngay.	
	Example	I need to make certain that my passport is valid if we plan to go overseas this December.		

LESSON 37: AIRLINES

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Deal with	/di:l/ /wɪð/	v	Giải quyết, đối mặt
		~ điêu quýt	Mày đừng có nói ĐIỀU , đã QUÍT tiền thì giờ tìm cách GIẢI QUYẾT đi.	
	Example	Ticket agents must deal courteously with irate customers.		
2	destination	/,desti'neiʃn/	n	điểm đến
		~ đét sớ tí nảy sung	Bị ĐÉT vào mông lia lịa, nó SỢ quá nên một TÍ đã Giãy NẢY lên, mông cũng SỤNG tấy và dĩ nhiên ĐIỂM ĐẾN của nó là bệnh viện rồi.	
	Example	The Great Barrier Reef is a popular tourist destination this year.		
3	distinguish	/di'stɪŋgwɪʃ/	v	Phân biệt
		~đít sting quýt	Bị đá vào ĐÍT vì cái tội uống STING của bà rồi QUYT tiền mà còn dám kêu là PHÂN BIỆT đối xử à.	
	Example	Suki was able to distinguish between the different types of jets on the runway.		
4	Economical	/,i:kə'na:mɪkl/	adj	Tiết kiệm, kinh tế
		~ ý cơ na mỹ cô	Không Ý lại vào việc gia đình luôn tạo CƠ hội cho đi du học Ca NA da hay MỸ , CÔ ấy vẫn chịu khó TIẾT KIỆM tiền để tự mình lo cho bản thân.	
	Example	My travel agent takes an economical approach to my travel, which I appreciate.		

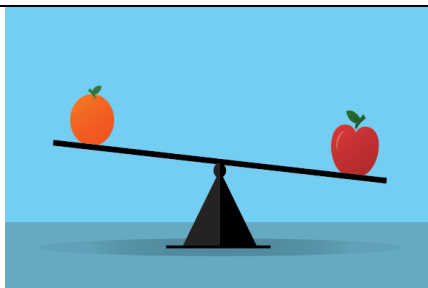
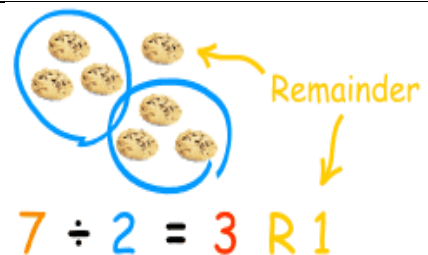
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Equivalent	/ɪ'kwɪvələnt/	Adj	Tương đương
		~ IQ vợ lần	IQ của VỢ cao gấp mấy LẦN tôi, và TƯƠNG ĐƯƠNG với BillGate	
	Example	The food the airline serves in coach class is equivalent to that served in first class.		
6	excursion	/ɪk'skɜːrʒn/	n	Cuộc đi chơi, cuộc du ngoạn, chuyến tham quan
		~ ịch cửa rừng	Tôi nhìn thấy con tê giác béo ục ÍCH đang bị CỬA SỪNG trong một CHUYẾN THAM QUAN trong rừng.	
	Example	With some time between meetings in London, the company president enjoyed an excursion to Stonehenge		
7	Expensive	/ɪk'spensɪv/	adj	Đắt tiền, xa hoa
		~ ịch sợ ben xít	Thật vô ÍCH khi chỉ vì SỢ bị lang BEN do XỊT nhiều nước hoa mà nó phải mua hẳn loại ĐẮT TIỀN .	
	Example	The shops in the airport are convenient, but I think they are expensive.		
8	extend	/ɪk'stend/	v	Kéo dài (thời hạn...), gia hạn, mở rộng
		~ ịch sờ tên	Lợi ÍCH SỜ SỜ của việc quen biết nhiều TÊN tuổi có tiếng trong xã hội là MỞ RỘNG được mối quan hệ.	
	Example	We extended our vacation by a day		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Prospective	/prə'spektɪv/	Adj	(thuộc) tương lai; về sau, sắp tới
		~ pro sợ bệch tiếp	Các chuyên gia (PRO) SỢ hãi khi nhìn thấy mặt bệnh nhân trắng BỆCH nên đã quyết định TIẾP tục mời người giỏi hơn đến điều trị trong thời gian SẮP TỚI .	
	Example	I narrowed my list of prospective destinations to my three top choices.		
10	situation	/ˌsɪtʃu'eɪʃn/	n	Tình hình, hoàn cảnh, trạng thái
		~ si chịu ấy sung	Bị S ida nên nó phải CHỊU sự đau đớn do căn bệnh ÁY gây ra khiến toàn thân SUNG phù trong lúc HOÀN CẢNH gia đình không đủ khả năng điều trị.	
	Example	The vast number of different air fares available makes for a complicated situation.		
11	Substantial	/səb'stænʃl/	Adj	Quan trọng, có giá trị, đáng kể
		~ Sắp sợ tên sổ	SẮP đột nhập được vào nhà nhưng thấy đèn bật sáng, SỢ bị bắt nên TÊN trộm đã nhảy qua cửa SỔ trốn thoát mà chưa lấy được cái gì CÓ GIÁ TRỊ	
	Example	There is a substantial difference in the price for the two airfares.		
12	system	/'sɪstəm/	n	hệ thống; chế độ
		~ Xịt tởm	Chiếc oto XỊT ra khói có mùi thật kinh TỎM , chắc là do HỆ THỐNG máy có vấn đề rồi.	
	Example	The airlines system covers the entire world with flights.		

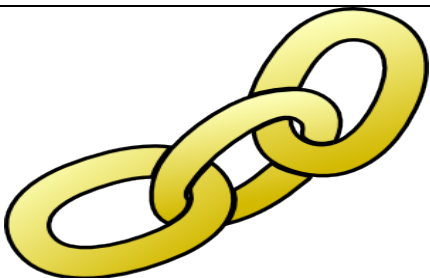
LESSON 38: TRAINS

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	comprehensive	/ˌkɑːmprɪ'hensɪv/	Adj	Bao hàm, toàn diện
		~ cam bờ ri hèn sịp		Định ăn trộm CAM , hắn đã leo qua BỜ rào toàn sắt hoen RỈ . Quả nhiên tên HÈN hạ bị rách SỈP và “hàng họ” đã hoàn TOÀN lộ DIỆN trước mặt bàn dân thiên hạ.
	Example	<i>Our travel agent gave us a comprehensive travel package, including rail passes.</i>		
2	Deluxe	/ˌdɛ'lʌks/	adj	sang trọng
		~ đỡ lắ		Không ĐỖ được khi nó dùng thuốc LẮC rồi nôn hết ra căn phòng SANG TRỌNG này.
	Example	<i>My parents decided to splurge on deluxe accommodations for their trip.</i>		
3	Directory	/daɪ'rektəri/	n	Danh bạ, sách hướng dẫn
		~ đái rách tờ rỉ		Hắn có thể ĐÁI mạnh đến RÁCH cả TỜ giấy dày mà không bị RỈ ra giọt nào xuống quyển DANH BẠ nằm kê phía dưới.
	Example	<i>We consulted the directory to see where the train station was located.</i>		
4	duration	/du'reɪʃn/	n	khoảng thời gian
		~ đủ giây sung		Mới ăn miếng đu ĐỦ có mấy GIÂY mà mặt nó đã bị dị ứng SUNG tấy lên trong một KHOẢNG THỜI GIAN rất lâu mới trở lại bình thường.
	Example	<i>Mother lent me her spare jacket for the duration of the trip.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	entitle	/in'taɪtl/	v	Cho quyền (làm gì...)
		~ in tài tổ		IN trong bản hợp đồng là nhà TÀI trợ TỔ chức chương trình được ban tổ chức CHO QUYỀN quảng cáo.
	Example	<i>During the holiday rush, a train ticket entitled the passenger to a ride, but not necessarily a seat</i>		
6	fare	/fer/	n	tiền vé
		~ phè		Mãi ăn chơi PHÈ phờn mà nó quên mang TIỀN mua VÉ máy bay rồi.
	Example	<i>The train fare has increased since I rode last</i>		
7	Offset	/'ɑ:fset/	v	Bù lại, đền bù, bù đắp
		~ áp xét		Nó cảm thấy ÁP lực khi xuất ngày bị sắp nhận XÉT từng tí một nhưng BÙ LẠI nó cảm thấy mình phát triển rất nhanh.
	Example	<i>The cost of the hotel room offset the time savings we gained by taking the train instead of the plane.</i>		
8	Operate	/'ɑ:pəreɪt/	v	vận hành, hoạt động
		~ áp bởi rầy		Cảm thấy ÁP lực BỞI vì bị RẦY la suốt ngày do tình hình HOẠT ĐỘNG của đội kinh doanh đang giảm sút
	Example	<i>The train operates on a punctual schedule.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Punctual	/'pʌŋktʃuəl/	Adj	Đúng giờ
		~ bằng chùa ỏ	BẰNG mọi cách, nhà CHÙA sẽ luôn phân phát hết tất cả Ồ bánh mỳ cho người nghèo một cách ĐÚNG GIỜ .	
	Example	The train is usually punctual, I can imagine what is delaying it.		
10	Relatively	/'relətvli/	Adv	tương đối
		~ rẻ lở tiếp li	Mua lợn RẺ bị LỖ mồm long móng nên tỉ lệ TIẾP tục bị kiết LỊ là TƯƠNG ĐỐI cao	
	Example	The train is relatively empty for this time of day.		
11	remainder	/'ri'meində/	n	Còn lại
		~ rỉ mềm đỡ	Chân RỈ máu thì dùng gạc MỀM buộc vào cho máu ĐỔ chảy ra dính vào những phần CÒN LẠI .	
	Example	We will move you to a less expensive room and credit the remainder of what you've already paid to your charge card.		
12	remote	/'ri'məʊt/	Adj	Xa, xa cách, cách biệt
		~ rỉ máu	Trái tim tôi RỈ MÁU vì vợ chồng phải XA CÁCH nhau	
	Example	I was surprised to find train service to such a remote location.		

LESSON 39: HOTELS

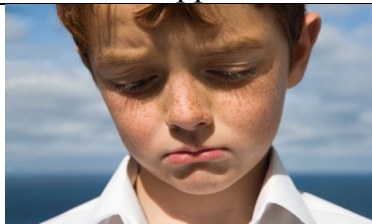
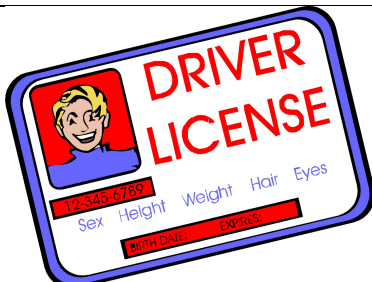
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	advance	/əd'væns/	n	sự tiến bộ, thành tựu
		~ ột ven		Nhìn thấy ỚT mọc đầy VEN đường mà không ai hái, chứng tỏ đã có SỰ TIẾN BỘ rõ rệt về nhận thức của người dân.
	Example	Every advance in technology was evident throughout the hotel's computerized functions.		
2	chain	/tʃeɪn/	n	chuỗi
		~ trên		TRÊN cổ cô là CHUỖI hạt bằng kim cương.
	Example	The hotel being built in Seoul is the newest one in the chain.		
3	Check in	/tʃek/ /ɪn/	v	đặt thuê (tại khách sạn) và ký sổ khi đến
		~ chắc in		Tôi CHẮC như IN là đã ĐẶT THUÊ phòng khách sạn rồi
	Example	Patrons check in at the hotel immediately upon their arrival.		
4	confirm	/kən'fɜ:rm/	v	Xác nhận; chứng thực
		~ cơn phỏm		Nguyên nhân cái chết là do lên CƠN đau tim trong lúc chơi PHỎM đã được XÁC NHẬN .
	Example	Jorge called the hotel to confirm that he had a room reservation.		

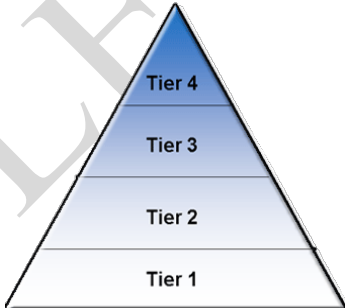
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	expect	/ɪk'spekt/	v	Mong chờ, Chờ đợi, trông đợi
		~ ích sợ bệnh		Sẽ vô ÍCH nếu không đi khám chỉ vì SỢ vào BỆNH viện dù biết rằng không ai MONG CHỜ điều đó cả.
	Example	<i>You can expect a clean room when you check in at a hotel.</i>		
6	housekeeper	/'haʊski:pər/	n	quản gia, phục vụ phòng
		~ hảo sợ kịp bờ		Luôn hướng tới sự hoàn HẢO nên hẳn SỢ không KỊP hoàn thành nhiệm vụ dù đã phải làm một BỜ hơi ở vị trí là một PHỤC VỤ PHÒNG
	Example	<i>The desk clerk is sending the housekeeper to bring more towels to your room.</i>		
7	notify	/'nəʊtɪfaɪ/	v	thông báo, cho hay, cho biết
		~ nâu tí phải		Không biết họ uống phà phê NÂU hay đen nên TÍ nữa PHẢI THÔNG BÁO cho khách để còn biết đường mà pha.
	Example	<i>Lydia notified the hotel in writing that she was canceling her reservation.</i>		
8	Preclude	/pri'klu:d/	v	Loại trừ, ngăn ngừa; đẩy xa
		~ bờ rĩ cờ lữ		BỜ đề bị rò RỈ vài chỗ nên phải cấm CỜ báo hiệu cho LỮ trẻ biết để NGĂN NGỪA những trường hợp xấu xảy ra
	Example	<i>The horrible rainstorm precluded us from travelling any further.</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	quote	/kwəʊt/	v	Định giá, đặt giá
		~ câu	Chỉ cần nói vài CÂU mà ngôi nhà đã được ĐỊNH GIÁ cao lên hẳn.	
	Example	We were quoted a price of \$89 for the room for one night.		
10	rate	/reit/	n	Hạng, loại, giá
		~ rết	Con RẾT này được xếp vào LOẠI quý hiếm	
	Example	The sign in the lobby lists the seasonal rates		
11	reserve	/ri'zɜ:rv/	v	Đặt trước, đăng ký trước
		~ ri giờ	Muốn mua con gà RI này với giá rẻ thì GIỜ tay để ĐĂNG KÝ TRƯỚC	
	Example	I know I reserved a room for tonight, but the hotel staff has no record of the reservation in the system.		
12	Service	/'sɜ:rvɪs/	n	Sự phục vụ, sự hầu hạ
		~ sớ vịt	Tôi SỢ nhất việc cắt tiết VỊT khi PHỤC VỤ ở một nhà hàng	
	Example	Mr. Rockmont called room service to order a late-night snack.		

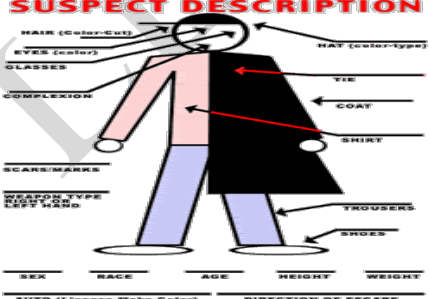
LESSON 40: CAR RENTALS

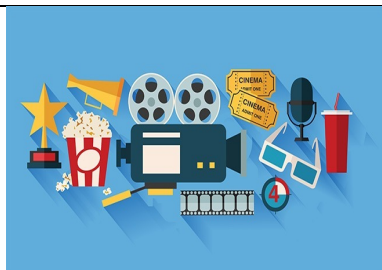
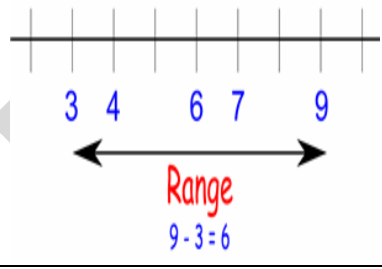
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	busy	/'bɪzi/	Adj	Bận rộn
		~ bí đi		Dù đang bầu BÍ nhưng DÌ tôi vẫn luôn BẬN RỘN hết việc này tới việc khác.
	Example	<i>Alfred was busy getting ready for his vacation.</i>		
2	coincide	/ˌkəʊɪn'saɪd/	v	Xảy ra đồng thời; trùng với
		~ câu in sai		CÂU IN SAI số chứng minh thư rồi, nó bị TRÙNG VỚI số hộ chiếu của mình
	Example	<i>My cousin's wedding coincided with holiday weekend, so it was a perfect time to rent a car and go for a drive.</i>		
3	confusion	kən'fju:ʒn/	n	Sự lẫn lộn, sự nhầm lẫn
		~ con phiêu rùng		CON hát PHIÊU quá nên lúc đi vào RỪNG đã bị NHẦM LẤN đường mấy lần
	Example	<i>To avoid any confusion about renting the car, Yolanda asked her travel agent to make the arrangements on her behalf.</i>		
4	Contact	/'kɑ:ntækt/	v	Liên hệ, liên lạc
		~ con tác		CON muốn hợp TÁC với ai thì LIÊN HỆ với người đó.
	Example	<i>Manuel contacted at least a dozen car rental agencies to get the best deal.</i>		

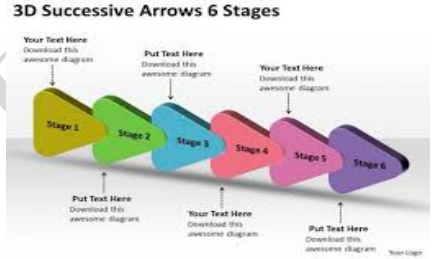
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Disappoint	/ˌdɪsəˈpɔɪnt/	v	làm thất vọng
		~ không (dis) sợ phôi	KHÔNG SỢ bị đâm cho PHÔI ruột ra thì cứ LÀM tao THẤT VỌNG thử xem	
	Example	I hate to disappoint you, but I can't allow you to rent a car unless you have a major credit card.		
6	Intend	/ɪnˈtend/	v	Định, có ý định, có ý muốn
		~ in tên	Nó IN hẵn TÊN người yêu lên cánh tay thì chắc CÓ Ý ĐỊNH tiến tới lâu dài trong mối quan hệ này	
	Example	I never intended to drive to Los Angeles until my brother suggested we do it together		
7	License	/'laɪns/	n	giấy phép
		~ lái sung	Nó LÁI xe bị ngã SUNG mặt lên, đến lúc kiểm tra thì hoá ra chưa có GIẤY PHÉP .	
	Example	First, we need to see your driver's license and a major credit card.		
8	nervous	/'nɜːrvəs/	Adj	lo lắng, hoảng sợ
		~ nợ vọt	Tôi vẫn đang NỢ tiền thằng bạn để mua VỢT tennis nên rất LO LẮNG vì chưa tìm được cách trả.	
	Example	Lonnie is nervous about driving in the city, so I volunteered to drive that part of the trip.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Optional	/ˈɑːpʃənəl/	Adj	Tuỳ ý, không bắt buộc
		~ áp sung nỗ		Đừng có ÁP lực quá mà dẫn đến não bị SUNG phù vì quá tải, hãy luôn NỖ lực hết mình còn kết quả thế nào còn TUỶ Ý trời định.
	Example	<i>Having a driver's license is not optional</i>		
10	Tempt	/tempt/	v	Lôi cuốn, Cám dỗ
		~ tem		Nhìn những con TEM bằng vàng này thật LÔI CUỐN
	Example	<i>I am tempted by the idea of driving across the country instead of flying</i>		
11	Thrill	/θrɪl/	n	Sự xúc động, sự hồi hộp
		~ thợt riu		Anh THỢ rèn RỊU rất XÚC ĐỘNG khi nhận được lời khen chân thành từ khách hàng.
	Example	<i>The thought of renting a sports car gave John a thrill</i>		
12	Tier	/tɪr/	n	Dãy, tầng, lớp
		~ ty ở		Công TY tôi Ở TẦNG cao nhất toà KeangNam
	Example	<i>If you are on a budget, I suggest you think about renting a car from our lowest tier.</i>		

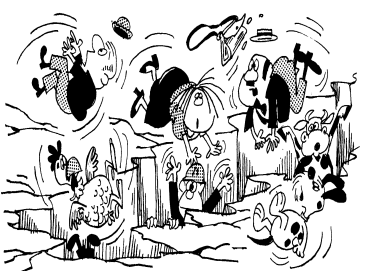
LESSON 41: MOVIES

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Attain	/ə'teɪn/	v	Đạt được, giành được
		~ Ở tên		O! Có phải Tôi có TÊN trong danh sách những người GIÀNH ĐƯỢC giải thưởng của Vietlott không?
	Example	The director attained his goal of an Academy Award.		
2	combine	/kəm'baɪn/	v	Kết hợp, phối hợp
		~ com bài		Vừa ăn CƠM vừa ôn BÀI là sự KẾT HỢP tuyệt vời để tiết kiệm thời gian.
	Example	The director combined two previous separate visual techniques.		
3	continue	/kən'tɪnjuː/	v	Tiếp tục, duy trì
		~ con ti nít		CON bạn tôi dù muốn chia tay nhưng hơi TÍ lại đòi gặp lại để NÍU giữ thẳng kia TIẾP TỤC mối quan hệ này.
	Example	The film continues the story set out in an earlier film.		
4	Description	/dɪ'skrɪpʃn/	n	sự diễn tả, sự mô tả
		~ không (dis) sợ cơ díp sùng		KHÔNG phải SỢ mất CƠ hội được DỊP đến ngắm SÙNG hươu ở viện bảo tàng, thích thì lên mạng mà xem, có tranh ảnh MÔ TẢ rõ hết rồi.
	Example	The description of the film did not match what we saw on screen.		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Disperse	/dɪ'spɜ:rs/	v	Giải tán, phân tán
		~ dít sợ bơ	Cả lũ bị đá vào ĐÍT mà không SỢ , mặt vẫn tỉnh BƠ thì làm sao mà GIẢI TÁN được bọn này đây	
	Example	The crowd outside the movie premiere would not disperse until they had seen the movie stars		
6	Entertainment	/,entər'teɪnmənt/	n	Sự giải trí, sự tiêu khiển
		~ đi vào (enter) tây mừng	ĐI VÀO công viên nước hồ TÂY tôi rất vui MỪNG khi có quá nhiều trò GIẢI TRÍ để tham gia	
	Example	The movie was provided for our entertainment		
7	influence	/'ɪnfluəns/	v	Ảnh hưởng, chi phối, tác động
		~ Ỉn phờ lú ỉn	Con lợn ỈN mặt bơ PHỜ do uống phải thuốc LÚ nên nó phải tìm chỗ trú ẨN để không ẢNH HƯỞNG tới cả đàn của mình	
	Example	The editor's style influenced a generation of film editors		
8	Range	/reɪndʒ/	n	Phạm vi, lĩnh vực; trình độ
		~ rên giờ	Nó RÊN la ầm ĩ khi nghe tin tắc đường hàng GIỜ ở Hà Nội trong PHẠM VI bán kính 10 km	
	Example	The range of the director's vision is impressive		

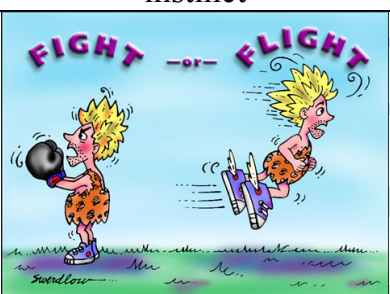
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Release	/rɪ'li:s/	v	Phát hành (cuốn phim, bản tin...)
		~ rɪ ly		Dù trái tim RỈ máu vì LY hôn, cô ấy vẫn PHÁT HÀNH bộ phim kể mối tình sâu đậm của mình trước kia.
	Example	<i>The film was finally released to movie theaters after many delays</i>		
10	Represent	/,reprɪ'zent/	v	Đại diện cho, tượng trưng cho
		~ rɛ trước (pri) rɛn		Nếu không muốn bị người khác coi RẺ thì TRƯỚC hết phải chịu khó RÈN luyện bản thân, vì những gì mình đạt được sẽ ĐẠI DIỆN cho giá trị của mình
	Example	<i>The actor represented the ideals of the culture</i>		
11	Separate	/'seprət/	Adj	Khác nhau, riêng biệt, độc lập
		~ sẽ bờ rớt		Mày SẼ phải ra BỜ đê mà ở nếu thi RỚT đại học, sẽ không có gì KHÁC NHAU nếu giữa việc không thi hay thi trượt đâu.
	Example	<i>Movie-making combines several separate processes</i>		
12	Successive	/sək'sesɪv/	Adj	Liên tục; kế tiếp
		~ sọ sết sít		SỢ bị SẾT đánh, nó XỊT sơn LIÊN TỤC lên khắp mái nhà để cách điện.
	Example	<i>The script went through successive rewrites</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	action	/ˈækʃn/	n	Sự diễn biến, quá trình diễn biến, hành động
		~ ác sung		Thật quá tàn ÁC khi lỡ đâm SUNG mất thằng bé chỉ vì lỡ có một HÀNH ĐỘNG dại dột
	Example	<i>The action on stage was spellbinding.</i>		
2	approach	/əˈprəʊtʃ/	v,n	Đến gần, lại gần, tới gần
		~ ở bờ râu		Ở quê tôi, mấy cô gái phải rất cẩn thận mỗi khi ra BỜ ruộng vì hay có mấy kẻ yêu RÂU xanh LẠI GẦN dờ trờ.
	Example	<i>The performance approaches perfection</i>		
3	audience	/ˈɔːdiəns/	n	người xem, khán giả
		~ Audi ă		~ Từ trên chiếc xe AUDI , một người bí ĂN bước xuống trong sự vỗ tay của rất nhiều KHÁN GIẢ .
	Example	<i>The audience cheered the actors as they walked off the stage.</i>		
4	Create	/kriˈeɪt/	v	tạo nên, tạo ra
		~ càri ậy		Món CÀRI ngon tuyệt ẢY được TẠO RA từ những nguyên liệu hàng đầu thế giới.
	Example	<i>The writer created the characters to represent the seven deadly sins</i>		

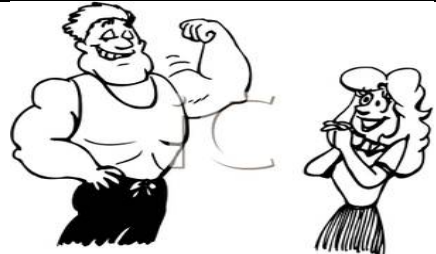
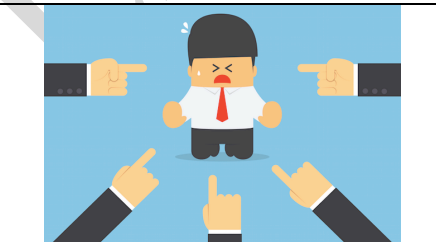
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Dialogue	/ˈdaɪələʊg/	n	Cuộc đối thoại
		~ đài lọc	ĐÀI viễn thông có bộ LỌC nhiễu tốt giúp cho các CUỘC ĐỐI THOẠI diễn ra suôn sẻ hơn nhiều	
	Example	The actors performed the dialogue without using scripts		
6	Element	/ˈelɪmənt/	n	Yếu tố, nhân tố
		~ em ly mừng	EM tôi dù quyết định LY dị nhưng vẫn rất vui MỪNG vì đã loại bỏ đi được NHÂN TỐ tạo ra mọi phiền phức là ông chồng suốt ngày say rượu, đánh đập vợ con.	
	Example	The audience is an essential element of live theater		
7	Experience	/ɪkˈspɪəriəns/	n	Kinh nghiệm, trải nghiệm
		~ ịch sợ bị rĩ ản	Vi béo ục ỊCH nên nó SỢ BỊ mọi người RI tai nhau nói xấu nên đã tìm nơi ở ẢN để không phải TRẢI NGHIỆM cảm giác khinh bỉ.	
	Example	The experience of live theater is very thrilling		
8	Occur	/əˈkɜːr/	v	Xảy ra, xuất hiện
		~ ở cơ	Ở trên CƠ thể tôi XUẤT HIỆN nhiều vết đỏ do bị muỗi đốt.	
	Example	The murder in the play occurs in the second act		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	perform	/pə'r'fɔ:rm/	v	Biểu diễn, trình diễn
		~ bởi mẫu (form)		BỞI vì chọn toàn người MẪU tốt nhất nên màn BIỂU DIỄN đã thành công tốt đẹp.
	Example	<i>The theater group performed a three-act play</i>		
10	Rehearse	/rɪ'hɜ:rs/	v	Diễn tập (vở kịch, bài múa...)
		~ ri hỏ		RỈ máu chỗ vết thương HỎ do gặp sự cố trong lúc DIỄN TẬP bài múa.
	Example	<i>The players rehearsed for only three weeks before the show opened</i>		
11	Review	/rɪ'vju:/	n, v	Phê bình, đánh giá
		~ ri thấy (view)		Mấy đứa xấu tính hay rủ RỈ tai nhau bàn tán mỗi khi THẤY đồng nghiệp bị sếp PHÊ BÌNH .
	Example	<i>The newspaper sent a rank amateur to review the play</i>		
12	Sold out	/səʊld/ /aʊt/	Adj	Bán hết (vé, hàng)
		~ sáu ao		Những quả SÁU ngon vặt ở cạnh AO nhà tôi đã BÁN HẾT rất nhanh
	Example	<i>The Broadway opening was sold out months in advance</i>		

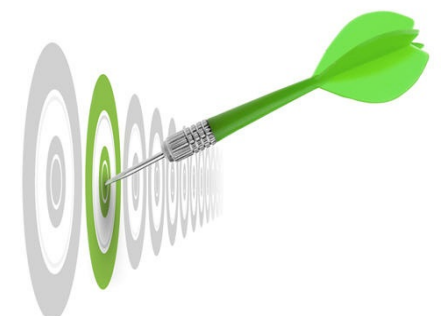
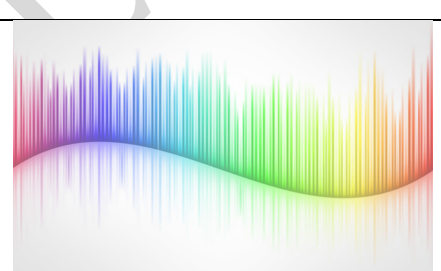
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	available	/ə'veɪləbl/	Adj	Sẵn có để dùng, , chưa có người yêu
		~ ở vậy lỡ bỏ		Sao con cứ Ở VẬY không đi tìm người yêu đi, LỖ bị ế thì chắc BỎ phải dùng mọi cách SẴN CỐ để tìm cho con à.
	Example	<i>I checked the list of available compact discs before ordering</i>		
2	broad	/brɔ:d/	Adj	Rộng, bao la
		Bờ rớt		Ngồi trên BỜ đe RÓT nước uống ngắm đồng ruộng RỘNG thẳng cánh cò bay.
	Example	<i>Dominique has a broad knowledge of opera history</i>		
3	category	/'kætəgɔ:ri/	n	phạm trù, hạng mục, hạng, loại
		~ kệ tứ gò ria		Cứ KỆ TỐ đi, không phải lo ế đâu. Dù có hơi gầy GÒ một chút nhưng được cái RIA mép đẹp thế này thì cũng thuộc LOẠI sát gái đó.
	Example	<i>Jazz is one of many categories of music</i>		
4	Disparate	/'dɪspərət/	Adj	Khác hẳn nhau, khác loại, tạp nham
		~ không (dis) bờ rớt		KHÔNG dễ gì khi trèo qua BỜ tường cao vậy mà không bị RÓT xuống dù người CÓ KHÁC HẸN NHAU về chiều cao cũng như cân nặng.
	Example	<i>In the song, the disparate voices hauntingly join a blended chorus</i>		

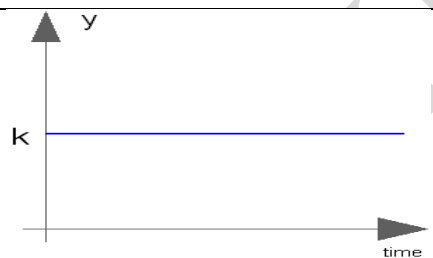
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Divide	/di'vaɪd/	v	chia cắt, phân ra
		~ đi vái		ĐI khăn VÁI nhiều nơi vì chùa nào cũng được PHÂN RA thành nhiều khu khác nhau.
	Example	<i>The music class was evenly divided into manageable parts, such as themes, styles or centuries</i>		
6	Favorite	/'feɪvərɪt/	Adj	Ưa thích, mến chuộng
		~ phẩy vợ rít		Vào mùa hè, chỉ cần phe PHẤY quạt cho VỢ là cô ấy thích rồi RÍT vì được chồng yêu MẾN chiều CHUỘNG mà.
	Example	<i>Hearing the jazz trio in such a large hall is not my favorite way to enjoy them</i>		
7	instinct	/'ɪnstɪŋkt/	n	Bản năng, năng khiếu
		~ ỉn sớ tinh		Con lợn ỈN SỚ bị bắt làm thịt nên rất TINH ranh tìm chỗ trốn như một BẢN NĂNG sinh tồn của chúng vậy.
	Example	<i>The student' ability to play the cello was so natural, it seemed an instinct</i>		
8	Preference	/'prefrəns/	n	sở thích; sự thích hơn
		~ bởi rẻ phở rần		BỞI vì giá RẺ lại ngon nên quán PHỞ gà ngày càng được nhiều khách RẦN RẦN kéo tới như một SỞ THÍCH
	Example	<i>Ms. Lanet failed to indicate her seating preference when she ordered the opera tickets</i>		

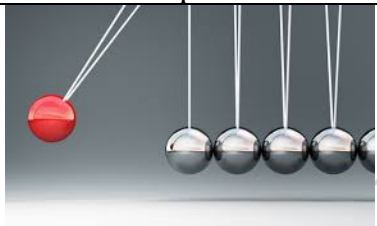
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Reason	/ˈriːzn/	n	Lý do, lẽ
		~ ri dần		Món gà RI cứ DẦN dần đổi sang màu đen thì chỉ có một LÝ DO duy nhất là bị hỏng mà thôi.
	Example	<i>We'll never understand the reason why some music is popular and some is not</i>		
10	relaxation	/ˌriːlæk'seɪʃn/	n	Sự nghỉ ngơi, sự giải trí
		~ rìa lách xây sùng		RÌA đường đâm rau xà LÁCH bị nhỏ sạch để XÂY dựng một khu nhà nghỉ cao cấp to SÙNG sùng cho du khách đến NGHỈ NGƠI .
	Example	<i>Listening to soothing music before bedtime provides good relaxation</i>		
11	taste	/teɪst/	n	Sự ưa thích; sở thích, thị hiếu
		~ tây sở tứ		Ăn dâu TÂY cả ngày không chán là SỞ trường của TỜ vì đó là món ăn ƯU THÍCH .
	Example	<i>This music doesn't appeal to my tastes, but I'm old-fashioned</i>		
12	urge	/ɜːrdʒ/	v	Thúc, thúc giục, đề xuất
		~ ức		Nó ỨC chế vì bị THÚC GIỤC liên tục việc cưới chồng.
	Example	<i>His mother urged him to study the piano, the rest is musical history</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Acquire	/ə'kwaɪər/	v	giành được, thu được, đạt được
		~ ơ quái ở	Ồ, thế QUÁI nào mà một đứa luôn đứng Ở bết lớp lại có thể GIÀNH ĐƯỢC học bổng đi du học vậy?	
	Example	The sculptor acquired metalworking skills after much practice		
2	Admire	/əd'maɪər/	v	thán phục; hâm mộ, say mê
		~ ô mai ở	Món Ô MAI Ở phố cổ khiến du khách vô cùng SAY MÊ mỗi khi được ăn thử.	
	Example	Raisa, admiring the famous smile, stood before the Mona Lisa for hours		
3	Collection	/kə'lekʃn/	n	sự sưu tầm; bộ sưu tập
		~ cơ lách sừng	Nó tận dụng CƠ hội để luôn LÁCH qua đám đông ăn trộm cái SỪNG hươu quý hiếm trong BỘ SƯU TẬP ở viện bảo tàng	
	Example	The museum's collection kept two full-time curators busy		
4	Criticism	/'krɪtɪsɪzəm/	n	Lời phê bình, lời phê phán, lời bình phẩm
		~ có rĩ tí xi dầm	Thấy con CÓ RĨ một TÍ nước tiểu ra quần phải XI dãi ngay không lại tè DẦM ra giường thì lại bị cả nhà PHÊ BÌNH vì tội không biết trông con.	
	Example	The revered artist's criticism of the piece was particularly insightful		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	express	/ɪk'spres/	v	Diễn tả ,Biểu lộ, bày tỏ
		~ ịch sợ bờ rét		Thằng béo ục ỊCH SỢ ra BỜ sông vì gió RÉT BIỂU LỘ rõ ra trên khuôn mặt
	Example	<i>The photograph expresses a range of emotions</i>		
6	Fashion	/'fæʃn/	n	Mốt, thời trang
		~ phe sùng		PHE nữ bây giờ coi việc đeo SÙNG trầu ở cổ là MỐT mới thời thượng.
	Example	<i>The museum's classical architecture has never gone out of fashion.</i>		
7	Leisure	/'li:ʒər/	n	Thì giờ rỗi rãi, lúc thư nhàn, rảnh rỗi
		~ ly giờ		Chỉ cần một LY trà đá kèm đĩa hướng dương là ngồi hàng GIỜ trong lúc RẢNH RỎI .
	Example	<i>We can go to the permanent collection at our leisure</i>		
8	Respond	/rɪ'spa:nd/	v	Trả lời, đáp lại, phản ứng lại
		~ rít sợ bón		Ngồi mãi trong nhà vệ sinh không đi được, nó RÍT lên từng cơn lo SỢ bị táo BÓN do cơ thể PHẢN ỨNG LẠI việc không chịu ăn nhiều rau xanh
	Example	<i>You should respond to the invitation to attend the museum gala</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Schedule	/'skedʒu:l/	n,v	Kế hoạch làm việc, lên lịch trình
		~ xike giun	Ở trại cai nghiện, mấy tên XIKE đào GIUN mỗi ngày như một phần trong KẾ HOẠCH cắt con.	
	Example	The museum offers a schedule of guided tours		
10	Significant	/sig'nɪfɪkənt/	Adj	Đầy ý nghĩa, quan trọng, đáng kể
		~ xích ni phí cần	Vợ chồng đang XÍCH mích thì đừng năn NỈ làm gì PHÍ công, chỉ CẦN tặng cho cô ấy một món quà Ý NGHĨA là mọi chuyện êm dịu ngay	
	Example	The use of lambs to symbolize innocence is significant in Western art		
11	Specialize	/'speʃəlaɪz/	v	chuyên về, chuyên biệt về
		~ sợ bé xô lái	Đừng SỢ nó BÉ không làm được việc, nó có thể vừa xách XÔ nước đầy vừa LÁI xe máy bằng chân đó, vì nó CHUYÊN VỀ làm xiếc từ nhỏ mà.	
	Example	The art historian specialized in Navajo rugs		
12	Spectrum	/'spektrəm/	n	Một dãy đầy đủ, một chuỗi rộng
		~ sợ béc trộm	Vì SỢ con chó BÉCgiê bị ăn TRỘM , họ đã làm hẳn MỘT DÂY hàng rào trang bị ĐẦY ĐỦ thiết bị để bảo vệ	
	Example	The whole spectrum of artistic expression was represented in the watercolor		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Assignment	/ə'saɪnmənt/	n	việc được giao, việc được phân công
		~ ở sai mừng		Ở công ty, được sếp SAI việc là tôi rất MỪNG vì chắc chắn VIỆC ĐƯỢC GIAO là việc cực kỳ quan trọng nên sếp mới nhờ tôi.
	Example	<i>When the reporter is on assignment, research piles up on her desk</i>		
2	Choose	/tʃuːz/	v	Chọn, lựa chọn
		~ chu		Nó CHU môi tỏ vẻ khinh bỉ khi biết tôi CHỌN không thi vào đại học.
	Example	<i>I did not choose that candidate to be the editor of our student newspaper</i>		
3	Constant	/'kɑːnstənt/	n	Không ngắt, liên tiếp, không thay đổi
		~ con sợ tần		CON chó SỢ bị TẦN nên kêu ăng ăng KHÔNG NGẮT
	Example	<i>The constant updating of information keeps reporters busy checking their facts</i>		
4	Constitute	/'kɑːnstətuːt/	v	Cấu tạo, tạo thành
		~ con sợ tổ tụt		Thằng CON SỢ bị TỔ TỤT quần đến nỗi đã TẠO THÀNH phản xạ mỗi khi ai đó đến gần là ngay lập tức nắm chặt thắt lưng.
	Example	<i>All the different news sources constitute the media industry.</i>		

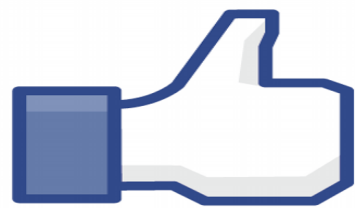
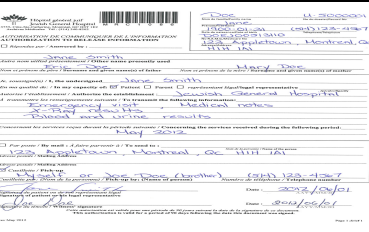
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Decisive	/dɪ'saɪsɪv/	Adj	Kiên quyết, quả quyết, dứt khoát
		~ đi sai xịt		Dù ĐI SAI lần đường bị công an tóm rồi lại XỊT lớp do vướng phải đinh nhưng nó vẫn QUẢ QUYẾT rằng ngày hôm nay là một ngày may mắn của nó.
	Example	<i>Newspaper editors must be decisive when determining which stories go on the front page</i>		
6	disseminate	/dɪ'semɪneɪt/	v	Gieo rắc, phổ biến, phân tán
		~ đi xe mỳ nẩy		ĐI XE đường xóc đến độ thùng MỠ để phía sau NẤY liên tục bung hết ra rơi vãi PHÂN TÁN dọc đường mà tôi không hề hay biết.
	Example	<i>The media disseminate news across the world</i>		
7	impact	/'ɪmpækt/	n	Tác động, ảnh hưởng
		~ im bác		Sự IM lạng của BÁC bảo vệ làm ẢNH HƯỞNG đến không khí của cả phòng
	Example	<i>The story of the presidential scandal had a huge impact on the public</i>		
8	in depth	/ɪn/ /depθ/	Adj	Chuyên sâu
		~ in đẹp		Muốn IN sách ĐẸP thì phải thuê thợ CHUYÊN SÂU về việc này
	Example	<i>The newspaper gave in-depth coverage of the tragic bombing</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	investigative	/in'vestigeɪtɪv/	Adj	Điều tra nghiên cứu
		~ ỉn vét ti gây tiếp		Việc mấy con ỈN mãi mê VẾT máng mà TÍ thì GÂY ra cắn nhau đang được TIẾP tục ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU để làm rõ.
	Example	He is one of the most famous investigative reporters		
10	Link	/lɪŋk/	n	Liên kết, nối kết, mối liên kết
		~ linh		Những người LÍNH ở với nhau lâu nên có MỐI LIÊN KẾT về tình cảm rất sâu đậm
	Example	The computer links will take you to today's headlines		
11	subscribe	/səb'skraɪb/	v	Đăng ký, Đồng ý mua, đặt mua
		~ sắp sợ cơ rai		SẮP lấy vợ SỢ không còn CƠ hội được uống bia lai RAI với đám bạn nên đã ĐẶT MUA mấy thùng về khao cả lũ.
	Example	Jill subscribes to a gardening magazine		
12	Thorough	/'θɜːrʊ/	adj	Hoàn toàn, kỹ lưỡng, tỉ mỉ
		~ thò râu		THÒ tay vào trong cốc để vẽ cái RÂU rồng đẹp như vậy phải vô cùng TỈ MỈ .
	Example	The story was the result of thorough research		

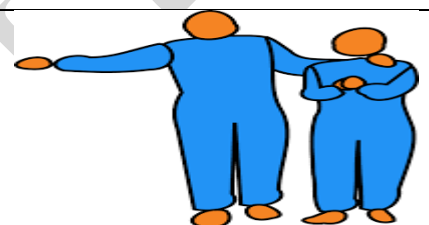
LESSON 46: DOCTOR'S OFFICE

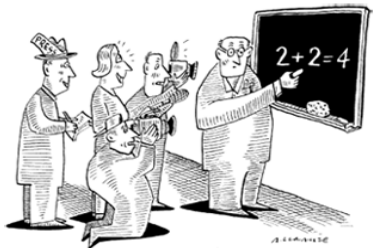
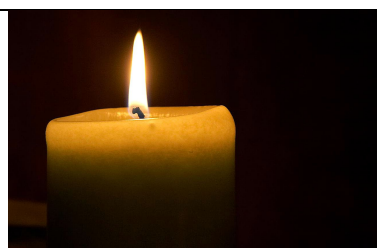
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Annual	/ˈænjuəl/	Adj	Hàng năm, năm một, từng năm
		~ ăn nung		Để nấu được ĂN bữa ngon thế này, nó đã phải NUNG nấu trong lòng HÀNG NĂM trời
	Example	<i>I try to schedule my annual physical right after my birthday</i>		
2	Appointment	/əˈpɔɪntmənt/	n	giấy mời, , chức vụ được bổ nhiệm, sự hẹn gặp
		~ ở điểm (point) mừng		Ở lớp ĐIỂM của tôi cao nhất luôn nên tôi rất MỪNG mỗi khi có GIẤY MỜI họp phụ huynh.
	Example	<i>To get the most out of your appointment, keep a log of your symptoms and concerns</i>		
3	Assess	/əˈses/	v	Định giá, đánh giá
		~ ở sét		Ở Bát Tràng, chất lượng của đất SÉT được ĐÁNH GIÁ rất cao.
	Example	<i>The physical therapist assessed the amount of mobility Ms. Crowl had lost after her stroke</i>		
4	Diagnose	/ˌdaɪəɡˈnəʊz/	v	chẩn đoán
		~ đau ở nào		ĐAU Ở chỗ NÀO thì phải đến bệnh viện mới CHẨN ĐOÁN chính xác được.
	Example	<i>She diagnosed the problem as a failure to follow the directions for taking the medication</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Effective	/ɪ'fektɪv/	Adj	Có hiệu lực, có kết quả
		~ phẩy tiếp		Điểm PHẤY cứ phải tăng liên TIẾP thì mới chứng tỏ nó đã có KẾT QUẢ tốt trong việc học tập.
	Example	<i>The improved images showed the effectiveness of the new X-ray machine</i>		
6	Instrument	/ɪ'nstrəmənt/	n	Dụng cụ
		~ trong (in) sợ trở mẩn		Trong công việc, SỢ nhất không phải là TRỞ ngại sẽ gặp mà là quá mê MẨN với những DỤNG CỤ cũ mà không chịu tìm tòi ra cái mới để nâng cao hiệu quả làm việc
	Example	<i>The senior physician carried his instruments in a black leather bag</i>		
7	Manage	/ˈmænɪdʒ/	v	Quản lý, trông nom, điều khiển
		~ mẹ nít		MẸ muốn nuôi con NÍT thì phải học cách TRÔNG NOM cho tốt
	Example	<i>The head nurse's ability to manage her staff through a difficult time caught the hospital administrator's attention</i>		
8	Prevent	/pri'vent/	v	Ngăn cản; ngăn chặn, ngăn ngừa
		~ bờ rĩ vện		BỜ đề bị rò RỈ một chỗ chỉ to vồn VỆN bằng cái nút chai thôi nhưng cũng phải tìm cách bịt lại ngay để NGĂN NGỪA nó vỡ to ra.
	Example	<i>His full caseload prevented the doctor from taking on new patients</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Recommend	/ˌrekəˈmend/	v	Giới thiệu, tiến cử, Khuyến nghị
		~ reo cơ men	Nó REO lên sường khi bị CƠ động hỏi lúc trong người toàn MEN rượu nhưng vẫn được cho đi vì GIỚI THIỆU là con trưởng công an thành phố.	
	Example	The doctor recommend that Edwin take off at last a week to rest and regain his health		
10	Record	/ˈrekərd/	v,n	Hồ sơ, sự ghi chép
		~ rẻ cợt	Coi RẺ tính mạng người đi đường, dám đùa CỢT với cảnh sát nên nó đã bị ghi vào HỒ SƠ phạm tội.	
	Example	Ms Han typed a written request for her medical records		
11	Refer	/rɪˈfɜːr/	v	Chỉ dẫn, kể đến, nhắc đến
		~ ri phở	Mỗi khi được ăn món cà RI trộn PHỞ , nó lại NHẮC ĐẾN cô người tình năm xưa đã nấu cho nó ăn món này.	
	Example	I was referred to this specialist by the family practice nurse		
12	Serious	/ˈsɪriəs/	Adj	Quan trọng, nghiêm trọng
		~ siro ớt	Uống nước SIRO ngọt lịm mà như ăn phải ỚT thế kia coi bộ nó có vấn đề NGHIÊM TRỌNG về thần kinh.	
	Example	The impact of the serious news could be read on everyone's face		

LESSON 47: DENTIST'S OFFICE

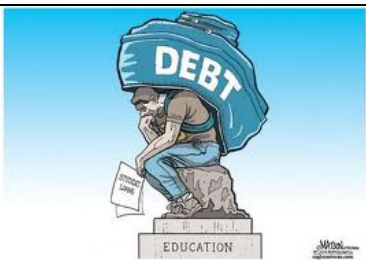
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Aware	/ə'weɪ/	Adj	Biết, nhận thấy, nhận thức thấy
		~ ở quê		Ở chùa rất nhiều người đến rút QUẺ để BIẾT xem năm nay của mình thế nào.
	Example	<i>I was not aware that flossing my teeth could prevent a buildup of plaque</i>		
2	Catch up	/kætʃ/ /ʌp/	v	Cập nhật, trò chuyện
		~ kết áp		Mua cả KẾT bìa còn đầy ÁP thì mới đủ cho buổi TRÒ CHUYỆN của chúng ta thêm rôm rả được.
	Example	<i>My dentist likes to take time to catch up before she starts the examination</i>		
3	Distraction	/dɪ'strækʃn/	n	Sự làm sao lãng, sự làm lẫn đi, sự làm đứt quãng
		~ không (dis) trách sung		KHÔNG chịu TRÁCH nhiệm hoàn thành nhiệm vụ nên bị đấm cho SUNG mặt vì cái tội SAO LÃNG công việc
	Example	<i>To provide a distraction from the noise, Luisa's dentist offered her a pair of earphones</i>		
4	Encouragement	/ɪn'kɜːrɪdʒmənt/	n	Sự làm can đảm, khuyến khích, niềm cổ vũ, niềm động viên
		~ trong (in) cơn rít giờ mừng		Dù cuộc thi diễn ra TRONG CƠN gió RÍT kéo dài hàng GIỜ , tôi vẫn rất vui MỪNG khi bạn bè vẫn đến CỔ VŨ đông đủ.
	Example	<i>Let me offer you some encouragement about your crooked teeth</i>		

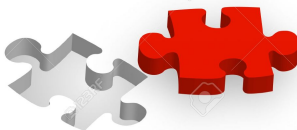
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Evident	/ˈeɪdɪnt/	Adj	Hiển nhiên, rõ rệt
		~ ế vì đàn		Nó bị Ế vợ VÌ ĐÀN quá là điều HIỂN NHIÊN có thể hiểu được.
	Example	Unfortunately, his poor dental hygiene is evident from a distance		
6	Habit	/ˈhæbɪt/	n	Thói quen, tập quán
		~ hé bít		HÉ cửa sổ ra cho thoáng, đừng BÍT lại hết thế kia sẽ tạo thành THÓI QUEN không tốt sau này đâu
	Example	The patient had a habit of grinding his teeth during his sleep		
7	illuminate	/ɪˈluːmɪneɪt/	v	Chiếu sáng, rọi sáng, làm sáng tỏ
		~ ý lu mị nét		Đừng Ý vào sắc đẹp có thể làm LU mờ, mộng MỊ những người khác về tính NÉT xấu xa của mình, mọi thứ cuối cùng cũng được LÀM SÁNG TỎ mà thôi.
	Example	Let me turn more lights to properly illuminate the back teeth		
8	irritate	/ˈɪrɪteɪt/	v	Làm phát cáu, chọc tức
		~ ý ri tét		Nó có Ý trộm mắt con gà RI vào đúng ngày TÉT để CHỌC TỨC bà chủ nhà đáng ghét
	Example	The broken tooth rubbed against my tongue, irritating it		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Overview	/ˈəʊvənjuː/	n	Tổng quan
		~âu vợ vui	Sợ lo ÂU về căn bệnh của VỢ đã hoàn toàn được thay thế bởi niềm VUI khó tả khi nhìn tờ giấy khám TỔNG QUAN của bác sĩ cho ra kết quả tốt.	
	Example	I did a quick overview of your teeth and they look in good shape		
10	Position	/pəˈziʃn/	n	Vị trí, chỗ
		~ bởi dì sung	BỎI vì DÌ tôi bị SỪNG đúng “ CHỖ hiểm” nên phải đưa vào bệnh viện ngay lập tức	
	Example	The position of the chair can be adjusted to a range of heights		
11	Regularly	/ˈregjələrli/	Adv	Đều đặn, thường xuyên
		~ rẻ giữ lờ lý	Dù đã nói hàng đó rất RẺ mà nó cứ GIỮ mãi không vớt đi, và LỜ đi mọi LÝ lẽ mà mọi người đã giải thích cho nó ĐỀU ĐẶN mỗi ngày.	
	Example	She brushes regularly after every meal		
12	Restore	/rɪˈstɔːr/	v	Sửa chữa lại, phục hồi lại
		~ ri sợ to	Con gà RI SỢ bị bắt nên kêu rất TO đến nỗi ngất đi, nên tôi phải tìm cách để nó PHỤC HỒI LẠI mới tiếp tục mang đi nghiên cứu được.	
	Example	The cleaning restored the whiteness of my teeth		

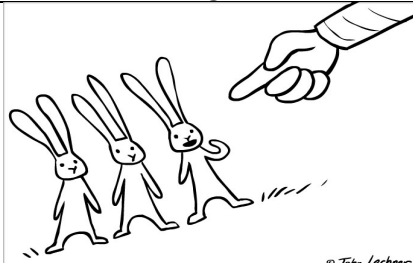
LESSON 48: HEALTH INSURANCE

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Allow	/ə'laʊ/	v	Cho phép, chấp nhận
		~ ở lao		Ở trong nhà LAO được CHO PHÉP người nhà đến thăm hàng ngày
	Example	<i>My insurance does not allow me to choose my own hospital</i>		
2	Alternative	/ɔ:l'tɜ:rnətv/	n	thay đổi nhau, thay phiên nhau
		~ oto nổ tiếp		Tôi nghe thấy nhiều OTO NỔ máy liên TIẾP THAY PHIÊN NHAU tạo ra âm thanh rất vui tai.
	Example	<i>I'd like to know the alternative to this treatment before I agree to it</i>		
3	Aspect	/'æspekt/	n	Khía cạnh; mặt, diện mạo
		~ e sợ bắt		Nó E SỢ mình sẽ bị BẮT nên đã tìm cách thay đổi DIỆN MẠO bằng phẫu thuật.
	Example	<i>The aspect of HMOs that people most dislike is the lack of personal service</i>		
4	Concern	/kən'sɜ:rn/	v	sự liên quan tới, sự dính líu tới, sự lo âu
		~ con son		CON tôi là fan cuồng của SƠN Tùng nên tôi thực sự LO ÂU về việc nó sẽ bỏ bê học hành vì suốt ngày chỉ thấy nghe nhạc mà thôi.
	Example	<i>Whenever I have health concerns, I call my doctor</i>		

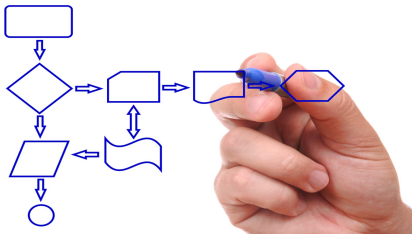
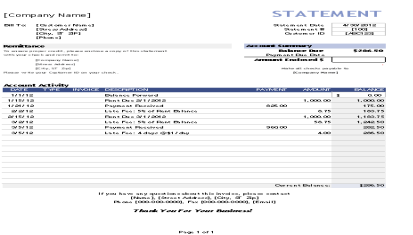
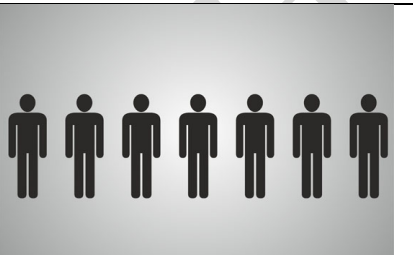
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Emphasize	/ˈemfəsaɪz/	v	Nhấn mạnh
		~ em phờ sai		EM tôi PHỜ phạc vì tập thể dục SAI cách, nên qua đó tôi muốn NHẤN MẠNH một lần nữa là hãy cẩn thận trong khi tập thể dục.
	Example	<i>The nurse emphasized the importance of eating a balanced diet</i>		
6	incur	/ɪnˈkʊr/	v	Chịu, gánh, mắc, bị
		~ trong (in) cơ		TRONG những CƠ hội lớn thường phải CHỊU những rủi ro không nhỏ
	Example	<i>Dominic incurs the cost of a co-payment at each doctor's visit</i>		
7	Personnel	/ˌpɜːrsəˈnel/	n	Nhân viên, công chức
		~ người (person) neo		NGƯỜI sống NEO đơn ở căn nhà kia từng là một CÔNG CHỨC nhà nước có tiếng tăm.
	Example	<i>The office manager insisted that she needed more personnel to finish the project on time</i>		
8	Policy	/ˈpɑːləsi/	n	Chính sách
		~ ba lỗ sĩ		BA tôi vì LỖ SĨ diện với nhân viên nên đã đưa ra CHÍNH SÁCH trả lương cao chót vót dù công ty đang thua lỗ
	Example	<i>Company policy did not provide for overtime pay</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Portion	/'pɔːrʃn/	n	Phần chia, khẩu phần, chia phần
		~ bò sừng	Con BÒ này đã bị chặt mất SỪNG , còn phần thân đã được CHIA thành nhiều PHẦN nhỏ đem bán.	
	Example	A portion of my benefits is my health care coverage		
10	Regardless	/rɪ'gɑːrdləs/	Adv	Bất chấp, không đếm xỉa tới, không chú ý tới
		~ rim gà lốt	Nó vẫn quyết định RIM thịt GÀ với lá LỐT mà KHÔNG THÈM ĐẾM XỈA gì TỚI chuyện nó có ăn được hay không.	
	Example	Regardless of the cost, we all need health insurance		
11	Salary	/'sæləri/	n	Tiền lương
		~ sẽ lỡ rim	Anh SẼ đền bù cho em việc LỖ RIM tôm quá mặn khi nào nhận được TIỀN LƯƠNG tháng tới.	
	Example	The receptionist believed that he worked too hard for such a small salary		
12	Suitable	/'suːtəbl/	Adj	phù hợp, thích hợp với
		~ su toi bỏ	SU hào bị sâu ăn tả TOI rất BỎ vì chắc chắn không có thuốc sâu, đặc biệt là PHÙ HỢP với người ăn chay	
	Example	I have finally found a health plan that is suitable for my needs		

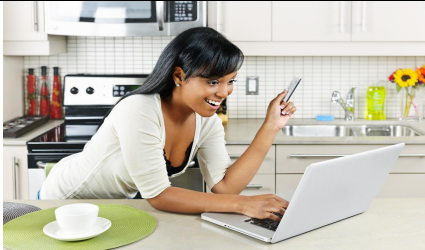
LESSON 49: HOSPITALS

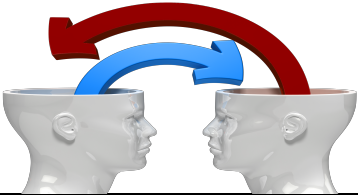
No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Admit	/əd'mɪt/	v	Nhận vào, cho vào
		~ ở mít VÀO		Ở quê, MÍT thường được CHO sấy khô đem bán
	Example	<i>The staff refused to admit the patient until he had proof of insurance</i>		
2	Authorization	/ˌɔːθəra'zeɪʃn/	n	sự cho phép, sự cấp phép, giấy phép
		~ ông thợ rơi giấy sung		Vì ÔNG THỢ bị ROİ từ trên mái nhà xuống do tuột GIÀY ngã SỪNG chân, họ mới phát hiện ra căn nhà đó chưa được CẤP PHÉP xây dựng.
	Example	<i>The nurse could not submit an authorization over the phone, it had to be done in writing</i>		
3	Designate	/'deɪznert/	v	Chỉ rõ, định rõ
		~ đề dí nầy		Dù ĐỀ hay DÍ chặt quả bóng xuống đất nó vẫn NẢY lên đã CHỈ RÕ ra rằng quả bóng rất căng.
	Example	<i>The labels on the bags of blood designated the type of blood the bags contained</i>		
4	Escort	/'eskɔːrt/	n	Người bảo vệ; người dẫn đường, người hộ tống
		~ e sợ cót		Công chúa vẫn hơi E SỢ khi nghe thấy tiếng kêu CÓT két trên mái dù có NGƯỜI BẢO VỆ đứng đông đảo xung quanh
	Example	<i>Let's see if there is an escort available to take you to the parking garage</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	identify	/aɪ'dentɪfaɪ/	v	nhận biết, nhận diện, nhận dạng
		~ ai đen ti phải		Thấy AI bị ĐEN ở đầu TI bên PHẢI thì đó chính là dấu hiệu NHẬN DẠNG kẻ tình nghi.
	Example	<i>The tiny bracelet identified each baby in the nursery</i>		
6	Mission	/'mɪʃn/	n	Sứ mệnh, nhiệm vụ
		~ mí sung		MÍ mắt SỪNG vù do thức trắng nhiều đêm để hoàn thành NHIỆM VỤ
	Example	<i>The hospital chaplain took as his mission to visit every patient admitted each day</i>		
7	Permit	/pə'rmit/	v	Cho phép, cho cơ hội; thừa nhận
		~ bơ mít		Tôi đã được ăn thử món BƠ trộn MÍT và phải THỪA NHẬN một điều là nó quá kinh khủng
	Example	<i>Smoking is not permitted anywhere inside the hospital</i>		
8	Pertinent	/'pɜːrtɪnənt/	Adj	phù hợp, có liên quan
		~ bơ ty nần		Đừng tưởng BƠ là công TY không biết mày đang nợ NẦN một đồng tiền có LIÊN QUAN đến vụ mất trộm xảy ra vừa rồi.
	Example	<i>You should mention any pertinent health issues to the staff before you are admitted for surgery</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Procedure	/prə'si:dʒər/	n	Thủ tục, chuỗi hành động
		~ bờ rơi sĩ giờ		Lúc trôi qua BỜ rào lở bị RƠI mất mấy chục triệu, dù rất SĨ diện nhưng nó cũng chịu mất nhiều GIỜ để hoàn thành xong THỦ TỤC nhờ cảnh sát tìm hộ.
	Example	Call the hospital to schedule this procedure for tomorrow		
10	Result	/rɪ'zʌlt/	n	Kết quả, thành quả
		~ ria dất		Huấn luyện viên đã bị cho ra RÌA sau một thời gian dẫn DẮT đội bóng mà không mang lại KẾT QUẢ tốt đẹp nào
	Example	Your lab results won't be ready for hours		
11	Statement	/'steɪtmənt/	n	Sự trình bày, báo cáo
		~ sợ tây mừng		Nó SỢ nói chuyện với TÂY đến nỗi cảm thấy MỪNG rõ khi biết mình sẽ TRÌNH BÀY bài trước toàn người Việt.
	Example	The billing statement was filed with the insurance company last month		
12	Usual	/'ju:ʒəl/	Adj	Thông thường, thường lệ, thường dùng
		~ yêu giờ		Đã YÊU nhau rồi thì có ngồi hàng GIỜ cũng không hết chuyện, đó là điều rất THƯỜNG LỆ .
	Example	It is not usual for that kind of surgery to be performed on an outpatient basis		

LESSON 50: PHARMACY

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
1	Consult	/kən'sʌlt/	v	Tra cứu, tham khảo, hỏi ý kiến
		~ con sao		Nó lại lên CON nghiện hay SAO ấy, phải HỎI Ý KIẾN bác sĩ thôi.
	Example	<i>The doctor consulted with a specialist before writing a new prescription</i>		
2	Control	/kən'trəʊl/	v	Điều khiển, chỉ huy, làm chủ
		~ con trâu		CON TRÂU được cậu bé ĐIỀU KHIỂN rất thành thực.
	Example	<i>To control the cost of this medication, you may get the generic version</i>		
3	Convenient	/kən'vi:niənt/	Adj	Tiện lợi, thuận lợi; thích hợp.
		~ con vì nỉ ần		CON bé VÌ nài NỈ mãi thằng kia không yêu nên đã tìm cách tạo ÁN tượng ở một nơi THÍCH HỢP cho cả hai người.
	Example	<i>Is this a convenient location for you to pick up your prescription?</i>		
4	Detect	/di'tekt/	v	Dò ra, tìm ra, khám phá ra, phát hiện ra
		~ đi tắt		Phải ĐI TẮT nhiều tôi mới PHÁT HIỆN RA chân mình rất hôi
	Example	<i>My doctor put me through some simple tests to detect if I have asthma</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
5	Factor	/'fæktər/	n	Nhân tố, yếu tố
		~ phác tố		PHÁC đồ đúng giúp TỐ chữa trị hiệu quả là một YẾU TỐ cực kỳ quan trọng
	Example	<i>Taking medications as directed is an important factor in getting well</i>		
6	interaction	/,ɪntər'ækʃn/	n	Sự ảnh hưởng lẫn nhau, sự tác động với nhau, sự tương tác
		~ trong (in) tờ rách sung		TRONG TỜ giấy bị xé RÁCH có ghi rõ nguyên nhân dẫn đến việc đâm nhau SUNG mặt là do SỰ TƯƠNG TÁC giữa hai bên không đạt được thống nhất chung.
	Example	<i>The interaction between the patient and the doctor showed a high level of trust</i>		
7	Limit	/'lɪmɪt/	n	Giới hạn, ranh giới, hạn định
		~ ly mít		LY sinh tố MÍT dù rất ngon nhưng giá của nó cũng chỉ GIỚI HẠN ở một mức thôi, chứ không thì ai dám uống.
	Example	<i>My prescription has a limit of three refills</i>		
8	Monitor	/'mɑ:nɪtər/	v	Giám sát
		~ ma nỉ tờ		Con MA hiện hồn lên năn NỈ TỜ giúp GIÁM SÁT mộ cho nó.
	Example	<i>The patient had weekly appointments so that the doctor could monitor her progress</i>		

No	New word	Transcription	Word-class	Meaning
9	Potential	/pə'tenʃl/	Adj	Tiềm năng; tiềm lực
		~ bờ tên xô		Vừa leo BỜ tường cao chục mét, vừa bắn TÊN trúng cái XÔ cách mấy trăm mét thì phải nói nó là một thiên tài có TIỀM NĂNG rất lớn
	Example	<i>To avoid any potential side effects from the medication, be sure to tell your doctor all the drugs you are currently taking</i>		
10	Sample	/'sæmpl/	n	Mẫu; vật mẫu, hàng mẫu
		~ xem bộ		Tôi đến bảo tàng XEM BỘ sưu tập toàn MẪU vật quý hiếm thời tiền sử
	Example	<i>The pharmacist gave Myra a few free samples of the allergy medication</i>		
11	Sense	/sens/	n	cảm giác, phán đoán
		~ sen		Chỉ cần nhìn bông SEN là tôi có thể PHÁN ĐOÁN được nó trồng ở đâu
	Example	<i>I got the sense it would be better to get my prescription filled right away</i>		
12	Volunteer	/ˌvɔ:lən'tɪr/	n,v	Người tình nguyện, người xung phong, Tình nguyện
		~ va lộn tía		Mới VA phải con LỘN rừng đang chạy mà mặt đỏ TÍA tai thì làm sao mà đòi TÌNH NGUYỆN đi vào rừng bắt lâm tặc được.
	Example	<i>My doctor volunteered to call the drugstore, so my medication would be waiting for me</i>		